

R

ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM
VIỆN KHOA HỌC DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ
NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM HÔN NHÂN VÀ
GIA ĐÌNH CÁC DÂN TỘC H'MÔNG VÀ DAO Ở HAI
TỈNH LAI CHÂU VÀ CAO BẰNG

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI:

TS. ĐỖ NGỌC TẤN

CƠ QUAN CHỦ TRÌ:

VIỆN KHOA HỌC DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

HÀ NỘI - 2003

4963
21/10/04

Cơ quan chủ quản: ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

Cơ quan chủ trì đề tài: VIỆN KHOA HỌC DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

Chủ nhiệm đề tài: TS. Đỗ Ngọc Tấn

Thư ký đề tài: CN. Nguyễn Thị Thanh

Những người tham gia chính: CN. Đặng Thị Hoa
Viện Dân tộc học
Ths. Nguyễn Thu Nam
Viện Khoa học Dân số, Gia đình và Trẻ em
Ths. Đinh Văn Quảng
Vụ Gia đình, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em
CN. Hoàng Kiên Trung
Viện Khoa học Dân số, Gia đình và Trẻ em
CN. Dương Văn Minh
Viện Khoa học Dân số, Gia đình và Trẻ em

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

KHHGD	Kế hoạch hoá gia đình
GDP	Thu nhập bình quân đầu người
THCS	Trung học cơ sở
PTTH	Phổ thông trung học
DS, GD &TE	Dân số, Gia đình và Trẻ em
DHS	Điều tra nhân khẩu học

DANH MỤC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ

TT	NỘI DUNG	Trang
Bảng 1	Tình hình phân bố dân tộc Hmông và Dao tại Cao Bằng	18
Bảng 2	Tình hình phân bố dân tộc Hmông và Dao tại Lai Châu	21
Bảng 3	Nhóm tuổi của người trả lời phỏng vấn theo tỉnh, dân tộc	25
Bảng 4	Trình độ văn hoá của người được phỏng vấn theo giới tính	26
Bảng 5	Nghề nghiệp của người phỏng vấn theo tỉnh	27
Bảng 6	Những đồ vật trong gia đình người trả lời phỏng vấn...	28
Bảng 7	Tình trạng hôn nhân của người trả lời phỏng vấn	35
Bảng 8	Hoàn cảnh của đôi trai gái trước khi kết hôn theo tỉnh...	36
Bảng 9	Nhóm tuổi kết hôn lần đầu của người trả lời phỏng vấn...	42
Bảng 10	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo dân tộc và tỉnh	43
Bảng 11	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo trình độ văn hoá....	44
Bảng 12	Tỷ lệ tạo hôn nam và nữ của hai dân tộc tính trên tổng ...	48
Bảng 13	Tuổi kết hôn trung bình của 2 thế hệ theo giới tính...	49
Bảng 14	Độ tuổi kết hôn phù hợp đối với dân tộc Dao, H'Mông	65
Bảng 15	Tình trạng đăng ký kết hôn theo tỉnh và dân tộc	67
Bảng 16	Người quyết định sự thay đổi trong vấn đề thách cưới	74
Bảng 17	Loại gia đình của người trả lời phỏng vấn	80
Bảng 18	Lựa chọn hình thức gia đình chia theo dân tộc, nhóm tuổi	81
Bảng 19	Số con trung bình của người trả lời phỏng vấn	84
Bảng 20	Lý do sinh con trai theo giới và dân tộc	86

Bảng 21	Mong muốn về gia đình chia theo dân tộc	93
Bảng 22	Người quyết định những vấn đề liên quan đến kinh tế...	94
Bảng 23	Người quyết định việc học hành của con trong gia đình	96
Biểu đồ 1	Người quyết định kết hôn	37
Biểu đồ 2	Tiêu chuẩn chọn vợ/chọn chồng	40
Biểu đồ 3	Mối tương quan giữa độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu...	45
Biểu đồ 4	Hiểu biết về độ tuổi kết hôn theo dân tộc và tỉnh...	63
Biểu đồ 5	Hiểu biết về độ tuổi kết hôn theo trình độ văn hoá	66
Biểu đồ 6	Thời điểm đăng ký kết hôn của hai dân tộc	69
Biểu đồ 7	Tỷ lệ người trả lời về việc mong có con trai ...	85

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

PHẦN MỞ ĐẦU: GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

1. Lý do nghiên cứu.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	4
3. Nội dung nghiên cứu.....	5
4. Phạm vi nghiên cứu.....	6
5. Phương pháp nghiên cứu.....	7

PHẦN 2: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Chương 1: Tổng quan tình hình kinh tế -xã hội địa bàn nghiên cứu và hai dân tộc Hmông và Dao

Khái quát một số vấn đề về hôn nhân và gia đình

1.1 Hôn nhân và gia đình –mối quan hệ biện chứng trong xã hội phát triển	8
1.2 Một số khía cạnh hôn nhân và gia đình đã được nghiên cứu.....	9
1.3 Tổng quan về tình hình văn hoá, kinh tế và xã hội của hai dân tộc Hmông và Dao ở Việt Nam và của địa bàn nghiên cứu.....	13
1.4 Những căn cứ luật pháp trong hôn nhân và gia đình đối với dân tộc Hmông và Dao tại hai tỉnh Cao Bằng và Lai Châu.....	23
1.5 Một số đặc điểm cơ bản của đối tượng nghiên cứu.....	24

Chương 2: Một số đặc điểm trong hôn nhân của người Hmông và người Dao

2.1 Quan niệm về hôn nhân của người Hmông và người Dao.....	31
2.2 Hiện trạng hôn nhân các dân tộc Hmông và Dao.....	34
- Tình trạng hôn nhân của đối tượng nghiên cứu.....	34
- Hôn nhân là cơ hội bổ sung sức lao động.....	35

- Hoàn cảnh dẫn đến hôn nhân.....	36
- Người quyết định hôn nhân.....	37
- Lý do làm thay đổi vai trò của các cá nhân trong hôn nhân	38
- Tiêu chí lựa chọn trong hôn nhân.....	40
- Thời gian tìm hiểu trước hôn nhân.....	41
- Tuổi kết hôn lần đầu.....	41
- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của đối tượng nghiên cứu.....	42
- Mối tương quan giữa tuổi kết hôn trung bình lần đầu với trình độ học vấn.....	44
- Tảo hôn.....	47
- Ly hôn.....	57
- Gái goá.....	62
- Sự hiểu biết về Luật hôn nhân và gia đình và độ tuổi kết hôn.....	63
- Đăng ký kết hôn.....	67
- Các nghi lễ trong hôn nhân và những thay đổi hiện nay.....	71
Chương 3: Một số đặc điểm về gia đình của hai dân tộc Hmông và Dao	
3.1 Hình thái và cấu trúc gia đình của người Hmông và người Dao...	78
3.2 Quy mô hộ gia đình.....	83
3.3 Quan hệ trong gia đình.....	89
3.4 Xây dựng gia đình văn hoá.....	100
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	102
Danh mục tài liệu tham khảo.....	110
Phụ lục.....	115

Phần mở đầu

GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

1. Lý do nghiên cứu

Hôn nhân và gia đình là những thiết chế xã hội có liên hệ chặt chẽ với toàn bộ hệ thống xã hội. Nó phản ánh các mối quan hệ sinh học và xã hội, vật chất và tinh thần, tư tưởng và tâm lý. Gia đình Việt Nam được coi là tế bào của xã hội, sự thu hẹp của các quan hệ xã hội được thể hiện ở những quan hệ gia đình và dòng họ (Phan Đại Doãn, 1994). Hôn nhân là một trong những vấn đề cơ bản của gia đình, bổ sung cho thiết chế gia đình vì nó dẫn đến sự tạo lập gia đình mới hoặc làm thay đổi quy mô, cấu trúc, hình thái của gia đình cũ. Bản thân hôn nhân cũng là thiết chế hết sức mềm dẻo đã tồn tại dưới nhiều hình thức. Tuy nhiên, trong các mối quan hệ tác động qua lại của xã hội, mặc dù chịu sự chi phối của các qui định xã hội, bản thân hôn nhân và gia đình mang tính độc lập tương đối, có khả năng gạt bỏ những tác động của quá trình hiện đại hoá để đảm bảo tính liên tục và phát triển của thiết chế hôn nhân, gia đình trong cơ cấu xã hội ổn định (Phí Văn Ba, 1990).

“Bất kỳ một xã hội nào muốn tồn tại đều phải giải quyết những vấn đề chung nhất: sinh con đẻ cái để tạo thế hệ mới; hợp pháp hoá hành vi đó trong hôn nhân... Những nhiệm vụ đó được thực hiện theo một hệ thống các qui luật đòi hỏi xã hội tạo ra những thiết chế của mình. Đó là một hệ thống các chuẩn mực, giá trị và vai trò phát triển xung quanh những nhiệm vụ cơ bản của xã hội. Chính vì vậy, các thiết chế biến đổi khi hệ thống các giá trị hoặc những điều kiện trong xã hội thay đổi và giữa các nền văn hoá khác nhau thì các thiết chế có những đặc điểm khác nhau. Đây là căn cứ để xác định gia đình là một trong những thiết chế xã hội cơ bản. Nó là cơ bản vì gia đình vốn phải giải quyết khá nhiều những nhiệm vụ chung của xã hội...” (Vũ Tuấn Huy 1996). Xem xét phạm trù này, hôn nhân và gia đình thể hiện mối quan hệ nhân quả và biện chứng rõ rệt. Để đảm bảo những điều kiện tốt nhất cho việc sinh đẻ, nuôi con và hình thành nhân cách, kinh nghiệm cho thấy đời sống gia đình là môi trường tốt nhất.

Do đó, hôn nhân phải được kiểm soát và duy trì bởi cộng đồng để đảm bảo sự liên tục của gia đình.

Một quan sát có thể nhìn thấy rõ là trong những thập niên cuối thế kỷ 20, hôn nhân và gia đình đang trải qua những thay đổi to lớn. Goodle (1963) đã đưa ra luận thuyết về ảnh hưởng của công nghiệp hoá và hiện đại hoá lên sự chuyển biến của hình mẫu hôn nhân và gia đình. Hiện đại hoá đã mang đến cho người dân cơ hội mở rộng giáo dục, công ăn việc làm và nó đã ảnh hưởng đến các chức năng của gia đình. Khuôn mẫu gia đình thường gặp là kết hôn muộn, cá nhân thể hiện quyền tự do và gia đình với cặp vợ chồng làm trung tâm. Tuy nhiên, những luận điểm của ông không giải thích được cho sự bảo lưu các chuẩn mực truyền thống về hôn nhân và gia đình ngay cả ở các nước phát triển như Hàn Quốc, Nhật Bản. Để giải thích vấn đề này, chúng ta cần phải tính thêm các xung lực tạo nên sự liên tục của gia đình. Marce cho rằng trước đây mục tiêu trung tâm của hôn nhân là thực hiện những nghĩa vụ gia đình và xã hội để đảm bảo sự liên tục của gia đình, thừa kế tài sản gia đình, v.v. Chừng nào nghĩa vụ xã hội và gia đình được đáp ứng thì không ai chú ý đến việc bản thân đôi vợ chồng đó có hạnh phúc hay không. Nhưng tâm thế của thời đại ngày nay là nếu hôn nhân không hạnh phúc, người ta sẽ chạy trốn khỏi hôn nhân vì tìm hạnh phúc trong hôn nhân là mục tiêu cơ bản của nó.

Nhìn lại lịch sử xã hội Việt Nam, có rất nhiều bằng chứng cho thấy những đặc trưng văn hoá của các khuôn mẫu hôn nhân và gia đình các tộc người không ngừng biến đổi, ví dụ sự tan rã của hình thức nhà dài của dân tộc Mảng, sự phân hoá của hình thức mẫu hệ của đồng bào dân tộc Chăm, v.v. Rõ ràng dù mang tính ổn định cao hơn so với người Kinh, nhưng thiết chế hôn nhân và gia đình của các dân tộc vẫn có sự vận động và biến đổi. Nhận xét về tình trạng ly hôn gia tăng của các gia đình vùng đồng bằng, nhiều người tỏ ra luyến tiếc những mô hình gia đình truyền thống, những mối quan hệ thân tộc ràng buộc trong hôn nhân. Tuy nhiên, đánh giá sự thay đổi cả một thiết chế chỉ qua một chỉ số hiện tại là phiến diện. Theo Talcot Parson, cái mất không chỉ đơn thuần là cái mất mà có khi còn là cái được, và nếu như có một sự rối loạn nào đó thì có nghĩa là

những chức năng đó chưa phát triển đến mức đòi hỏi của xã hội hiện tại. Để điều chỉnh những thay đổi cho phù hợp, vai trò điều tiết của nhà nước là rất quan trọng. Ví dụ quyền lực và chính sách xã hội của nhà nước Trung Quốc là yếu tố then chốt tạo nên những thay đổi to lớn về giá trị, chuẩn mực xã hội (Nguyễn Hữu Minh, 2001).

Dù chỉ điểm qua một số luật tục liên quan đến hình thái hôn nhân và gia đình của một số tộc người, một điều có thể nhận ra rằng nhiều phong tục, tập quán không còn thích ứng với sự phát triển của xã hội Việt Nam nói chung. Sở dĩ như vậy vì hôn nhân, gia đình là một lĩnh vực mang đậm nét văn hoá và đặc trưng riêng cho từng tộc người và tùy lịch sử mà có những biến thái khác nhau. Ví dụ vấn đề hôn nhân do gia đình sắp đặt vẫn là hình thái được đánh giá là tích cực ở Ấn độ (Serena, 1995). Hình thức này phổ biến ngay ở những tầng lớp thượng lưu và những người có trình độ học vấn cao do quan điểm hôn nhân sắp xếp là hôn nhân được chọn lọc kỹ các yếu tố gia đình, thân tộc, kinh tế, học vấn... bởi những người có kinh nghiệm, do đó sự phù hợp của đôi nam nữ trong cuộc sống gia đình và mối quan hệ ràng buộc thân tộc sẽ được phát huy tối đa. Với tính chất biến chứng, sự vận động của hôn nhân và gia đình ngay trong lòng một xã hội là không thể tránh khỏi khi chính xã hội đó cũng đang biến thiên. Điều này đặt ra một vấn đề cần được xem xét là liệu có nên có sự chỉnh lý, can thiệp và hướng dẫn của pháp luật đối với những luật tục trên cơ sở tôn trọng tính văn hoá đa dạng của người dân tộc. Do đó các tập tục này cần được nghiên cứu kỹ trong bối cảnh xã hội hiện đại để làm cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chính sách phù hợp, nhằm lãnh đạo có hiệu quả công cuộc xây dựng kinh tế, văn hoá, xã hội trong thời kỳ đổi mới.

Ngày nay, hôn nhân và gia đình Việt Nam nói chung và của đồng bào dân tộc nói riêng đã có nhiều thay đổi. Việt Nam có 53 dân tộc ít người, chiếm khoảng 14% dân số cả nước nhưng đã và đang đóng góp không nhỏ trong công cuộc cải cách và phát triển đất nước. Mỗi dân tộc đều có những nét đặc trưng riêng về hôn nhân và gia đình. Bên cạnh sự tiếp thu những giá trị nhân văn mới của nền văn minh công nghiệp, những luồng văn hoá độc hại cũng làm tổn

thương nhiều đến vấn đề hôn nhân và gia đình của nước ta. Nhiều hủ tục trong cưới hỏi, số trường hợp ly hôn gia tăng, xung đột trong gia đình, bạo lực, sự hư hỏng và không được giáo dục của một bộ phận thanh thiếu niên, trẻ em lang thang cơ nhỡ v.v... ngoài ra có nhiều sự thay đổi và khác nhau giữa các hình thái gia đình, các kiểu loại gia đình chủ yếu biểu hiện sự khác nhau về chức năng và cơ cấu gia đình. Có những thay đổi gì ở gia đình của đồng bào dân tộc? Bức tranh toàn cảnh về gia đình các dân tộc hiện nay thế nào? Đó là những câu hỏi cần được giải đáp.

Vấn đề hôn nhân và gia đình rất đa dạng và phức tạp vì nó vừa có tính bảo lưu, vừa luôn luôn biến đổi, cho nên việc nghiên cứu về nó cần được tiến hành thường xuyên. Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, đồng thời để nối tiếp và góp phần bổ sung cho các nghiên cứu đã có nhằm làm phong phú thêm bức tranh hôn nhân và gia đình các dân tộc ở Việt Nam, đề tài: "Nghiên cứu một số đặc điểm hôn nhân và gia đình các dân tộc Hmông và Dao ở hai tỉnh Cao Bằng và Lai Châu" là cần thiết và có tính thời sự.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Nghiên cứu một số đặc điểm hôn nhân và gia đình các dân tộc Hmông và Dao tại hai tỉnh Cao Bằng và Lai Châu. Từ đó đề xuất một số giải pháp, khuyến nghị cụ thể về hôn nhân, gia đình của đồng bào các dân tộc nói trên.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Xác định một số đặc điểm trong hôn nhân của đồng bào dân tộc Hmông và Dao tại hai tỉnh Cao Bằng và Lai Châu như tuổi kết hôn, vai trò cá nhân, điều kiện và mục đích kết hôn, vấn đề tảo hôn, ly hôn, các tập tục nghi lễ.

- Xem xét cơ cấu, quy mô và một số điểm chính trong quan hệ gia đình hai tộc người nói trên.

- Từ những kết quả nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị và giải pháp can thiệp cụ thể.

3. Nội dung nghiên cứu.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu cụ thể đã xác định, nghiên cứu đề cập tới những nội dung cụ thể gồm:

- Tổng quan tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội của hai tỉnh Cao Bằng, Lai Châu và hai tộc người Hmông và Dao ở Việt Nam nói chung và tại địa nghiên cứu nói riêng.

- Những căn cứ luật pháp về hôn nhân và gia đình ở Việt Nam: Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, những văn bản dưới Luật về hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc và những luật tục, quy định của hai dân tộc trên địa bàn nghiên cứu.

- Một số vấn đề về hôn nhân của các dân tộc Hmông và Dao.

- + Tuổi kết hôn của nam, nữ của hai dân tộc

- + Vai trò của các cá nhân trong việc kết hôn

- + Những điều kiện vật chất của đôi bên gia đình trong hôn nhân.

- + Mục đích và những hình thức hôn nhân

- + Tình trạng tảo hôn ở hai dân tộc nghiên cứu

- + Những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân như gia thế, địa vị của cha mẹ, gia đình, các hình thức cư trú và vị thế của cô dâu, chú rể sau hôn nhân.

- + Ly hôn và phân chia tài sản sau ly hôn

- + Tập tục và các nghi lễ trong cưới xin như lễ ướm hỏi, dạm hỏi, cưới ở nhà gái, ở nhà trai.

- Cơ cấu, quy mô và quan hệ trong gia đình dân tộc Hmông và Dao.

- + Quá trình hình thành gia đình ở các dân tộc.

- + Các hình thái gia đình như gia đình lớn, gia đình nhỏ...

- + Số người trong gia đình, số thế hệ...

- + Các mối quan hệ giữa vợ và chồng, vai trò của vợ, chồng, bố mẹ với con cái.

4. Phạm vi nghiên cứu.

4.1. Địa bàn nghiên cứu:

Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999 cho thấy: Lai Châu và Cao Bằng là 2 tỉnh tập trung nhiều đồng bào dân tộc Hmông và

Dao: dân tộc Hmông chiếm: 26,90% và Dao: 13,99%. Lai Châu đại diện cho vùng Tây Bắc, Cao Bằng đại diện cho vùng Đông Bắc.

Mỗi tỉnh chọn chủ đích 01 huyện và mỗi huyện chọn 2 xã, cụ thể:

Nghiên cứu đã tiến hành ở hai xã Lá Nhì Thàng và Sùng Phài, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu và tại hai xã Ca Thành và Yên Lạc huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Địa bàn trên đại diện cho dân tộc Hmông và Dao ở hai tỉnh. Tại xã Lá Nhì Thàng có 1.112 người Dao (chiếm 57% dân số toàn xã); xã Sùng Phài có 1739 người Hmông (chiếm 75% dân số toàn xã); xã Ca Thành có 981 người Hmông (chiếm 42% dân số toàn xã) và 1282 người Dao (chiếm 54% dân số toàn xã); xã Yên Lạc có 1097 người Dao (chiếm 94% dân số toàn xã).

4.2. Cơ mẫu và đối tượng nghiên cứu

- Điều tra phỏng vấn theo bảng hỏi đã được thiết kế sẵn: chọn có chủ đích 300 đối tượng là chủ hộ gia đình hoặc thành viên trong gia đình đã đang có gia đình tại hai tỉnh và hai dân tộc như sau:

TT	Dân tộc	Tổng	Chia theo tỉnh	
			Lai Châu	Cao Bằng
1.	Hmông	155	76	79
2.	Dao	145	76	69
3.	Tổng	300	152	148

- Phỏng vấn sâu 60 người gồm các đối tượng là cán bộ hộ tịch, phó chủ tịch phụ trách văn xã; già làng (trưởng bản), trưởng tộc và người dân. Ở cấp xã và dân tộc: mỗi dân tộc sẽ phỏng vấn sâu 10 đối tượng/tỉnh/dân tộc (40 người), cấp huyện huyện 10 người và cấp tỉnh 10 người.

- Thảo luận nhóm: 8 nhóm thảo luận nhóm và 64 người tham gia (mỗi dân tộc chọn 2 nhóm và mỗi tỉnh 2 nhóm thảo luận).

5. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp nghiên cứu phân tích tài liệu thứ phát: dựa vào các tài liệu có sẵn liên quan đến đề tài nghiên cứu, tập hợp và phân tích phục vụ cho phần tìm hiểu chung về hôn nhân của các dân tộc nghiên cứu.

- Phương pháp định lượng: Tiến hành phỏng vấn trực tiếp theo bảng hỏi tại hộ gia đình người dân tộc. Phương pháp chọn hộ gia đình liên kế nhau cho đến khi đủ số đối tượng.

- Phương pháp định tính: sử dụng các phương pháp nghiên cứu dân tộc học để thực hiện phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm đối với các đối tượng nghiên cứu đã được nêu tại phần đối tượng nghiên cứu tại địa bàn.

- Sử dụng chương trình SPSS phân tích và xử lý số liệu

Phần hai:

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ HAI DÂN TỘC HMÔNG, DAO

1. Khái quát một số vấn đề về hôn nhân và gia đình.

1.1. Hôn nhân và gia đình - mối quan hệ biện chứng trong xã hội phát triển

Hôn nhân và gia đình là những thiết chế xã hội và có liên hệ chặt chẽ với toàn bộ hệ thống xã hội. Nó phản ánh các mối quan hệ sinh học và xã hội, vật chất và tinh thần, tư tưởng và tâm lý. Do đó, hôn nhân và gia đình phản ánh những thay đổi diễn ra trong xã hội, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp lên đời sống xã hội đó.

Hôn nhân chịu ảnh hưởng của các quan hệ kinh tế, nhất là các quan hệ sở hữu, ngoài ra nó còn chịu nhiều yếu tố truyền thống văn hoá. Do đó, hôn nhân và gia đình luôn bị ảnh hưởng của những thời kỳ lịch sử khác nhau.

Gia đình là hạt nhân của xã hội. Mỗi con người từ khi lọt lòng cho tới khi trưởng thành phụ thuộc vào môi trường đầu tiên đó là gia đình. Khái niệm gia đình với toàn bộ mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình trong một xã hội truyền thống hay hiện đại đã hình thành nên những nhân cách trong các xã hội tương ứng. Gia đình truyền thống với những đặc trưng trong các hoạt động kinh tế truyền thống, các mối quan hệ truyền thống giữa các thành viên trong gia đình, giữa các thành viên của gia đình với cộng đồng, xã hội. Gia đình hiện đại với những đặc trưng về kinh tế, xã hội và các mối quan hệ trong thời kỳ hiện đại. Cơ cấu của gia đình thường được hình thành bởi các yêu cầu về giao tiếp, cơ cấu vai trò và cơ cấu uy quyền. Những cơ cấu này đã ảnh hưởng trực tiếp đến tất cả các thành viên trong gia đình và vai trò, vị trí của mỗi thành viên trong gia đình. Chức năng của gia đình chỉ là phương thức biểu hiện hoạt động sống của gia đình và thành viên của nó. Hoạt động sống này mang cả nội dung xã hội lẫn nội dung cá nhân, do vậy chức năng của gia đình bao gồm cả hai mặt về xã hội và cá nhân. Đó là những chức năng sinh đẻ, giáo dục, sinh hoạt kinh tế, giao tiếp tinh thần, địa vị, tình

cảm và tình dục... Hoạt động gia đình luôn thay đổi theo những thời kỳ lịch sử khác nhau, do đó các chức năng của gia đình luôn được điều chỉnh phù hợp với môi trường xã hội.

1.2. Một số khía cạnh hôn nhân và gia đình đã được nghiên cứu

*** Trên Thế giới.**

Từ thời cổ đại, lý thuyết về nguồn gốc của hôn nhân gia đình đã được Platon nghiên cứu, sau đó là Aristote, Morgan, v.v. Năm 1884, Ăngghen cho ra đời cuốn “Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của Nhà nước”, trong đó ông đã phân tích một cách khoa học và biện chứng nguồn gốc của hôn nhân và gia đình là xuất phát từ tư tưởng tư hữu.

Nhìn chung, trong các công trình nghiên cứu ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây (Ba Lan, Tiệp, Hung...), các nhà xã hội học thường tập trung nghiên cứu chức năng và cơ cấu của hôn nhân-gia đình trong thiết chế xã hội như: lối sống gia đình, sự phân chia trách nhiệm, quyền lực và uy tín trong gia đình, quan hệ tình cảm và tinh thần của vợ chồng, mâu thuẫn trong gia đình, v.v., Ở Liên Xô cũ, người ta đã tổ chức thống kê 3.018 công trình nghiên cứu về hôn nhân và gia đình được xuất bản từ năm 1969-1983 (I.Mateopxky, 1980) tập trung vào một số đề tài như: chức năng tái sinh sản của gia đình; tỷ lệ sinh sản gia đình và tái sinh sản dân cư; giáo dục con cái trong gia đình, v.v. Ở Đức từ khoảng những năm 1960 trở lại đây, các công trình nghiên cứu tập trung vào các vấn đề về tiền đề của hôn nhân, cơ cấu và các chức năng của hôn nhân, sự tan vỡ trong hôn nhân.

Khi xã hội ngày càng phát triển, hôn nhân - gia đình cũng bị cuốn theo và phát sinh nhiều vấn đề mới như mô hình gia đình độc thân (gia đình chỉ có bố hoặc mẹ và con cái), gia đình đồng giới, hôn nhân không giá thú, v.v. Nhìn chung, có thể nói việc nghiên cứu liên tục sự vận động và biến đổi không ngừng của hôn nhân-gia đình là một tất yếu.

*** Tại Việt Nam**

Ở Việt Nam, khác với bản chất gia đình ở các xã hội Tây Âu và Bắc Mỹ, gia đình Việt Nam được coi là tế bào của xã hội. Nó không chỉ thể hiện mối quan hệ ràng buộc pháp luật giữa các cá thể hoặc quan hệ huyết thống trực hệ mà là sự thu hẹp của mối quan hệ xã hội được thể hiện qua những quan hệ gia đình và dòng họ (Phan Đại Doãn, 1994). Do đó, dù mang đặc tính cơ bản chung của hôn nhân - gia đình và chịu tác động của những quy luật kinh tế-xã hội, sự biến đổi về hôn nhân - gia đình của Việt Nam nói chung và của các dân tộc Việt nói riêng đều ẩn chứa những nét đặc thù riêng.

Việt Nam là một quốc gia với nhiều thành phần tộc người. Đối với 53 dân tộc ít người mặc dù chỉ chiếm không đầy 14% dân số cả nước nhưng đã và đang đóng góp không nhỏ trong công cuộc cải cách, phát triển đất nước và tính đa dạng văn hoá. Nhìn chung các nghiên cứu trong thời gian qua ở nước ta tuy đã có những công trình nghiên cứu khá qui mô, tập trung vào lịch sử phát triển của hôn nhân và gia đình một số dân tộc ít người (Tày, Nùng, Thái, người Thượng, Chăm, Malayo - polinexia Trường Sơn- Tây Nguyên....) theo cách tiếp cận dân tộc học, song những nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở mức độ mô tả luật tục hôn nhân và gia đình dưới góc độ yếu tố văn hoá mà rất hiếm nghiên cứu đưa ra đánh giá liệu những luật tục đó có còn phù hợp với sự phát triển của xã hội và thực sự mang tính tích cực đối với chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc (Ngô Đức Thịnh, 1974; Nguyễn Hữu Thấu, 1976; Vũ Đình Lợi, 1992; Đỗ Thuý Bình, 1994; Trần Bình, 1998). Ngay cả những nghiên cứu về hôn nhân, gia đình nói chung hiện nay phần lớn cũng mới khai thác theo tình cảm ở góc độ đạo đức, so sánh gia đình xưa và nay (Trần Đình Hượu, 1990).

Nhiều khía cạnh cuộc sống và gia đình của các dân tộc hiện nay vẫn đang được các phong tục, tập quán của riêng từng tộc người chi phối. Đó là những quan niệm về tuổi kết hôn, tiêu chuẩn chọn vợ kén chồng, hình thức hôn nhân, cách tổ chức cưới hỏi, hình thức cư trú sau hôn nhân, địa vị nam-nữ trong gia đình, ly hôn và phân chia tài sản, phân chia lao động trong mỗi cấu trúc và loại

hình gia đình. Trong đó, một số tập tục đáng chú ý được mô tả sâu như tảo hôn, hôn nhân do bố mẹ dàn xếp và tục thách cưới.

Theo nghiên cứu của Đỗ Thuý Bình về hôn nhân và gia đình các dân tộc Tày, Nùng và Thái ở Việt Nam năm 1994, mặc dù luật pháp không cho phép kết hôn trước tuổi thành niên nhưng do ảnh hưởng của tập tục, tỷ lệ tảo hôn vẫn chiếm trên 10% ở các tộc người này. Chỉ riêng một thôn người Nùng ở Lạng Sơn đã có thể gặp vài trường hợp các cô gái, chàng trai Nùng kết hôn trong độ tuổi 14-16, khi họ còn đang là học sinh. Trước đây, tảo hôn là một tục lệ tồn tại trong những tộc người sống theo kinh tế tự cấp tự túc (Nguyễn Khánh Toàn, 1983). Để tăng thêm lực lượng lao động trong gia đình, nhiều nhà đã cưới vợ cho con trai trước khi tới tuổi thành niên mà không kể tới tính tình của đôi bạn trẻ xem họ có hợp nhau hay không. Xét từ hướng tiếp cận kinh tế, bóc lột sức lao động của vị thành niên trong trường hợp này là không thể phủ nhận. Bên cạnh đó, khi có chính sách khoán 10 trong nông nghiệp, không ít thanh niên đã xây dựng gia đình sớm để nhận phần đất đai do cha ông để lại. Tuy vậy, tục tảo hôn ở nhiều cộng đồng dân tộc thường mang tính văn hoá. Ngay tại một cộng đồng người ở đồng bằng Bắc Bộ, nam nữ trước kia thường được gả cưới ngay từ khi mới 7-8 tuổi với tâm lý “giải chiếu giữ chỗ”. Cô dâu và chàng rể ở lứa tuổi này đương nhiên chưa thể đảm đương các vai trò trong mối quan hệ gia đình nên họ vẫn sống riêng ở nhà bố mẹ đẻ cho đến tuổi vị thành niên rồi mới sống chung như vợ chồng (Lê Thị Nhâm Tuyết, 1974). Đối với dân tộc Chăm, con gái thường xây dựng gia đình lúc 16 tuổi. Còn các cô gái tuổi 18, đôi mươi được coi là “quá lứa” (Phạm Quang Hoan, 1993). Cho dù tục tảo hôn tại nhiều địa phương hiện nay không còn mang tính khai thác về kinh tế, nguồn lao động mà chỉ còn tồn tại như một yếu tố văn hoá, nhưng bản thân những cô gái, chàng trai trong các cuộc hôn nhân này bày tỏ sự bất bình dù chưa dám đấu tranh (Đỗ Thuý Bình, 1994). Một điều rõ ràng là với tính ưu việt của các chính sách xã hội hiện nay, nam nữ thanh niên các vùng dân tộc ít người ngày càng có nhiều cơ hội học tập, nhận thức, nâng cao trình độ văn hoá và khả năng làm chủ đời sống cũng như vấn đề hôn nhân-gia đình của họ.

Hôn nhân do bố mẹ sắp đặt vẫn là một hiện tượng còn phổ biến đến ngày nay. Thông thường, gia đình có con trai tự mình lựa chọn các nàng dâu, rồi tiến hành làm lễ hỏi và cưới cho con trai mình. Cũng tại nghiên cứu dân tộc Nùng ở Lạng Sơn năm 1994, việc hôn nhân của thanh niên tại thời điểm đó phần lớn vẫn do cha mẹ sắp đặt. Có những đôi vợ chồng không hề quen biết nhau cho đến khi thành gia. Tục lệ này đã gây nên tâm lý tiêu cực trong việc biểu hiện tình cảm của đôi nam nữ, thậm chí có cô gái đã thất cổ tự tử vì cảm thấy xúc phạm trong đêm tân hôn.

Các hình thức cưới hỏi và tục thách cưới cũng là vấn đề đáng bàn luận, trong đó nổi bật lên vấn đề “hôn nhân mua bán”. Tại nhiều tộc người, đặc biệt là người Thái, việc thách cưới quá cao của nhà gái, tiền, lễ vật để chuộc cô dâu là một gánh nặng cho nhà trai. Nhiều nhà đã phải bán đất đai, dụng cụ lao động v.v, để đủ tiền cho con trai cưới vợ. Hậu quả là có những nhà đã lâm vào cảnh làm thuê để kiếm sống. Điều này cũng làm nảy sinh những hình thức kết hôn như “cướp vợ” do chàng trai không thể đáp ứng đòi hỏi của nhà gái (Đỗ Thuý Bình, 1994). Đáng lo ngại hơn là những tập tục hôn nhân đã tạo nên thân phận lệ thuộc của người phụ nữ Bru-Vân Kiều. Trong bàn bạc hôn nhân, nhà gái thường đòi hỏi của cải rất nhiều, đến mức nhà trai không thể trả ngay được và thành món nợ đời của đôi trai gái, chưa kể đến những chi phí tốn kém của lễ cưới chính thức. Người phụ nữ với khả năng lao động đa dụng được xem là tài sản của cha mẹ, ông cậu và anh em trai của cô gái, do đó họ chỉ đồng ý cho con gái họ về nhà trai khi đã được đền bù thích đáng. Mặt khác, việc “mua bán” lại gây nên thân phận lệ thuộc của cô gái vào gia đình nhà trai (Lý Tùng Hiếu, 1997).

Gia đình là một sản phẩm của xã hội. Khi xem xét những vấn đề về gia đình các tộc người ở nước ta, điều trước tiên là phải cắt nghĩa được khái niệm gia đình để tránh nhầm lẫn giữa thiết chế xã hội này với thiết chế xã hội truyền thống khác của các tộc người. Sự khác nhau căn bản giữa gia đình và làng (bản) là ở chỗ, gia đình là liên kết những người có gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân hay quan hệ thân thuộc và có cấu trúc cũng là sự sắp đặt những sợi dây liên hệ, những mối quan hệ qua lại giữa các thành viên trong tổ chức gia đình ấy.

Đó chính là mối quan hệ giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con cái, giữa những người anh (chị) em và họ hàng thân thuộc khác. C. Mac đã nói “Mối quan hệ tham gia ngay từ đầu vào tiến trình lịch sử là ở chỗ, hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người còn tạo ra những người khác, sinh sôi nảy nở. Đó là quan hệ giữa vợ chồng, cha mẹ và con cái. Gia đình lúc đầu là quan hệ xã hội duy nhất; về sau trở thành quan hệ phụ thuộc khi mà nhu cầu đã tăng lên đề ra những nhu cầu mới”... (Phạm Quang Hoan. DTH. 3,1990). Tác giả Phạm Quang Hoan cũng khẳng định đặc trưng cấu trúc gia đình các tộc người ở nước ta được phản ánh qua các chỉ số về số cặp vợ chồng và số thế hệ, số lượng người trong gia đình, số con cái và mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Trong một nghiên cứu khác, tác giả Đỗ Thuý Bình đã đưa ra kết luận: Có thể khẳng định rằng mô hình gia đình ba thế hệ hiện đang khá phổ biến ở các dân tộc nước ta, đó là một trong hai loại hình gia đình chủ yếu sẽ còn tiếp tục tồn tại trong một thời gian dài. Về cơ bản nó không giống loại gia đình lớn phụ hệ đã tồn tại trước đây ở các dân tộc mặc dù bao gồm thành viên nhiều thế hệ và các quan hệ khác trong gia đình.(Đỗ Thuý Bình. DTH. 3.1986.)

1.3. Tổng quan về tình hình văn hoá, kinh tế và xã hội của hai dân tộc Hmông và Dao ở Việt Nam và của địa bàn nghiên cứu

*** Người Hmông**

Theo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999, Người Hmông ở nước ta có khoảng 787.604 người cư trú chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ. Từ năm 1985 trở lại đây, một bộ phận người Hmông đã di cư vào Tây Nguyên khiến bức tranh cư trú của tộc người có nhiều thay đổi. Người Hmông di cư đến Việt Nam vào khoảng cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19. Theo các nhà nghiên cứu Dân tộc học, người Hmông di cư vào Việt Nam có 3 đợt thiên di lớn. Đợt di cư đầu tiên của người Hmông đến Lào Cai, gồm 80 gia đình vào khoảng cuối thế kỷ 18. Đợt thiên di thứ 2, 3 xảy ra vào cuối thế kỷ 19 cho đến đầu thế kỷ 20 (Trần Hữu Sơn, 1996). Tại hai tỉnh Cao Bằng và Lai Châu người Hmông di cư đến cũng nằm trong 3 đợt di cư lớn đó. Một bộ phận người Hmông tiếp tục

di chuyển sâu vào nội địa bằng đường rừng núi dọc theo biên giới Việt Lào. Một bộ phận ở lại định cư cho đến ngày nay. Tuy nhiên trong thời gian qua số lượng người Hmông di chuyển cư trong địa bàn các tỉnh có nhiều thay đổi. Trong những năm gần đây, do chính sách định canh định cư của Nhà nước, cùng với sự hỗ trợ của các ban ngành, chính quyền địa phương, đời sống của người Hmông đã được tăng lên nên tình trạng di chuyển cư tự do đã có phần hạn chế, đời sống của người Hmông tại Lai Châu và Cao Bằng đã ổn định hơn so với trước đây.

Hiện nay, các nhà nghiên cứu Dân tộc học chưa thống nhất về phân loại nhóm của người Hmông. Có ý kiến cho rằng người Hmông có 5 nhóm địa phương như Hmông hoa, Hmông trắng, Hmông đỏ, Hmông đen và Hmông Lai. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng ngoài những nhóm trên còn có người Nà Mèo (Hmông nước)... Tại hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng chủ yếu là địa bàn cư trú của nhóm Hmông trắng, Hmông đen và Hmông đỏ. Mỗi nhóm có những đặc trưng riêng trong trang phục, đời sống sinh hoạt tinh thần nhưng đều có những nét chung trong phong tục tập quán. Về tên gọi, Hmông là tên tự gọi của tộc người. Yếu tố dòng họ cho đến nay vẫn còn những ảnh hưởng khá đậm nét trong đời sống tộc người.

Đời sống kinh tế của người Hmông phụ thuộc nhiều vào nương rẫy, do vậy họ thường xuyên thiếu đói về lương thực. Bên cạnh đó đồng bào thường cư trú ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao nên giao thông đi lại khó khăn. Công tác chăm sóc sức khoẻ, tình trạng dân trí của đồng bào còn nhiều hạn chế. Tâm lý chung của người Hmông là không muốn đi học vì học không để làm gì, hơn nữa học thì phải theo kỷ luật mà người Hmông lại thích tự do, khó có thể ép buộc họ nếu không có khuyến khích về vật chất hoặc tinh thần. Gần 100% phụ nữ Hmông không biết chữ, trẻ em tuổi đi học chỉ có 13% đến trường và cũng chỉ học đến lớp 2-3. Trình độ văn hoá cấp 2 rất hiếm, ví dụ tỷ lệ này tại 1 xã huyện Mộc Châu, Sơn La chỉ có 1.1%, không có học sinh trung học (Trần Hữu Sơn, 1996). Bên cạnh đó, với gia đình có loại hình kinh tế nương rẫy thì sự phân công lao động rất chặt chẽ đối với các thành viên trong gia đình, trẻ em cũng là một

mất xích vận hành trong cả một dây chuyền sản xuất, lao động của gia đình do đó trẻ em ít có cơ hội đến trường học.

Một nghiên cứu người Hmông ở Bắc Hà cho thấy, đồng bào dân tộc đang đứng trước sự chuyển biến kinh tế - xã hội sâu sắc. Điều này làm ảnh hưởng đến toàn bộ các giá trị tinh thần, xã hội của đồng bào và nhất là giá trị vật chất. Tuy nhiên giá trị văn hoá của người Hmông Bắc Hà lại diễn ra "vừa nhanh, vừa chậm". Ảnh hưởng của sự du nhập văn hoá miền xuôi và nước ngoài, nhiều giá trị bản sắc dân tộc đã bị biến tướng, thay đổi như lối ăn mặc, nhà cửa... Tuy nhiên các tập quán xã hội như ma chay và cưới xin vẫn giữ nguyên sức sống (Lê Ngọc Thắng, 1998). Tính đặc trưng đậm nét của người Hmông là sự thống nhất về tư tưởng tinh thần, còn các giá trị kinh tế thì khá mờ nhạt. Ví dụ các tác phẩm văn hoá là sản phẩm của cả tập thể, còn cá nhân chỉ là người thực hiện. Khi cá nhân tham gia lễ hội là dịp được các thế hệ trước truyền đạt lại các tập tục, qui ước của cộng đồng (Trần Hữu Sơn, 1996). Điều này có thể giải thích vì sao trong khi các giá trị kinh tế của cộng đồng người Hmông thay đổi theo sự đổi mới của đất nước nhưng các giá trị văn hoá lại thay đổi rất ít.

Nhìn chung đời sống Người Hmông ở Lai Châu và Cao Bằng cũng như ở các địa phương khác thuộc khu vực miền núi phía Bắc còn nhiều khó khăn. Người Hmông sống thành khu vực riêng, chủ yếu ở vùng núi cao, dân số phát triển nhanh, đời sống của đồng bào chủ yếu dựa vào nông nghiệp nương rẫy (Nguyễn Bá Thuý, 2003). Tỷ lệ đói nghèo tập trung phần lớn ở các địa bàn có người Hmông cư trú.

*** Người Dao**

Cũng như người Hmông, người Dao có nguồn gốc từ Trung Quốc, tuy chưa có nghiên cứu cụ thể về nguồn gốc di cư của người Dao, nhưng dựa vào một số gia phả thì có thể thấy rằng người Dao di cư vào Việt Nam từ rất sớm, từ thế kỷ 13 cho đến đầu những năm 40 của thế kỷ 20. Như vậy người Dao di cư vào Việt nam theo nhiều thời kỳ, nhiều đường, nhiều nhóm khác nhau và sớm hơn người Hmông. Những người Dao ở vùng Tây bắc Bắc bộ di cư đến Việt

Nam vào thế kỷ 13 bằng đường bộ, còn người Dao ở vùng Đông bắc Bắc bộ di cư từ thế kỷ 13 cho đến đầu thế kỷ 20 bằng đường thủy là chủ yếu, nhưng người Dao di cư vào Việt Nam đông nhất là vào thời nhà Minh. Do nhiều biến cố lịch sử, mất mùa liên tiếp, chiến tranh tàn phá, áp bức bóc lột, người Dao từ miền Nam Trung Quốc đã di cư sang Việt Nam. Do di cư trong thời gian dài, theo nhiều đường, nhiều nhóm nên trên đường di cư, các nhóm Dao này đã tiếp thu thêm những yếu tố văn hoá của dân tộc khác và nảy sinh, hình thành những đặc trưng văn hoá riêng cho từng nhóm Dao, cũng chính vì vậy họ mang theo nhiều tên gọi khác nhau.

Có nhiều quan điểm khác nhau về việc phân loại các ngành, nhóm Dao, ví dụ dựa vào màu sắc, hình thù quần áo, kiểu cách khăn đội đầu của phụ nữ, tên gọi mà nhân dân địa phương đặt cho v.v. (Bàn Thị Tư, 1998). Theo các nhà nghiên cứu Dân tộc học, người Dao có tới hơn 10 nhóm địa phương. Dựa trên các đặc điểm về trang phục, phong tục tập quán, ... các nhà nghiên cứu đã phân loại các nhóm người Dao khác nhau như Dao Tiền, Dao Quần Chẹt, Dao Đỏ, Dao Lô Gang, Dao Áo Dài, ... Thực tế, người Dao là một dân tộc có chung nguồn gốc, truyền thuyết thờ Bàn Vương, chung ngôn ngữ, nhưng do quá trình di cư và cư trú đan xen các dân tộc khác nên có ít nhiều sự khác biệt về văn hoá và ngôn ngữ.

Người Dao cư trú ở cả 3 vùng, tập trung vào vùng giữa, gia tăng dân số cao, canh tác chủ yếu là nương du canh, ruộng nước ít (Nguyễn Bá Thuý, 2003) sống chủ yếu bằng nông nghiệp. Từ việc người Dao di cư trong một thời gian dài như vậy nên nhiều người đến sau thiếu ruộng đất, họ đã phải làm nương rẫy và sinh sống ở các vùng núi. Điều này có thể ảnh hưởng đến đặc điểm du canh du cư của dân tộc. Vì làm ăn du canh du cư nên lao động có tính chất theo mùa. Kinh tế của người Dao chủ yếu vẫn mang nét tự cấp tự túc. Các gia đình vẫn sản xuất những sản phẩm, đồ gia dụng thiết yếu cho cuộc sống gia đình chỉ trừ một số mặt hàng như muối, mắm và những mặt hàng công nghệ (Diệp Đình Hoa, 2002).

Người Dao ngày nay vẫn sống chủ yếu bằng nương rẫy, canh tác trên đất dốc (Bế Viết Đăng, 1998). Đặc điểm cư trú của người Dao là phân tán trên nhiều vùng. Trước năm 1975 người Dao chỉ có ở 16 tỉnh thì hiện nay đã có mặt ở 38 tỉnh, nhưng chủ yếu vẫn là vùng miền núi và trung du phía Bắc. Do đặc điểm du canh du cư và ý thức đi tìm những nơi làm ăn thuận lợi hơn, đồng bào thường di chuyển theo nhóm hộ gia đình, đòi hỏi điểm cư trú mới phải rộng và có ít nhiều thuận lợi, đó là một trong những lý do khiến người Dao di chuyển xa và cư trú ngày càng phân tán.

Người Dao ở Việt Nam đứng thứ 9 về dân số trong cộng đồng các đồng bào dân tộc Việt Nam (620.538 người), nhưng lại đứng số 2 về số lượng người du canh du cư. Từ năm 1970-1995, tuy tỷ lệ du canh du cư giảm khá mạnh, từ 85% xuống 45%, nhưng tỷ lệ này vẫn còn cao (Trịnh Bá Bảo, 1998). Số lượng người Dao tăng lên nhanh chóng qua 2 cuộc Tổng điều tra 1979 và 1989, bình quân mỗi năm tăng 3,3%. Đó là do mức sinh bình quân cho một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao (1980-1985: 7 con) (Hoàng Bá Thịnh & Lê Thị Nhâm Tuyết, 1998). Tuy nhiên đồng bào Dao khá nhạy cảm với những thay đổi chính sách xã hội. Việc định canh định cư tác động khá mạnh đến đời sống vật chất và văn hoá tinh thần của người Dao. Vào thời kỳ 1990-1995, tỷ lệ tăng dân số đã giảm xuống còn 2%.

Việc di cư theo cụm của đồng bào Dao là một yếu tố thể hiện tính kết cấu xã hội chặt chẽ của người Dao. Nó được thể hiện khi người Dao ở lòng hồ Thác Bà, Yên Bái hay ở lòng hồ Sông Đà, Hoà Bình di chuyển cư để nhường đất đai cho việc xây dựng lòng hồ nhà máy thủy điện thì không chỉ có các hộ gia đình trong diện bị ngập nước di chuyển mà tất cả cộng đồng người Dao sinh sống tại đó cũng di chuyển theo và tạo nên những cuộc chuyển cư vào phía Nam đến các tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng...Dù là di cư tự do nhưng nhóm người Dao này vẫn đầy đủ các thành viên như giáo viên, thầy thuốc, thầy cúng, kể cả các cán bộ lãnh đạo (Diệp Đình Hoa, 1998).

* Tỉnh Cao Bằng

Cao Bằng là tỉnh miền núi phía Bắc, có diện tích là 8.444,65 Km² với tổng dân số là 497,4 nghìn người. Phía Bắc và Đông giáp tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc, phía tây giáp hai tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang, phía nam giáp Lạng Sơn. Cao Bằng có 1 thị xã (Cao bằng) và 10 huyện (Bảo Lạc, Hà Quảng, Thông Nông, Trà Lĩnh, Trùng Khánh, Nguyên Bình, Hoà An, Quảng Hoà, Hạ Lang, Thạch An). Trong tổng số 26 dân tộc hiện đang sinh sống tại Cao Bằng, dân tộc Tày chiếm tỷ lệ cao nhất (43,86%) và có mặt ở hầu hết các huyện. Kế tiếp là dân tộc Nùng (32,55%), Dao (10,68%) và Hmông (6,80%).

Bảng 1: Tình hình phân bố dân tộc Hmông và Dao tại tỉnh Cao Bằng (người)

TT	Huyện, thị	Dân số	Người Hmông	Người Dao
1	Bảo Lạc	90.436	27.623 (30,54%)	15.409 (47,03%)
2	Thông Nông	22.732	3.086 (13,57%)	5.638 (24,80%)
3	Hà Quảng	34.002	3.587 (10,54%)	472 (01,38%)
4	Nguyên Bình	38.081	2.191 (5,75%)	20.018 (52,56%)
5	Trà Lĩnh	21.375	1.200 (5,61%)	2 (0,009%)
6	Hoà An	71.807	3.049 (4,24%)	1.321 (01,83%)
7	Thạch An	31.143	285 (0,91%)	4.272 (13,72%)
8	Quảng Hoà	64.481	338 (0,52%)	15 (00,02%)
9	TX Cao Bằng	41.378	56 (0,13%)	62 (00,15%)
10	Trùng Khánh	48.996	16 (0,032%)	3 (0,006%)
11	Hạ Lang	25.904	6 (0,023%)	4 (0,015%)

Nguồn: Tổng điều tra dân số 1999 và Niên giám thống kê 2000:

Trước năm 1945, đồng bào sống bằng chăn nuôi và trồng trọt. Tuyệt đại bộ phận sống du canh du cư hoặc định cư. Đời sống nghèo nàn, lạc hậu và mang tính tự cung tự cấp. Nền kinh tế của đồng bào Hmông và Dao nói riêng và toàn

tỉnh Cao Bằng nói chung đã có nhiều khởi sắc từ sau cách mạng và đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới. Nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Gần đây, kinh tế tăng trưởng khá nhanh và ổn định trên mọi lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, đầu tư và xây dựng, v.v. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trên 9%. GDP bình quân đầu người năm 2000 là 200 USD. Tỷ lệ đói nghèo giảm từ 50% số hộ trước năm 1990 xuống 15% năm 2000. Trên 1 vạn hộ và trên 6 vạn nhân khẩu đã có cuộc sống ổn định nhờ các dự án định canh định cư. Cơ sở hạ tầng cũng được chú ý đầu tư và nâng cấp, 90% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã.

Giáo dục và y tế luôn được củng cố và phát triển, bước đầu đáp ứng được nhu cầu nâng cao dân trí và phát triển nhân lực: 100% các xã có trường cấp 1, tỷ lệ trường cấp 2 cũng khá cao 63,4%; 100% xã có trạm y tế với tỷ lệ 7 bác sĩ/10.000 dân (Các dân tộc thiểu số Việt Nam, 2002).

Các dân tộc Hmông, Dao ở Cao Bằng thường sống xen kẽ nhau với các dân tộc khác. Nhờ đời sống và cơ sở hạ tầng luôn được cải thiện, đời sống tinh thần của đồng bào Cao Bằng ngày càng phong phú và được nâng cao. 100/189 xã và thị trấn có điện thoại, khoảng 40% dân số được xem truyền hình, 70% số dân nghe đài phát thanh và 100% số xã có báo Trung ương và báo tỉnh. Mặc dù trong thời gian gần đây, giao lưu văn hoá ngày càng mở rộng giữa miền xuôi và miền ngược, giữa các dân tộc, nhưng những tinh hoa văn hoá về các phong tục và tập quán văn hoá lâu đời của mỗi dân tộc đều được bảo tồn và phát huy. Ví dụ bên cạnh việc tuân thủ tuổi kết hôn theo qui định của pháp luật nhà nước, tỉnh đã xây dựng các quy ước về tập quán tổ chức cưới hỏi riêng cho từng dân tộc, phù hợp với phong tục truyền thống nhưng vẫn đáp ứng được tinh thần tiết kiệm của nếp sống mới và qui định của pháp luật.

*** Lai Châu**

Lai Châu nằm ở phía Tây Bắc Việt Nam, có diện tích 16.916 km². Phía Đông Bắc giáp Lào Cai, phía Đông Nam giáp Sơn La, phía Tây Nam và Tây Bắc giáp Lào với đường biên giới dài 363 km, phía Bắc giáp Vân Nam, Trung

Quốc với 311 km đường biên giới. Đơn vị hành chính gồm 8 huyện (Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Lay, Tủa Chùa, Tuần Giáo, Điện Biên, Điện Biên Đông) và 2 thị xã (Lai Châu và Điện Biên). Hiện nay đơn vị hành chính của tỉnh Lai Châu có thay đổi, huyện Phong Thổ được tách ra thành lập thêm huyện mới là Tam Đường. Trong kế hoạch của Chính phủ, tỉnh Lai Châu cũ sẽ được tách ra thành tỉnh Điện Biên và tỉnh Lai Châu. Thị trấn Tam Đường sẽ trở thành tỉnh lỵ của tỉnh Lai Châu mới.

Theo thống kê của tỉnh, tổng dân số tính đến năm 2000 là 613,3 nghìn người, gồm 21 dân tộc sinh sống và cư trú như dân tộc Kinh, Thái, Hmông, Dao, Khơ Mú, Hà Nhì....trong đó người Hmông có dân số đông thứ 2 trong tỉnh: 170.469 người (chiếm 27%). Dân số dân tộc Dao là 39.575 (chiếm 6%), đứng thứ 4 trong số các dân tộc trong tỉnh. Bên cạnh những dân tộc đã cư trú từ lâu đời, Lai Châu là một tỉnh biên giới nên nhiều dân cư từ các nơi hội tụ về đây để làm ăn sinh sống như Lô Lô, Sán Dìu, Xơ Đăng, v.v.

Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999, tỷ suất sinh thô của toàn tỉnh Lai Châu là 33,67%, tỷ suất tăng dân số tự nhiên là 27‰, số con trung bình của một phụ nữ 4,7 con.

Đối với tỉnh Lai Châu, mặc dù chính quyền các cấp, các ngành của tỉnh đang nỗ lực khắc phục khó khăn, nhưng phát triển kinh tế nhìn chung giữa các dân tộc chưa được đồng đều. Cho đến nay toàn tỉnh vẫn còn 37,5% hộ đói nghèo (2002), chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng cao và vùng sâu. Thu nhập bình quân đầu người là 147 USD/năm, tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm là 6,55%, riêng năm 2002 đạt 8-9%. 95% số xã của Lai Châu có trường học cấp 1. Theo đánh giá 6 tháng đầu năm 2002, toàn tỉnh vẫn có 3 xã chưa có chương trình phổ cập tiểu học và xoá mù chữ. Chất lượng giáo viên cũng chưa đạt chuẩn ở bậc tiểu học còn chiếm tới 30,9%. Tỷ lệ trường học cấp 2 chỉ đạt 36,2%. Hiện nay 100% xã có trạm y tế chăm sóc sức khoẻ ban đầu

Bảng 2: Tình hình phân bố dân tộc Hmông và Dao ở Lai Châu:

TT	Huyện/ thị	Dân số toàn huyện	Trong đó	
			Người Hmông	Người Dao
1	Tủa Chùa	39.743	28.488 (71,68%)	1.481 (3,73%)
2	Mường Lay	68.529	37.669 (54,97%)	1.164 (1,70%)
3	Điện Biên Đông	42.478	22.531 (53,04%)	30 (0,07%)
4	Sìn Hồ	55.780	18.239 (32,70%)	13.911 (24,94%)
5	Phong Thổ	94.304	25.247 (26,77%)	21.802 (23,12%)
6	Mường Tè	42.791	9.240 (21,60%)	1.049 (2,45%)
7	Tuần Giáo	97.866	20.073 (20,51%)	25 (0,03%)
8	Điện Biên	104.887	7.984 (7,61%)	21 (0,02%)
9	TX Điện Biên	29.592	774 (2,62%)	82 (0,28%)
10	TX Lai Châu	11.612	215 (1,85%)	10 (0,09%)

Người Hmông ở Lai Châu có 4 ngành chính là Hmông hoa (Hmông lênh), Hmông đen (Hmông đu), Hmông trắng (Hmông đơ) và Hmông xanh (Hmông xúa). Cũng như đồng bào Hmông ở Cao Bằng, người Hmông ở Lai Châu thường sống ở các vùng núi cao, điều kiện khí hậu khắc nghiệt, giao thông đi lại khó khăn, kinh tế chủ yếu vẫn dựa vào nương rẫy và chăn nuôi, cư trú phân tán... Điều này gây không ít cản trở trong việc đưa các chính sách phát triển kinh tế xã hội nói chung đến cộng đồng người Hmông. Hàng năm có khoảng 40% người Hmông còn thiếu đói, thậm chí có gia đình còn thiếu đói từ 1 đến 3 tháng (Sở Văn hoá - Thông tin Lai Châu, 2003)

Theo số liệu thống kê của tỉnh Lai Châu, đa số các xã có đồng bào Hmông cư trú có tỷ lệ sinh rất cao, ví dụ xã Trung Thu, Tủa Thàng ở Tủa Chùa có tỷ lệ sinh thô là 50,06%; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên 40% và số con bình quân của phụ nữ Hmông là trên 5 con; trên 90% phụ nữ vẫn sinh con tại nhà. Theo đánh giá của Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiều nguyên nhân gây ra tình trạng trên, song chủ yếu vẫn do tình trạng dân trí của người Hmông còn thấp. Tổng dân số trên 5 tuổi

chưa được đi học của đồng bào Hmông chiếm đến 76,85%, trong đó tỷ lệ này ở xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa là 89,58%. Bên cạnh đó, tín ngưỡng dân gian gắn liền với luật tục bản làng liên quan tới tất cả mọi mặt đời sống của đồng bào như cưới xin, ứng xử trong quan hệ hoặc phân công lao động, v.v.

Tóm lại: Cao Bằng và Lai Châu là những tỉnh có nhiều khó khăn ở khu vực vùng núi cao biên giới, giao thông khó khăn, địa hình hiểm trở. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến giao lưu văn hoá và phát triển kinh tế. Từ năm 1990 trở lại đây, Lai Châu liên tiếp đối mặt với những thiên tai như lũ quét, gây thiệt hại hàng chục tỷ đồng. Lai Châu và Cao Bằng là những tỉnh có nhiều dân tộc, trình độ dân trí thấp, phong tục tập quán lạc hậu, các thế lực thù địch thường xuyên lợi dụng tín ngưỡng để chia rẽ đoàn kết dân tộc và tình trạng di cư tự do ngày càng tăng và phức tạp. Tuy nhiên gần đây với tập trung ưu tiên của Đảng, Chính phủ và sự năng động của ban lãnh đạo chính quyền địa phương, Lai Châu và Cao Bằng đã có những bước khởi sắc. Tỉnh đã và đang thực hiện nhiều dự án lớn như tái định cư thủy điện Sơn La, chương trình phát triển kinh tế-xã hội 6 tỉnh miền núi phía Bắc và chính sách khu kinh tế cửa khẩu. Đây là những thuận lợi tạo điều kiện cho việc phát triển nguồn lực mới ở Lai Châu và Cao Bằng nói riêng, các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc nói chung.

1.4. Những căn cứ luật pháp trong hôn nhân và gia đình đối với dân tộc Hmông, Dao và tại hai tỉnh Cao bằng, Lai Châu.

Vấn đề hôn nhân và gia đình luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm. Luật Hôn nhân và Gia đình được Quốc hội thông qua năm 1959 và liên tục được sửa đổi cho phù hợp với từng thời kỳ lịch sử. Ngay từ đầu, Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam đã đặt ra những nguyên tắc trong quan hệ hôn nhân như: hôn nhân tự nguyện, hôn nhân một vợ một chồng, quan hệ trong hôn nhân là bình đẳng. Với nguyên tắc này phát luật của Nhà nước ta đã đặt người phụ nữ luôn ngang hàng và có quyền bình đẳng với nam giới trong quan hệ hôn nhân. Trong xu thế phát triển của xã hội, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã có những bước củng cố hơn như các quy định về tự nguyện chung sống và đăng ký hợp

pháp, bảo đảm nguyên tắc hôn nhân tự do và tiến bộ. Luật quy định rõ các quyền được tự do trong hôn nhân, quyền đăng ký kết hôn ... các trường hợp ly hôn và quyền được phân chia tài sản sau ly hôn. Quan hệ và trách nhiệm giữa vợ và chồng, giữa bố mẹ và con cái,...

Thực hiện Luật Hôn nhân và Gia đình, ở các địa phương như Lai Châu và Cao Bằng, Luật Hôn nhân và Gia đình đã được các địa phương cụ thể hoá các điều luật bằng những quy ước cụ thể trong Quy ước xây dựng bản làng văn hoá. Đặc biệt đối với người Hmông và người Dao, do có những đặc điểm riêng biệt trong phong tục tập quán hôn nhân và gia đình, tại hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng đã xây dựng các Quy ước xây dựng gia đình văn hoá, bản làng văn hoá riêng cho dân tộc Hmông và dân tộc Dao. Đối với tỉnh Lai Châu, trong chương trình đưa chính sách dân số và xây dựng nếp sống văn hoá mới vào thôn bản dân tộc Hmông, tỉnh đã xây dựng các bản Quy ước cụ thể cho mỗi huyện, trên cơ sở đó đã đưa được những quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình cũng như các vấn đề trong chính sách dân số tới từng thôn bản người Hmông, Dao. Tại điều 17, chương II bản Quy ước chính sách dân số và nếp sống văn hoá xã Tủa Thàng của Ủy ban nhân dân huyện Tủa Chùa đã quy định rõ các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình một cách ngắn gọn, dễ hiểu. Đồng thời trong các bản quy ước này cũng nêu rõ các quy định phù hợp với phong tục tập quán của từng dân tộc mà không vi phạm với quy định xây dựng cuộc sống mới văn hoá, lành mạnh.

Một cách làm khác ở tỉnh Cao Bằng, căn cứ vào những phong tục tập quán riêng của từng dân tộc, tỉnh Cao Bằng đã biên soạn các bản hướng dẫn thực hiện xây dựng quy ước ở vùng dân tộc Hmông và dân tộc Dao, trên cơ sở đó các địa phương huyện và xã có thể xây dựng các quy ước trong thôn bản để tuyên truyền, cụ thể hoá Luật Hôn nhân và Gia đình, chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình đến từng gia đình đồng bào dân tộc. Từ điều 7 đến điều 12 trong phần III bản Quy ước nếp sống văn hoá người Dao ở tỉnh Cao Bằng quy định cụ thể về điều kiện kết hôn, hình thức tổ chức lễ cưới, quy định mức độ lễ

vật trong lễ cưới phù hợp với phong tục tập quán của dân tộc Dao nhưng cũng góp phần xây dựng nếp sống văn hoá mới ở vùng dân tộc Dao. bản Quy ước nếp sống văn hoá người Mông ở tỉnh Cao Bằng cũng quy định rõ các điều kiện trong hôn nhân phải phù hợp với Luật Hôn nhân và Gia đình đồng thời giữ được bản sắc văn hoá của dân tộc Hmông.

Có thể nói, bằng những cách làm cụ thể khác nhau, tại hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng, Luật Hôn nhân và Gia đình đã được chuyển tải tới từng hộ gia đình. Tuy nhiên trên thực tế, trong điều kiện đồng bào Hmông, Dao đang có nhiều khó khăn về kinh tế, trình độ nhận thức còn nhiều hạn chế trong khi đó các điều kiện dịch vụ thông tin rất nghèo nàn, lạc hậu, do vậy việc vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình vẫn diễn ra. Tình trạng tảo hôn, kết hôn không đăng ký và nhiều vấn đề khác trong hôn nhân và gia đình vẫn được xem là chuyện bình thường trong đời sống cộng đồng của người Hmông và người Dao.

1.5. Một số đặc điểm cơ bản của đối tượng nghiên cứu

* Nhóm tuổi

Theo kết quả nghiên cứu, đa số những người tham gia phỏng vấn đều ở trong độ tuổi từ 18 đến 49, cụ thể là: 40,67% số người trả lời phỏng vấn ở nhóm tuổi 18-30; 33% ở nhóm tuổi 31-40; 19,33% ở nhóm tuổi 41-49; nhóm tuổi dưới 18: 0,33% và từ 50 tuổi trở lên: 6,67%.

Bảng 3: Nhóm tuổi của người trả lời phỏng vấn theo tỉnh, dân tộc (%)

Nhóm tuổi	Cao Bằng N= 148	Lai Châu N= 152	Dao N=145	Hmông N=155	Tổng N=300
Dưới 18	0,68	0,00	0,00	0,65	0,33
Từ 18-30	41,22	40,13	40,69	40,65	40,67
Từ 31-40	34,46	31,58	33,79	32,26	33,00
Từ 41-49	16,89	21,71	18,62	20,00	19,33
Từ 50 trở lên	6,76	6,58	6,90	6,45	6,67
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Theo kết quả bảng trên: số người trả lời phỏng vấn ở cả hai tỉnh Cao Bằng và Lai Châu đều tập trung ở độ tuổi từ 18 đến 49. Nhóm tuổi trả lời phỏng vấn cao nhất vẫn là nhóm từ 18-30 tuổi (Cao Bằng: 41,22%; Lai Châu: 40,13%); sau đó là nhóm tuổi từ 31-40 (Cao Bằng: 34,46%; Lai Châu: 31,58%); thấp nhất vẫn là nhóm dưới 18 tuổi: ở Cao Bằng có một người tham gia phỏng vấn tương ứng 0,68% và ở Lai Châu thì không có ai dưới 18 tuổi tham gia phỏng vấn.

Xét theo dân tộc đối với dân tộc Dao, nhóm tuổi 18-30 tham gia trả lời phỏng vấn nhiều nhất là 40,69%; sau đó là nhóm tuổi 31-40: 33,79%; nhóm tuổi 41-49: 18,62%. Đối với dân tộc Hmông, cũng có tỷ lệ số người tham gia phỏng vấn tương tự như dân tộc Dao: nhóm tuổi 18-30 là: 40,65%; nhóm tuổi 31-40 là 32,26%; nhóm tuổi 41-49 là 20%. Có một người dân tộc Hmông dưới 18 tuổi tham gia phỏng vấn chiếm 0,65% so với số người dân tộc Hmông tham gia phỏng vấn.

Số người trả lời phỏng vấn ở hai tỉnh Cao Bằng và Lai Châu cũng như hai dân tộc Hmông và Dao đều tập trung ở độ tuổi từ 18 đến 49 bởi vì đây là nhóm tuổi lao động chính của gia đình, cũng là nhóm tham gia các hoạt động xã hội ở xóm, bản nên việc trả lời phỏng vấn đối với họ dễ dàng hơn những thành viên khác trong gia đình. Đặc biệt là nam giới dân tộc họ thường tham gia các buổi họp thôn, bản nhiều hơn phụ nữ, họ biết nhiều tiếng Kinh hơn nên họ thường thay mặt gia đình trả lời phỏng vấn.

*** Trình độ văn hoá**

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Trình độ văn hoá của người trả lời phỏng vấn khá thấp. Qua điều tra có đến 63,70% số người trả lời phỏng vấn mù chữ; 31% có trình độ văn hoá cấp 1 và chỉ có 0,7% người được hỏi có trình độ văn hoá PTTH. Số phụ nữ hai dân tộc Hmông và Dao tham gia phỏng vấn mù chữ chiếm 84,04%, trong khi số lượng nam giới tham gia phỏng vấn chiếm tới 2/3 (206/300 người) nhưng tỷ lệ nam giới mù chữ chỉ là 54,40%. Chính vì không biết chữ nên nhiều phụ nữ được mời tham gia phỏng vấn phiếu hỏi từ chối trả

lời, họ chỉ cười khi được hỏi và trả lời “không biết”. Do vậy tỷ lệ nam giới tham gia phỏng vấn trong nghiên cứu tăng lên 68,1%.

Bảng 4. Trình độ văn hoá của người được phỏng vấn theo giới tính (%)

Trình độ văn hoá	Nam N=206	Nữ N=94	Tổng N=300
Mù chữ	54,40	84,04	63,70
Tiểu học	38,35	14,89	31,00
THCS	6,80	0,00	4,70
PTTH	0,49	1,04	0,70
Tổng	100,00	100,00	100,00

Mặc dù vậy, có thể thấy số phụ nữ hai dân tộc đã bắt đầu có chuyển biến về việc học tập, vì đã có 14,89% có trình độ văn hóa bậc tiểu học, 1,04% trung học phổ thông. Đây là kết quả thu được nhờ chương trình xóa mù chữ cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng núi cao của hai tỉnh đã được ghi nhận tại địa bàn điều tra. Tỷ lệ này cao hơn hẳn so với nghiên cứu của Trần Hữu Sơn năm 1996 cho người Hmông: gần 100% phụ nữ Hmông không biết chữ, trẻ em tuổi đi học chỉ có 13% đến trường và cũng chỉ học đến lớp 2-3. trình độ văn hóa cấp 2 rất hiếm.

*** Nghề nghiệp**

Do địa bàn nghiên cứu là vùng rừng núi, vùng sâu, vùng xa nên hầu hết những người tham gia cuộc nghiên cứu này đều làm nương rẫy: 96,67%. Địa bàn nghiên cứu không nằm gần khu công nghiệp hoặc gần các khu thị trấn, thị xã nên các các nghề khác như buôn bán, dịch vụ hầu như không có. Chỉ có 0,33% có nghề buôn bán nhỏ, song chỉ tập trung ở các đối tượng nghiên cứu thuộc tỉnh Cao Bằng. Những người phụ nữ ngoài công việc nương rẫy họ còn phải cáng đáng cả công việc nội trợ và chăm sóc, nuôi dạy con.

Bảng 5: Nghề nghiệp của người được phỏng vấn theo tỉnh (%)

Nghề nghiệp	Cao Bằng N=148	Lai Châu N=152	Tổng N=300
Làm nương rẫy	98,65	94,74	96,67
Buôn bán	0,68	0,00	0,33
Ở nhà	0,00	0,66	0,33
Khác	0,68	4,61	2,67
Tổng	100,00	100,00	100,00

*** Hiện trạng kinh tế trong gia đình**

Đời sống kinh tế của người Hmông và người Dao tại các điểm nghiên cứu còn khá thấp, đa số người dân mới chỉ lo tạm đủ về lương thực. Các tiện nghi sinh hoạt trong gia đình khá sơ sài, đặc biệt số hộ đói nghèo của người Hmông thường cao hơn so với người Dao. Một trong những lý do chính là do người Hmông ít ổn định hơn, số người di chuyển cư trong vùng thường nhiều hơn so với người Dao.

Hầu hết trong các gia đình đều nuôi trâu, bò, ngựa: 91,67%. Đối với cả hai dân tộc Hmông và Dao, trâu, bò hoặc ngựa là những con vật chủ yếu và cần thiết trong công việc của họ thường ngày do đó, 88,97% số người Dao trả lời gia đình có trâu bò, tương ứng là 94,19% đối với dân tộc Hmông. Đồ vật chiếm tỷ lệ cao thứ hai là đài catset: 55,67% số người trả lời gia đình có đài catset. Tỷ lệ này cao vì đây là vật dụng mà Nhà nước thường hỗ trợ cho đồng bào các dân tộc thiểu số.

Khác với những năm trước khi đường xá còn khó khăn, phương tiện đi lại chủ yếu chỉ là đi bộ và thồ ngựa. Những năm gần đây, được sự hỗ trợ của Nhà nước đường xá được mở rộng, nên người dân tộc ngoài ngựa thồ, họ còn dùng cả xe máy và xe đạp làm phương tiện đi lại, đã có 22,67% số người trả lời gia đình có xe máy; 16,67% có xe đạp.

Bảng 6: Những đồ vật chủ yếu trong gia đình theo tỉnh, dân tộc (%)

Tên đồ vật	Cao Bằng N=148	Lai Châu N=152	Dao N=145	Hmông N=155	Tổng N=300
Catset	66,22	45,39	57,24	54,19	55,67
Tivi	14,19	21,71	17,24	18,71	18,00
Xe máy	14,19	30,92	29,66	16,13	22,67
Xe đạp	11,49	21,71	13,10	20,00	16,67
Trâu bò	88,51	94,74	88,97	94,19	91,67

Nếu xét theo dân tộc thì tỷ lệ gia đình có xe máy trong nghiên cứu ở người Dao cao hơn dân tộc Hmông (Dao: 29,66%; Hmông: 16,13%). Nhưng nếu xét theo tỉnh thì tỷ lệ gia đình có xe máy ở Cao Bằng chỉ bằng khoảng một nửa của Lai Châu (Cao Bằng: 14,19%; Lai Châu: 30,92%).

*** Tôn giáo**

Cũng như ở nhiều vùng khác trong khu vực miền núi phía Bắc, một số tôn giáo đã lan tràn đến vùng đồng bào các dân tộc thiểu số như đạo Ki tô giáo, đạo Tin lành. Đặc biệt ở khu vực người Hmông tại các tỉnh Lai Châu, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai có một hình thức đạo mới xuất hiện là đạo Vàng Chứ, Thìn Hùng. Những tôn giáo này dưới một góc độ nào đó đã ảnh hưởng nhất định tới đời sống của đồng bào.

Theo kết quả điều tra: 75,67% số người được hỏi trong nghiên cứu trả lời họ không theo đạo. Tuy nhiên có sự khác biệt khá lớn giữa tỷ lệ không theo đạo theo tỉnh và dân tộc. Nếu xét theo tỉnh thì ở Lai Châu tỷ lệ người không theo đạo là 94,08%, trong khi đó ở Cao Bằng tỷ lệ này là 56,76%. Nếu xét theo dân tộc, tỷ lệ người Hmông không theo đạo là 94,19% và dân tộc Dao chỉ có 55,86%.

Các loại đạo như Phật giáo, Thiên chúa giáo tỷ lệ người theo rất thấp, chỉ có 1% và 3%. Trong khi đó tỷ lệ đạo khác chiếm 23% số người trả lời. Theo

cán bộ hai tỉnh thì có một số đối tượng đã truyền bá một loại đạo bất hợp pháp đến người dân tộc các tỉnh miền núi phía Bắc từ năm 1989, người dân ở đây gọi là “Vàng Chử”. Đạo “Vàng Chử” xuất hiện khi người Hmông ở Bảo Yên huyện Bắc Hà, Lào Cai nghe đài Malina phát tiếng Hmông truyền đạo và nghe tuyên truyền của một số người ở Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. Hầu hết đồng bào quan niệm “Vàng Chử” đơn giản là một vị vua tài giỏi của người Hmông ở trên trời xuống trần gian cứu người Hmông khỏi cuộc sống khổ cực vất vả (Trần Hữu Sơn, 1996)¹. Từ sự khao khát đời lại được tuyên truyền về “Vàng Chử” đáng cứu tế mới nên người Hmông đã ồ ạt đi theo “Vàng Chử” và lan nhanh ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Loại đạo này gần giống như đạo Tin lành vì người theo đạo “Vàng Chử” sẽ không uống rượu, không hút thuốc, không cờ bạc và đám cưới cũng rất đơn giản. Người phụ nữ theo đạo không đeo vòng tai, vòng cổ bạc như trước và cũng không có bàn thờ tổ tiên trong nhà. Do đạo này chưa được chính quyền cho phép nên đã có 23% số người chỉ trả lời theo đạo khác hoặc không trả lời trong nghiên cứu này và 75,67% người trả lời là không theo đạo như trên.

¹ Trần Hữu Sơn, Văn hoá Hmông, Nhà Xuất bản Văn hoá Dân tộc, 1996, tr184

CHƯƠNG 2

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TRONG HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI HMÔNG VÀ NGƯỜI DAO.

2.1. Quan niệm về hôn nhân của người Hmông và người Dao.

Khi một người đàn ông và một người đàn bà cam kết sống chung với những quyền và nghĩa vụ đối với nhau cũng như đối với con cái, thì đó là hôn nhân. Do đó, người ta coi hôn nhân là một thể chế xã hội và giống như các thể chế xã hội khác hôn nhân cũng trải qua những thay đổi trong lịch sử [Từ điển XHH. Nxb Thế giới, H.1994. tr 138]. Ngoài ra hôn nhân cũng đòi hỏi những điều kiện nhất định như lứa tuổi, lấy người trong hay ngoài dòng họ; những thủ tục nhất định về pháp lý hay về tôn giáo,...

Trong quan niệm của người Hmông và người Dao cũng như các dân tộc khác, hôn nhân đánh dấu sự trưởng thành của con người, do đó hôn nhân có vị trí quan trọng trong chu kỳ của đời người. Hôn nhân cũng trở thành một trong những tiêu chí để khẳng định vị trí của mỗi con người thành viên trong cộng đồng. Từ đó mỗi con người khi đến tuổi trưởng thành họ có rất nhiều lý do để dẫn tới hôn nhân, tuy nhiên đối với người Hmông và người Dao thì lý do quan trọng nhất để tiến hành hôn nhân là bổ sung sức lao động và tái sản xuất sức lao động cho gia đình. Chính từ quan niệm này, người Hmông và người Dao thường là một trong những tộc người có tỷ lệ tảo hôn lớn nhất so với các dân tộc thiểu số khác ở miền núi phía Bắc.

Trong hôn nhân, người Hmông thường quan niệm việc lấy vợ là để bổ sung thêm lao động cho gia đình. Mặt khác, người Hmông theo chế độ phụ hệ với đặc trưng vai trò dòng họ rất rõ nét, do đó người con trai Hmông thường chủ động đi tìm vợ, ngược lại người con gái thường bị động trong việc lựa chọn. Trước đây, người Hmông thường cho việc con trai đi tìm vợ là điều hết sức cần thiết, vì vậy trong tục ngữ của người Hmông đã có câu: “Trai mười sáu tuổi ước có đàn bà, gái ba mươi tuổi ước có con trai đỡ đàn” [Trần Thuỳ Dương, Tc DTH

tr. 27]. Từ quan niệm này trong hôn nhân, người Hmông thường tìm vợ sớm cho con trai, thậm chí khi con trai mới chỉ lên mười. Đối với tiêu chí để lựa chọn con dâu, người Hmông ở Nguyên Bình, Cao Bằng cho rằng người con gái đẹp phải là người biết thêu váy áo đẹp, biết làm nương giỏi và biết đẻ nhiều con. Do đó, việc lựa chọn để lấy vợ ở người Hmông không phải là chọn hình thức, dáng người hay tuổi tác mà điều quan trọng là sức khỏe và sự khéo léo đảm đang của người phụ nữ.

Trước đây, đối với người Hmông thì việc chọn vợ, tìm vợ là công việc của bố mẹ, sau khi lấy vợ rồi thì mới biết yêu. Nếu có thích, có yêu một người nào đó thì nhất thiết cũng phải nghe theo quyết định của bố mẹ. Trong những năm gần đây, thanh niên Hmông đã có nhiều thay đổi trong nhận thức, đặc biệt là đối với những người đã được đi học, họ thường đi tìm người bạn tình, sau đó mới về thuyết phục bố mẹ đồng ý cho cưới. Đối với người Hmông trắng ở Tủa Chùa, Lai Châu, người con trai có thể tự do tìm kiếm người bạn tình, nếu được mẹ chồng đồng ý thì trước khi quyết định đến hôn nhân nhất thiết phải đưa người bạn tình đó về nhà sống “thử” cùng với bố mẹ mình trong thời gian từ 3 đến 6 tháng, tùy theo điều kiện kinh tế gia đình mới tiến hành tổ chức lễ cưới.

Cũng giống như người Hmông, mục đích hôn nhân của người Dao cũng chính là để bổ sung thêm lực lượng lao động và tái sản xuất sức lao động trong gia đình. Do đó việc cưới vợ cũng thường được xem như là công việc của bố mẹ. Tiêu chí chọn người con dâu tốt cũng được căn cứ trên đặc điểm của sức khỏe, sự khéo léo, đảm đang của người con gái. Vấn đề này đã được minh chứng rõ nét khi người Dao Đỏ ở huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng và xã Hồ Thầu, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu người con trai thường kết hôn rất sớm và lấy vợ nhiều tuổi hơn.

“Lấy vợ đẻ về nó còn đi làm nương, biết thêu váy áo, giúp đỡ bố mẹ mình. Vì thế mình đẻ cho bố mẹ đi chọn vợ, mình không biết chọn như thế nào đâu” (Đặng Quây Lây, Cao Bằng).

Khi được hỏi về tiêu chí chọn vợ, nhiều ý kiến đều cho rằng tiêu chí quan trọng nhất là người con gái phải khoẻ mạnh, biết thêu váy áo.

“Trước đây chúng tôi chỉ biết nhìn người con gái mà mình thấy ưng mắt thì về xin phép bố mẹ cho đi làm thủ tục để cưới, còn yêu thì chỉ có bọn thanh niên thời bấy giờ mới được đi chơi cùng nhau thì mới biết yêu. Nhưng yêu rồi thì cũng không chắc được lấy nhau đâu vì còn phải về tra tuổi trong sổ Ninh Sách xem có hợp không, nếu không hợp tuổi thì yêu đến bao nhiêu cũng không được lấy nhau” (Triệu Văn Lục, Cao Bằng).

Trong thời gian tiến hành nghiên cứu tại xã Ca Thành, khi phỏng vấn anh Triệu Văn Lục được biết:

“Gia đình đang chuẩn bị đám cưới cho một cậu bé 8 tuổi là con trai của một Phó công an xã Ca Thành (anh trai của anh Lục). Mục đích của cuộc hôn nhân này là do cha mẹ của cậu bé thiếu nhân công để làm nương nên quyết định phải cưới vợ cho cậu con trai lên 8 tuổi đang đi học lớp 2 để có thêm nhân công lao động. Đám cưới sẽ được tiến hành vào tháng 10 năm 2003, cô dâu vừa tròn 13 tuổi, chỉ học hết lớp 1. Đám cưới này tuy có vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng lại phù hợp với tập quán của người Dao. Mặc dù bố và mẹ của chú rể là người có hiểu biết và lại tham gia công tác chính quyền nhưng do yêu cầu của gia đình (ông bà, chú bác) và nhu cầu về người lao động nên cũng đồng ý cưới vợ cho con trai”.

Trong một trường hợp khác, một cán bộ chuyên trách dân số huyện Nguyên Bình kể lại:

“Tôi xuống xã Triệu Nguyên công tác, khi đến đầu xã được người ta nói đến có một đám cưới mà chú rể mới 11 tuổi. Khi vào bàn tôi gặp ngay một cậu bé đang chơi đá bóng với bọn trẻ. Khi được hỏi, chú bé trả lời rất hồn nhiên: “Hôm nay cưới tao đấy, vào nhà chơi” rồi tiếp tục đá bóng với bọn trẻ. (Hoàng Văn Thượng, UBNDS Nguyên Bình)

Xuất phát từ quan niệm đơn giản trong hôn nhân “là việc của bố mẹ”, “để giúp đỡ bố mẹ đi làm nương”... Người Dao ở Cao Bằng và Lai Châu thường cho rằng việc kết hôn là không quan trọng, điều quan trọng nhất là vợ chồng khi đã sống cùng với nhau thì phải hoà thuận, phải biết làm ăn. Chính từ thực tế đó, nhiều cặp vợ chồng người Dao ở Nguyên Bình đã phải cam chịu cảnh chung sống mà không có hạnh phúc. Tại Cao Lù, huyện Nguyên Bình đã có nhiều cặp vợ chồng trẻ phản ánh do áp lực gia đình phải sống chung với nhau nhưng không có hạnh phúc vì họ xây dựng gia đình không dựa trên cơ sở tình yêu đã được ghi nhận.

Trong phong tục, tập quán của người Dao quy định, khi kết hôn vợ chồng nhất thiết phải hợp nhau về tuổi, về số. Do vậy trong nghi lễ kết hôn phải thực hiện qua bước so tuổi. Trong trường hợp so tuổi không hợp nhau thì đôi trai gái đó không được kết hôn với nhau. Chính vì vậy trong nhiều trường hợp thanh niên người Dao thường lựa chọn tuổi hợp trước khi lựa chọn người bạn tình của họ khi quyết định tiến tới hôn nhân.

2.2. Hiện trạng hôn nhân các dân tộc Hmông và Dao.

*** Tình trạng hôn nhân của đối tượng nghiên cứu.**

Kết hôn - đó là khởi đầu sự hình thành một gia đình. Chính vì vậy việc kết hôn trở thành một trong những việc lớn của cuộc đời một con người. Theo quan niệm chung thì mỗi người khi đạt đến độ tuổi nhất định cần phải lấy vợ, lấy chồng. Đối với người Hmông và người Dao việc lập gia đình được xem như khẳng định sự trưởng thành của người đàn ông. Đối với người đàn ông Dao nếu có điều kiện để làm *lễ thành đình* trước khi lấy vợ là một điều rất đáng tự hào. Trong những gia đình có điều kiện về kinh tế, khi con trai lên 5 đến 8 tuổi cha mẹ thường lo tổ chức *lễ cúng thành đình* để sau đó có thể tìm vợ cho con trai ngay sau *lễ thành đình*. Do vậy con trai người Dao thường lấy vợ ở tuổi rất sớm, (xem chi tiết ở phần tạo hôn). Đối với người phụ nữ, khi đã qua tuổi 17- 20 mà không có người đến hỏi thì bị coi là ế chồng.

Kết quả điều tra tại địa bàn nghiên cứu cho thấy có tới 97,3% số người trả lời đang có vợ/có chồng. Đối với cả hai dân tộc Hmông và Dao trong nghiên cứu này, tỷ lệ đang có vợ/có chồng đều khá cao (Dao: 97,24%; Hmông: 97,42%). Tỷ lệ ly hôn/ly thân không đáng kể (0,33%).

Bảng 7: Tình trạng hôn nhân của người trả lời phỏng vấn (%)

Tình trạng hôn nhân	Cao Bằng N= 148	Lai Châu N=152	Dao N=145	Mông N=155	Tổng N=300
Đang có vợ/chồng	97,97	96,71	97,24	97,42	97,33
Ly hôn/ly thân	0,00	0,66	0,69	0,00	0,33
Goá	2,03	2,63	2,07	2,58	2,33
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

*** Hôn nhân là một cơ hội bổ sung sức lao động.**

Có thể thấy rõ nhu cầu thêm lao động trong nhà là nguyên nhân xếp hàng đầu của hiện tượng tảo hôn ở cả hai dân tộc. Nhu cầu này xuất phát từ thực tế đời sống còn nhiều khó khăn của bà con đồng bào các dân tộc Hmông, Dao tại các địa phương.

“Cuộc sống của đồng bào Mông, Dao rất khó, đất canh tác không có, đất ngày càng bạc màu đi....điều kiện canh tác chủ yếu là lúa ngô. Nói chung dân còn đang đói 3-4 tháng vì năm này khí hậu khắc nghiệt” (Cán bộ tư pháp huyện, Cao Bằng)

“Đời sống của người dân còn nhiều khó khăn, đang còn 39% đói nghèo. Trong hai năm gần đây thay toàn bộ giống lúa mới nên đời sống nhân dân khá hơn. Nói chung đời sống tăng lên chứ không giảm đi, nhưng chuyên biến ít” (Cán bộ xã, Cao Bằng)

Thông thường ở các đám cưới của người Hmông và người Dao ở Cao Bằng, tuổi của cô dâu bao giờ cũng lớn hơn tuổi chú rể. Điều này phản ánh rõ

nét tính đặc trưng về động cơ cần thêm lao động ở gia đình muốn cưới nàng dâu về thông qua tảo hôn:

"...Ở đây có từ xưa rồi, vì điều kiện nhà không có người làm nương rẫy nên cưới vợ thì vợ hơn chồng vài tuổi là chuyện thường nên theo đó mà thành cái tập tục" (thảo luận nhóm cán bộ huyện, Lai Châu)

"Từ xưa đến nay vẫn thế, mang tính chất lấy dâu về để làm việc trong gia đình thôi, công việc nhiều, con dâu hơn tuổi con trai, ít nhất cũng phải chênh lệch từ 4-5 tuổi, 7-8 tuổi cũng có. Toàn lấy về để làm việc!" (Cán bộ phụ nữ huyện, Cao Bằng)

*** Hoàn cảnh dẫn đến hôn nhân**

Đã có sự thay đổi rõ nét về vai trò của hôn nhân trong đời sống gia đình của đồng bào dân tộc Hmông và Dao, người dân thông qua việc đánh giá hoàn cảnh dẫn đến hôn nhân của đối tượng nghiên cứu.

Bảng 8: Hoàn cảnh của đôi trai gái trước khi kết hôn theo tỉnh và dân tộc

Hoàn cảnh	Chung N=300	Theo tỉnh		Theo dân tộc	
		Cao Bằng N=148	Lai Châu N=152	Dao N=145	Mông N=152
Do bạn bè giới thiệu	2.00	2.30	1.97	0.69	3.23
Do cha mẹ hai bên quen biết	38.67	56.08	21.71	53.55	22.76
Do thầy cúng, thầy mo chọn	0.33	0.68	0.00	0.69	0.00
Hai bên tự tìm hiểu nhau	55.00	37.16	72.37	39.35	71.72
Khác	4.00	4.05	3.95	4.14	3.87
Tổng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

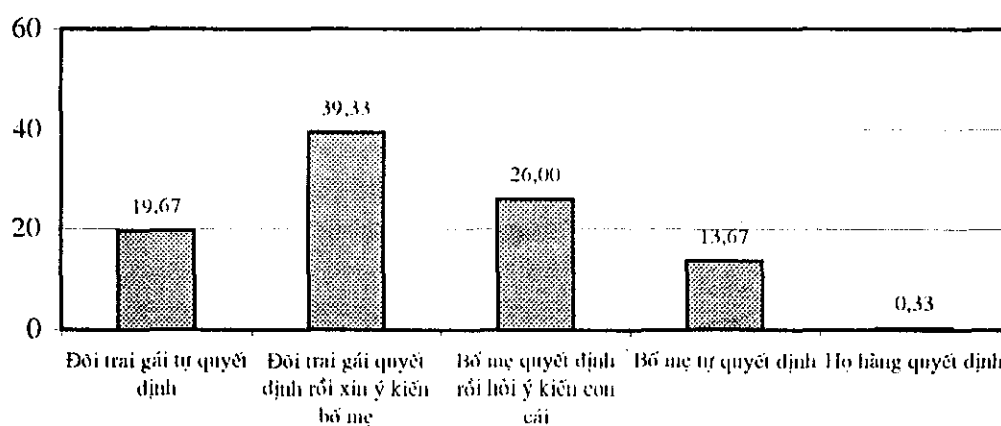
Về cơ hội tìm hiểu nhau trước khi kết hôn, đã có 55% số người trả lời cho rằng họ tự tìm hiểu nhau, trong đó đối với người Hmông tỷ lệ này cao tới 71,72% và người Dao chỉ đạt 39,35%. Ngược lại trong hoàn cảnh bố mẹ quen

biết và tìm vợ/chồng cho con cái chung với tỷ lệ 38,67% và người Hmông chỉ còn 22,76% nhưng người Dao vẫn cao tới 53,55%. Trên thực tế, đối với người Dao do phải thực hiện các nghi lễ tra tuổi, so tuổi trước khi kết hôn nên quyền lựa chọn trong hôn nhân thường phụ thuộc vào ý kiến của bố mẹ và các thầy cúng, Tuy nhiên trong nghiên cứu này, số ý kiến cho rằng hôn nhân của họ do thầy cúng, thầy mo giới thiệu chỉ chiếm 0,69%.

* Người quyết định hôn nhân

Kết quả nghiên cứu cho thấy 39,33% đôi trai gái quyết định kết hôn rồi hỏi ý kiến bố mẹ. Chỉ có 13,67% bố mẹ tự quyết định hôn nhân của con cái mà không hỏi ý kiến. Nếu so sánh với con số 31,1% hôn nhân do bố mẹ quyết định hoàn toàn trong nghiên cứu “Nguyên nhân và ảnh hưởng của tảo hôn đến việc chăm sóc, giáo dục con cái ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên” của Trung tâm Thông tin, Ủy ban DSGD&TE năm 2002, thì tỷ lệ bố mẹ tự quyết định hôn nhân của con cái trong nghiên cứu này là khá thấp. Số liệu cũng chỉ ra rằng 26% đôi trai gái đi đến kết hôn là do bố mẹ quyết định rồi hỏi ý kiến con cái. Như vậy cho dù vai trò của bố mẹ trong hôn nhân của người Hmông và Dao vẫn rất quan trọng nhưng đã có dấu hiệu họ chuyển đổi theo hướng tích cực là nam, nữ hai dân tộc đã có vai trò tự nguyện trong hôn nhân của bản thân.

Biểu đồ 1: Người quyết định kết hôn (%)



Như vậy nếu nhìn nhận về vai trò quyết định đến hôn nhân trong hai chỉ số là đôi trai gái tự quyết định và tự quyết định rồi hỏi ý kiến bố mẹ thì vai trò của họ lên tới 75% các cuộc hôn nhân, trong khi đó vai trò của bố mẹ tự quyết

định, tự quyết định rồi hỏi con cái cũng đạt 79%. Rõ ràng nếu như vai trò của đôi trai gái đã chứng minh một thực tế là có sự thay đổi căn bản về quan niệm trong hôn nhân: hôn nhân tự nguyện và vì hạnh phúc, sự thay đổi tiến bộ này phần nào làm lu mờ những hình thức hôn nhân cũ vẫn tồn tại đâu đó như hôn nhân mua bán, vì nhu cầu lao động ... nhưng vai trò của bố mẹ vẫn được tôn trọng, nó đan xen nhau tạo một nét đẹp truyền thống không chỉ của đồng bào dân tộc Hmông, Dao mà ngay cả của người Kinh về hôn nhân tự nguyện, bình đẳng nhưng trên cơ sở bảo tồn giá trị nhân văn của một gia đình truyền thống.

*** Lý do làm thay đổi vai trò của các cá nhân trong hôn nhân dân tộc Hmông và Dao**

Sự thay đổi về vai trò người quyết định hôn nhân của con cái đánh dấu bước tiến bộ và dần đi tới hình thức hôn nhân tự nguyện. Tuy nhiên đây mới chỉ là bước đi ban đầu của quá trình chuyển đổi nhận thức của đồng bào Hmông và Dao trong việc lựa chọn người kết hôn và quyền tự quyết định kết hôn của nam nữ thanh niên.

Nguyên nhân chính của sự thay đổi trên là do tác động của các chính sách của Đảng và Nhà nước đã phần nào được người dân ghi nhận thông qua việc tuyên truyền vận động thực hiện nếp sống văn hoá, thực hiện các quy ước làng bản, trong đó vai trò của các cán bộ hội phụ nữ, thanh niên có tầm quan trọng đặc biệt:

"Trong thời gian qua, cán bộ chính quyền, đoàn thể đã vận động bà con xây dựng thôn, bản văn hoá, trong đó có cả các điều khoản về hôn nhân và quyền tự quyết của thanh niên trong hôn nhân. Cán bộ hội phụ nữ thường xuyên tổ chức các buổi họp với chị em người Hmông, Dao để tuyên truyền và vận động thực hiện các điều khoản được ghi trong bản quy ước thôn bản nên nhiều trường hợp các ông bố, bà mẹ đã không còn ép buộc con cái như trước nữa"(ý kiến của cán bộ hội phụ nữ tỉnh Lai Châu)

Mặt khác, trên thực tế, một nguyên nhân cũng không kém phần quan trọng để tạo nên thay đổi này là xuất phát từ sự nỗ lực của đôi bạn trẻ và sự chuyển biến trong nhận thức của bố mẹ mang tính hệ quả. Điều này có thể thấy rõ thông qua những lo lắng, băn khoăn của những ông bố bà mẹ khi họ ép gả con cái:

“Có trường hợp hai người yêu nhau, nhưng có con trai lấy vợ bố mẹ ưng thì mua luôn về cho nó, nhưng có trường hợp chúng nó không ưng, không hợp chúng nó lại bỏ nhau. Tình hình bỏ nhau như vậy nên trước tiên hai đứa phải nhất trí mình mới cho lấy. không nó bỏ lại mất tiền mình. Do đó từ năm 90 đến nay thì trường hợp bỏ nhau ít hơn” (người dân, CB)

“Vấn đề ép cưới năm nay có hai trường hợp, ép nhau về ở với nhau được khoảng hai tháng không thấy hợp lại bỏ nhau” (Cán bộ phụ nữ xã, LC)

Và khi đôi trai gái đã muốn đến với nhau thì bố mẹ chỉ còn biết chấp nhận “...yêu nhau lâu rồi mà bố mẹ không cho cũng phải cho, nhưng khi cô ấy về thì khổ hơn vì bố mẹ không đến hỏi”(cộng tác viên dân số xã, CB)

Một ghi nhận đáng được quan tâm là vấn đề học vấn của người dân, đó là một nền tảng thuận lợi cơ bản để nhận thức về các giá trị về quyền và nghĩa vụ tự quyết định hôn nhân của bản thân mỗi người theo pháp luật.

“...có trường hợp bố mẹ không đồng ý nhưng hai trẻ vẫn quyết tâm lấy, cuối cùng bố mẹ cũng phải nghe. Trường hợp như thế này chỉ vì nhận thức của họ cao hơn, học đến cấp 2 mới có trường hợp như vậy”(cán bộ phụ nữ huyện, CB).

Như vậy, một lần nữa chúng ta lại thấy rõ là để đạt hiệu quả tối đa của công tác tuyên truyền các chính sách, pháp luật về hôn nhân, chúng ta phải chú trọng vào nâng cao dân trí cho người dân.

*** Tiêu chí lựa chọn trong hôn nhân**

Từ sự thay đổi về vai trò của nam, nữ khi tự tìm hiểu nhau và quyết định hôn nhân nên đã có những tiêu chuẩn chọn bạn đời được xác lập.

định, tự quyết định rồi hỏi con cái cũng đạt 79%. Rõ ràng nếu như vai trò của đôi trai gái đã chứng minh một thực tế là có sự thay đổi căn bản về quan niệm trong hôn nhân: hôn nhân tự nguyện và vì hạnh phúc, sự thay đổi tiến bộ này phần nào làm lu mờ những hình thức hôn nhân cũ vẫn tồn tại đâu đó như hôn nhân mua bán, vì nhu cầu lao động ... nhưng vai trò của bố mẹ vẫn được tôn trọng, nó đan xen nhau tạo một nét đẹp truyền thống không chỉ của đồng bào dân tộc Hmông, Dao mà ngay cả của người Kinh về hôn nhân tự nguyện, bình đẳng nhưng trên cơ sở bảo tồn giá trị nhân văn của một gia đình truyền thống.

*** Lý do làm thay đổi vai trò của các cá nhân trong hôn nhân dân tộc Hmông và Dao**

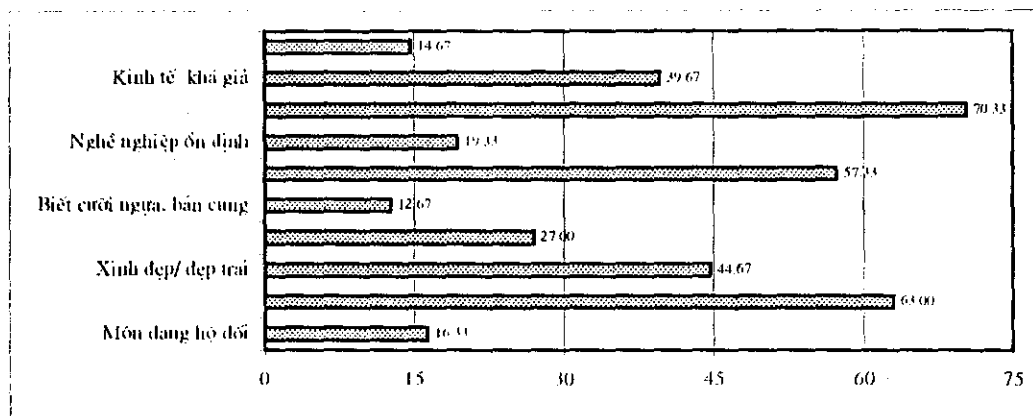
Sự thay đổi về vai trò người quyết định hôn nhân của con cái đánh dấu bước tiến bộ và dẫn đi tới hình thức hôn nhân tự nguyện. Tuy nhiên đây mới chỉ là bước đi ban đầu của quá trình chuyển đổi nhận thức của đồng bào Hmông và Dao trong việc lựa chọn người kết hôn và quyền tự quyết định kết hôn của nam nữ thanh niên.

Nguyên nhân chính của sự thay đổi trên là do tác động của các chính sách của Đảng và Nhà nước đã phần nào được người dân ghi nhận thông qua việc tuyên truyền vận động thực hiện nếp sống văn hoá, thực hiện các quy ước làng bản, trong đó vai trò của các cán bộ hội phụ nữ, thanh niên có tầm quan trọng đặc biệt:

"Trong thời gian qua, cán bộ chính quyền, đoàn thể đã vận động bà con xây dựng thôn, bản văn hoá, trong đó có cả các điều khoản về hôn nhân và quyền tự quyết của thanh niên trong hôn nhân. Cán bộ hội phụ nữ thường xuyên tổ chức các buổi họp với chị em người Hmông, Dao để tuyên truyền và vận động thực hiện các điều khoản được ghi trong bản quy ước thôn bản nên nhiều trường hợp các ông bố, bà mẹ đã không còn ép buộc con cái như trước nữa"(ý kiến của cán bộ hội phụ nữ tỉnh Lai Châu)

Các đôi trai gái ngày xưa thường do cha mẹ chọn vợ, chọn chồng nên có những cô gái, chàng trai đến khi về nhà mới biết mặt vợ/mặt chồng, do vậy họ không có những tiêu chí lựa chọn bạn đời và không có quyền gì trong vấn đề chọn vợ/chồng. Hôn nhân ngày nay, dựa trên cơ sở tình yêu và tự nguyện, đôi trai gái được quyền tìm hiểu nhau trước khi tiến tới hôn nhân nên họ có những tiêu chuẩn nhất định trong việc lựa chọn bạn đời.

Biểu đồ 2: Tiêu chuẩn chọn vợ/chọn chồng



Kết quả nghiên cứu cho thấy tiêu chuẩn được nhiều người chọn nhất là hiểu nhau và chung thủy (70,33%). Điều đó cũng phù hợp với xu hướng hôn nhân tự nguyện trên cơ sở tình yêu. Tiêu chuẩn thứ hai cũng được nhiều người chọn là nam, nữ phải khoẻ mạnh (63%), tiêu chuẩn thứ ba là vợ cần phải đảm đang (57,33%). Nhóm tiêu chuẩn thứ yếu là xinh gái, đẹp trai (44,67%); kinh tế gia đình khá giả (39,67%); môn đăng hộ đối chỉ còn có 16,33%.

*** Thời gian tìm hiểu trước hôn nhân**

Mặc dù đã có tiền bộ khi nam, nữ có sự tìm hiểu nhau trước khi hôn nhân, song cơ hội cho trai gái tự tìm hiểu nhau trước khi đi đến hôn nhân ở người Dao và người Hmông là không nhiều, hay nói một cách khác là hầu như không có thời gian tìm hiểu nhau. Theo kết quả điều tra: không tìm hiểu nhau chiếm tỷ lệ cao nhất 43,3%; thời gian tìm hiểu trước khi cưới từ 1 đến 3 tháng có tỷ lệ 11,0%, từ 7-12 tháng là 19,7%; không đến 1 tháng với 9,3% và trên 1 năm đạt 10%.

* Tuổi kết hôn lần đầu

Kết quả nghiên cứu cho thấy: tỷ lệ kết hôn lần đầu của người Hmông và người Dao ở lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi cao nhất nhưng cũng chỉ ở mức 52% người trả lời phỏng vấn và 49,67% ở đối tượng là vợ/chồng họ. Tỷ lệ kết hôn ở nhóm tuổi từ 20- 21 tuổi có tỷ lệ tương ứng là 16,0% và 16,66%.

Một ghi nhận đáng chú ý là số lượng người kết hôn ở tuổi dưới quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình còn có tỷ lệ khá cao: vẫn còn kết hôn ở độ tuổi dưới 13 tuổi là 2,33% và từ 14 -17 tuổi là 28% và 27%. Như vậy số người kết hôn dưới 18 tuổi lên tới 30,33% và 29,33% (phân tích sâu tại phần tảo hôn).

Sự chênh lệch về tuổi kết hôn lần đầu giữa hai tỉnh Cao Bằng và Lai Châu không nhiều. Nhóm tuổi kết hôn lần đầu đều tập trung ở nhóm 18-20 tuổi: Cao Bằng 47,30%; Lai Châu 56,58%. Nhóm tuổi kết hôn dưới 13 và từ 14-17 ở tỉnh Cao Bằng có phần cao hơn. Đối với nhóm tuổi dưới 13, tỷ lệ người trả lời phỏng vấn kết hôn lần đầu ở tỉnh Cao Bằng là 4,05%, trong khi đó tỷ lệ này ở Lai Châu là 0,66%. Số người trả lời kết hôn lần đầu ở nhóm tuổi 14-17 ở tỉnh Cao Bằng cũng cao hơn nhiều so với tỉnh Lai Châu (Cao Bằng: 31,08%; Lai Châu: 25%). Đây là một thực tế được đã và đang được tỉnh Cao Bằng xem xét.

Bảng 9. Nhóm tuổi kết hôn lần đầu của người trả lời phỏng vấn; vợ/chồng người trả lời phỏng vấn theo tỉnh (%)

Nhóm tuổi kết hôn	Người trả lời phỏng vấn			Vợ/chồng người trả lời phỏng vấn		
	Tổng N=300	Cao Bằng N=148	Lai Châu N=152	Tổng N=300	Cao Bằng N=148	Lai Châu N=152
Dưới 13	2.33	4.05	0.66	2.33	4.73	0.00
14-17	28.00	31.08	25.00	27.00	31.76	22.37
18-20	52.00	47.30	56.58	49.67	37.84	61.18
21-25	14.67	12.84	16.45	15.33	20.27	10.53
26-29	1.33	2.03	0.66	1.33	1.35	1.32

Trên 30	0.00	0.00	0.00	2.00	1.35	2.63
KB. KTL	1.67	2.70	0.66	2.33	2.70	1.97
Tổng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Nếu như nam dân tộc Hmông có tuổi kết hôn lần đầu ở nhóm tuổi 18-20 là 39,39% thì dân tộc Dao là 57,94%. Tương tự đối với tuổi kết hôn lần đầu ở nhóm tuổi 18-20 của nữ dân tộc Dao cao hơn nữ dân tộc Hmông (nữ Hmông: 53,57%; nữ Dao là: 65,79%;).

* Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của đối tượng nghiên cứu

Mặc dù Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam qui định rất rõ về độ tuổi được phép kết hôn của nam, nữ thanh niên, nhưng đối với đồng bào dân tộc ở nhiều vùng miền núi vẫn do phong tục tập quán tộc người chi phối nên tình trạng kết hôn sớm vẫn xảy ra. Kết quả điều tra cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu đối với nữ là 18,10, còn nam là 18,76. Nhìn chung tuổi kết hôn trung bình của nữ phù hợp với Luật Hôn nhân và Gia đình còn tuổi kết hôn trung bình của nam là thấp hơn so với luật quy định.

Bang 10: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo dân tộc và tỉnh

Chung	ĐTNC (N=300)		Tổng ĐTDS&NO 1999	
	Nam N=206	Nữ N=96	Nam	Nữ
	18.76	18.10	25,3*	22,7*
<i>Theo dân tộc</i>				
Dao	19.39	18.50	21	19.8
Mông	18.08	17.82	19.7	18.5
<i>Theo tỉnh</i>				
Cao Bằng	18.29	18.07	22.5	20.4
Lai Châu	19.23	18.12	22.0	19.8

*Ghi chú * = tuổi kết hôn trung bình lần đầu của toàn quốc.*

Nếu xét theo dân tộc thì tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam cả hai dân tộc Dao và Hmông đều dưới tuổi tối thiểu mà Luật qui định (nam/ Dao: 19,39 năm; nam/ Hmông: 18,08 năm). Nữ dân tộc Dao có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao hơn chút ít so với độ tuổi tối thiểu được phép kết hôn, tuy nhiên đối với nữ dân tộc Hmông thì độ tuổi này lại thấp hơn Luật định (nữ Dao: 18,50 năm; nữ Hmông: 17,82 năm).

Có thể nói tuổi kết hôn trung bình lần đầu ở cả hai dân tộc Hmông và Dao tại các điểm nghiên cứu đều thấp hơn nhiều so với tuổi kết hôn trung bình lần đầu của toàn quốc. Theo số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 1999² tuổi kết hôn trung bình lần đầu ở Cao Bằng và Lai Châu tương đối thấp so với cả nước. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu đối với nam tỉnh Cao Bằng là 22,5 năm, nữ là 20,4 năm; còn tuổi kết hôn trung bình lần đầu đối với nam tỉnh Lai Châu là 22 năm, nữ là 19,8 năm. Nếu xét theo dân tộc thì tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam dân tộc Dao là 21 năm; nữ dân tộc Dao là 19,8 năm. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân tộc Hmông thấp hơn. Nam dân tộc Hmông là 19,7 nam; nữ dân tộc Hmông là 18,5 năm.

*** Mối tương quan giữa tuổi kết hôn trung bình lần đầu với trình độ học vấn**

Có rất nhiều nguyên nhân tác động đến sự tăng tuổi kết hôn trung bình lần đầu, trong đó có thể nói nguyên nhân cơ bản là trình độ học vấn. Khi trình độ học vấn càng cao thì tuổi kết hôn trung bình lần đầu càng cao. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999 cho thấy nam có trình độ học vấn tiểu học thì tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 24,3 năm, nữ là 22,1 năm, nhưng với nam trình độ học vấn từ cao đẳng, đại học trở lên thì tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 29,5 năm, nữ 26,8 năm.

Kết quả nghiên cứu cũng có kết luận tương tự như trên: tuổi kết hôn trung bình lần đầu tăng dần khi cấp học tăng. Nếu tính chung cho cả nam và nữ thì những người mù chữ có tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 18,26 năm, con số này

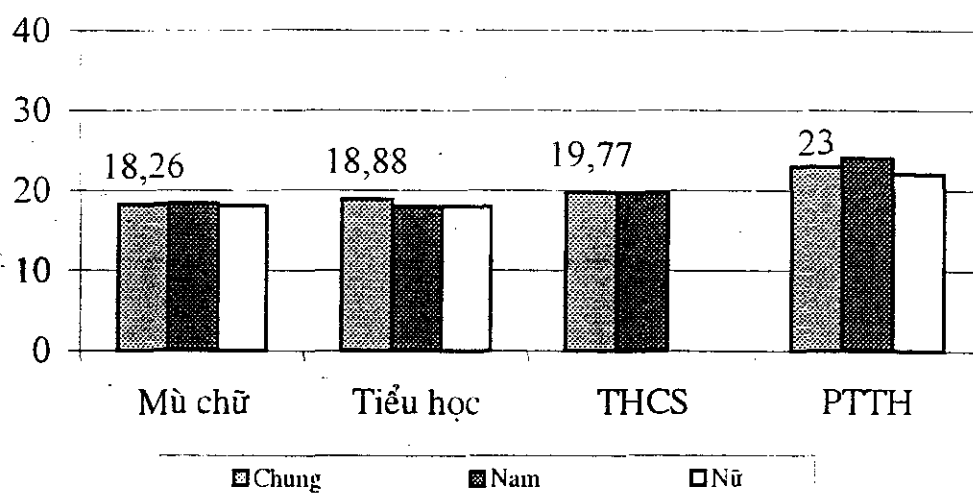
² Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999, chuyên khảo về hôn nhân, sinh đẻ và tử vong ở Việt Nam: mức độ, xu hướng và những khác biệt, Nhà xuất bản Thống kê, 2001, tr 4

tăng lên 19,77 năm ở những người học hết THCS; 23 năm ở những người học hết PTTH. Nếu xét theo giới tính, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ là 18,4 năm, nam có trình độ tiểu học là 19,04 năm. Trong khi đó, không có sự khác biệt rõ rệt lắm giữa nhóm nữ mù chữ và nhóm nữ có trình độ tiểu học. Ở trình độ văn hoá hết PTTH thì cả nam và nữ đều có tuổi kết hôn trung bình lần đầu tăng cao rõ rệt (Nam: 24 năm; nữ 22 năm).

Bảng 11: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo trình độ văn hoá và giới tính

Cấp học	Chung N=300	Nam N=206	Nữ N=94
Mù chữ	18,26	18,40	18,06
Tiểu học	18,88	19,04	18,00
THCS	19,77	19,77	-
PTTH	23,00	24,00	22,00

Biểu đồ 3. Mối tương quan giữa tuổi kết hôn trung bình lần đầu với trình độ văn hoá



Trình độ văn hoá thấp, không được đến trường học cũng là một nguyên nhân khiến cho các đôi bạn trẻ muốn lập gia đình sớm. Theo phân tích phần trên

về mối tương quan tỷ lệ thuận giữa trình độ văn hoá và tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho thấy 63% đối tượng nghiên cứu mù chữ là một số liệu rất đáng quan tâm. Trước hết, do mù chữ, trình độ văn hoá thấp nên khả năng nhận thức những mặt tiêu cực của tảo hôn bị hạn chế:

“Mình đi tô chức các lớp tập huấn, giáo dục pháp luật cho họ nhưng họ mù chữ nên không hiểu gì, đến họ cũng đến, nhưng lĩnh hội những thông tin mới họ không nhớ gì cả. Còn như các xã vùng thấp, không có mù chữ là họ hiểu hết” (cán bộ phụ nữ huyện, CB)

“Trong này dân trí thấp, họ đ...biết cái gì cả, không biết gì nên mới lấy vợ lấy chồng sớm” (trưởng thôn, CB)

Một điều cần ghi nhận là đa số những người được phỏng vấn không kể trình độ văn hoá cao hay thấp đều ủng hộ cho con cái họ đi học. Đi học để biết chữ, để làm kinh tế cải thiện cuộc sống gia đình là mơ ước của nhiều người dân. Đây lại là một chứng minh rất rõ về sự tác động của nền văn hóa, xã hội đã đang phát triển của nước ta. Nhận thấy vai trò của việc biết chữ, từ cái chữ có điều kiện làm kinh tế quả thật đó là bước ngoặt trong nhận thức của đồng bào dân tộc. Nhưng trên thực tế, dù nhà nước và lãnh đạo của tỉnh đã có nhiều cố gắng trong việc nâng cao dân trí bằng cách mở các lớp xóa mù chữ cho đồng bào. Song do điều kiện kinh tế địa lý khó khăn nên việc giáo dục, tuyên truyền vận động người dân cho con em mình đi học còn rất nhiều khó khăn, nhất là ở những vùng sâu vùng xa *“...đi học thì người ta cho con đi học vậy thôi, nói chung kinh tế khó khăn, vùng sâu việc học hành nó không coi trọng nên hầu hết là nó không đi học, đi học thường con em cán bộ”*. Ngược lại, với những người có nhu cầu tiếp tục học lên cũng khó có được điều kiện giáo dục sẵn có:

“Bây giờ khó nhất là thực hiện làng văn hoá. Đối với các dân tộc này rất khó vì nhà cách nhà một qua đồi, cuộc sống không lớn lên được là bao...Tuyên truyền giáo dục đi đến vùng này nhưng rất mong, có một số vùng thì chưa bao giờ nghe....mà có khi nghe tuyên truyền không đầy đủ nó lại mang ý nghĩa khác” (thảo luận nhóm Cao Bằng)

“Bây giờ phổ cập giáo dục rồi, con 6 tuổi là cho đi học hết. Thanh niên này, phụ nữ này vận động con các gia đình đi học hết, con em trong làng tạo điều kiện cho nó đi học hết.... Trước đây con gái còn không được bố mẹ cho đi học, còn bây giờ thì lại không có lớp cho nó học”(thảo luận nhóm, LC)

Tuy nhiên, trong đối tượng điều tra của nghiên cứu này, tỷ lệ mù chữ chiếm khá cao nên cũng ảnh hưởng không nhỏ tới kết quả điều tra. Trong số đối tượng được phỏng vấn, có tới 63% mù chữ, còn lại chỉ học lớp 1 đến lớp 3 ở bậc tiểu học, nhiều trường hợp lại không biết tiếng Kinh nên những thông tin thu được trong phiếu phỏng vấn chỉ có thể phản ánh được một phần nào về vấn đề nêu trên ở địa bàn điều tra và rất khó có thể kết luận chắc chắn được. Mặc dù thế kết quả nghiên cứu cũng phù hợp với kết quả mà Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999 và của nhiều công trình nghiên cứu khác đã đề cập tới.

*** Tảo hôn**

+ Tảo hôn là một vấn đề bức xúc hiện nay ở hai dân tộc Hmông và Dao tại hai tỉnh Cao Bằng và Lai Châu

Tảo hôn là hiện tượng kết hôn trước tuổi mà Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam đã qui định. Hiện tượng tảo hôn vẫn tồn tại ở mọi dân tộc của Việt Nam, không phân biệt vùng địa lý. Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999, tỷ lệ dân số nhóm tuổi 13-19 đã từng kết hôn trên toàn quốc đối với nam là: 1,6%; đối với nữ là 6,5%³. Tuy nhiên đối với các dân tộc thiểu số, trong đó có dân tộc Hmông và Dao tỷ lệ tảo hôn còn cao hơn nhiều. Theo kết quả nghiên cứu của Viện Khoa học thống kê năm 1998, tuổi kết hôn lần đầu của nữ người Hmông ở Yên Bái trung bình trong 6 năm (1992- 1997) là 17,8 năm, trong đó số tuổi tăng lên từ năm đầu đến năm cuối theo thời gian nghiên cứu là 1,2 năm. Đối với nữ người Dao tuổi kết hôn bình quân là 18,3 tuổi trong đó tuổi bình quân thời điểm nghiên cứu năm 1992 là 17,1 năm đến năm 1997 đã tăng

³ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 1999. Chuyên khảo về hôn nhân, sinh đẻ và tử vong ở Việt Nam: mức độ, xu hướng và độ khác biệt. tr28

lên 19,5 năm. Như vậy trong khoảng thời gian 6 năm, tỷ lệ tảo hôn ở người Hmông và người Dao đều có xu hướng giảm dần. Cũng trong nghiên cứu này, tỷ lệ tảo hôn ở nam và nữ ở khu vực miền núi phía Bắc chiếm tới 22,4% số người có đăng ký kết hôn, trong khi đó tỷ lệ tương ứng ở xã người Hmông cư trú tỷ lệ tảo hôn là 35,3% và người Dao là 35,5%.

Kết quả điều tra tại hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng cho thấy, tỷ lệ tảo hôn ở hai dân tộc Hmông và Dao khá cao, đặc biệt là đối với nam giới. Tính theo độ tuổi kết hôn, tỷ lệ nam giới kết hôn trong độ tuổi từ 15 – 19 tuổi là chủ yếu chiếm tới 20,3% số người kết hôn ở người Hmông và 17,8% ở người Dao. Trong khi đó, tỷ lệ tảo hôn ở nữ có phần thấp hơn. Nguyên nhân là do khi người Hmông và người Dao đi tìm vợ cho con trai thường phải lựa chọn những cô gái đã trưởng thành, có đủ sức khỏe và sự đam mê tháo vát, do vậy các cô gái ở độ tuổi từ 18 đến 20 tuổi là độ tuổi kết hôn phổ biến ở cả người Hmông và người Dao.

Bảng 12: Tỷ lệ tảo hôn nam và nữ của 2 dân tộc tính trên tổng dân số nam tuổi 13-19 và nữ tuổi 13-17 tuổi (số liệu hàng năm thu thập tại hai tỉnh)

Tỉnh và dân tộc	Nam	Nữ
Cao Bằng		
Hmông	20,3%	17,9%
Dao	17,8%	9,8%
Lai Châu		
Hmông	27,1%	19,1%
Dao	29,4%	18,5%

Số liệu ở Bảng 12 chỉ ra có thể thấy rõ: tỷ lệ tảo hôn ở nữ đều thấp hơn so với nam giới ở cả hai tỉnh và hai dân tộc. Tỷ lệ tảo hôn cao hơn ở Lai Châu.

Xem xét trong tổng số đối tượng nghiên cứu (Bảng 9) thì thấy những người trả lời phong vấn xây dựng gia đình ở nhóm tuổi dưới 13 là 2,33% trong đó Cao Bằng cao hơn 4 lần so với Lai Châu (4,05% so với 0,66%) và ở nhóm kết hôn từ 14 -17 tuổi là 28%, trong đó Cao Bằng gấp 1,5 lần so với Lai Châu (31,08% so với 25%). Tương tự như vậy ở nhóm vợ/chồng người trả lời cũng có tỷ lệ chênh lệch ở tỉnh Cao Bằng cao hơn ở Lai Châu với các tỷ lệ tương ứng tương tự. Rõ ràng, nếu chỉ tính số đối tượng nghiên cứu tạo hôn (xây dựng gia đình trước 17 tuổi) đã trên 30,33% tính chung và Cao Bằng trên 35,13% và Lai Châu 25,66% ở vợ/chồng của họ thì những con số đó là 29,33%; 36,59 % và 22,37%. Như vậy về tỷ lệ tạo hôn ở hai tỉnh này và của hai dân tộc thì các con số này cao hơn nhiều (vì chưa tính đến nhóm tuổi từ 18-20 cho nhóm đối tượng là nam). Điều nhận xét này có thể chưa phù hợp với số liệu lấy chung từ hai tỉnh ở Bảng 11 (số liệu ở Lai Châu cao hơn ở Cao Bằng), lý giải cho vấn đề này có thể có một vài nguyên do như sau:

- + Số lượng 300 phiếu hỏi được chia ra theo hai dân tộc và hai tỉnh, chi tiến hành ở hai huyện, hai xã nên chưa thể đại diện được cho cộng đồng người Hmông và Dao và cho hai tỉnh

- + Vì số lượng đối tượng đã nhỏ nhưng lại phải lấy theo độ tuổi để có một bức tranh về hai thế hệ nhằm so sánh và nhóm đối tượng tuy đã xây dựng gia đình song ở lứa tuổi nhỏ dưới 18 thường không tham gia phỏng vấn nên có phần nào gây nên sự khác biệt trên .

Tuy vậy, kết quả của nghiên cứu phần nào cũng phản ánh được một thực trạng về tệ nạn tạo hôn đã và đang là vấn đề bức xúc của hai dân tộc và hai tỉnh hiện nay.

+ Tảo hôn ở người Hmông và người Dao đã có những thay đổi nếu so sánh giữa các thế hệ.

Nếu tính ở thế hệ bố mẹ nằm trong khoảng độ tuổi từ 40 trở lên và con cái từ độ tuổi 40 trở xuống thì tỷ lệ tảo hôn giữa hai thế hệ này có sự khác biệt.

Bảng 13: Tuổi kết hôn trung bình của hai thế hệ theo giới tính, tỉnh và dân tộc .

Tỉnh, dân tộc	Trên 40 tuổi		Dưới 40 tuổi	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Chung	16,50	16,14	17,99	18,59
<i>Chia theo dân tộc</i>				
Dao	15,76	15,94	17,45	17,70
Hmông	17,32	16,36	18,56	19,55
<i>Chia theo tỉnh</i>				
Cao Bằng	15,73	15,85	18,29	17,67
Lai Châu	17,18	16,40	18,89	18,30

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tuổi kết hôn trung bình tính chung cả hai dân tộc của thế hệ trước (từ 40 tuổi trở lên) đối với nam chỉ có 16,5 năm, đối với nữ là 16,14 năm, trong khi đó ở thế hệ trẻ (từ 40 tuổi trở xuống) số tuổi tương ứng đối với nam đã lên tới 18,56 năm và đối với nữ là 19,55 năm. Như vậy, có thể khẳng định trong giới trẻ hiện nay đối với nữ, tỷ lệ tảo hôn đã có xu hướng giảm dần. Nếu tính riêng theo từng dân tộc thì ở mỗi dân tộc tỷ lệ tảo hôn cũng có xu hướng giảm dần từ thế hệ trước đến thế hệ sau. So sánh giữa hai dân tộc Hmông và Dao thì độ tuổi kết hôn trung bình của nam luôn luôn thấp hơn so với nữ. Đặc biệt đối với tỉnh Cao Bằng thì tuổi trung bình kết hôn của nam lại thấp hơn nhiều so với tỉnh Lai châu (chênh lệch 1,20 năm đối với nam và 0,55 năm đối với nữ).

+ Nguyên nhân tảo hôn

Về nguyên nhân của tệ nạn tảo hôn, Theo ý kiến của người được phỏng vấn 53,95% số người trả lời là do nhu cầu lao động; 26,32% là do cha mẹ bắt ép; 16,4% do luật tục quy định và lấy của hồi môn với tỷ lệ 9,2% .

Đánh giá về hiện tượng tảo hôn của người Hmông và người Dao của tỉnh Lai Châu và Cao Bằng, các cán bộ làm công tác dân số tại địa phương cho rằng, thực trạng về tệ nạn tảo hôn đang là những bức xúc của địa phương. Mặc dù đã có những biện pháp mạnh trong tuyên truyền vận động nhưng kết quả tảo hôn ở hai dân tộc Hmông và Dao vẫn đang là vấn đề đặt ra cần có những biện pháp khắc phục cho địa phương trong những năm tới. So với các dân tộc khác, tảo hôn của người Hmông và Dao vẫn còn cao. Trong đó, theo ý kiến chung các cán bộ chính quyền và người dân thì số người lấy vợ/chồng ở độ tuổi quá trẻ của người Dao là một hiện tượng khá phổ biến nên tỷ lệ tảo hôn ở người Dao về bề nổi cao hơn người Hmông

“Vừa qua quan sát 400 chị em trong độ tuổi sinh đẻ thì thấy tình hình tảo hôn cao nhất là Hmông, Dao....” (Thảo luận nhóm cán bộ huyện Tam Đường, Lai Châu)

“Hmông thì đỡ hơn Dao, Dao thì tảo hôn chiếm phần đa hơn. Trước đây nhiều, bây giờ có giảm, ước lượng một xã cũng tầm 30-40%” (Cán bộ Hội phụ nữ huyện Nguyên Bình, Cao Bằng)

Mặc dù tục tảo hôn hoặc ở rể đều tạo nguồn lao động trong nhà, nhưng quan niệm tuổi kết hôn sớm xét theo khía cạnh xã hội nhất định thì lại là yếu tố văn hoá ăn sâu trong nhận thức của người dân. Vì vậy dù cần thêm lao động hay không thì dựng vợ gả chồng sớm cho con cái là điều rất phổ biến ở đồng bào dân tộc...

“Trước đây, người Dao thường có phong tục cưới gả con gái từ khi con còn rất nhỏ 13-14 tuổi, thậm chí có những trường hợp 8-12 tuổi. Việc cưới gả này do yếu tố quyết định của tập quán nhiều hơn là các lý do khác: “cưới nó về nó còn chạy lung tung trong nhà, chẳng biết làm đ...gì!”, “lấy vợ lấy chồng về để chúng nó tranh nhau cơm nguội chứ đã biết làm gì” (Đặng Quỳ Lây, Cao Bằng).

Một điều dễ nhận thấy là tảo hôn trước đây hoặc do nhu cầu nguồn lao động hoặc do phong tục tập quán thường do bố mẹ sắp đặt. Còn ngày nay, một tỷ lệ nhỏ của tảo hôn lại do chính đôi bạn trẻ quyết định (có 3,9% - 6 người

trong 300 người phong vẫn lấy nhau do đã có thai, các trường hợp này đều ở tỉnh Lai Châu).

Cũng từ những nguyên nhân trên nên đối với đồng bào dân tộc, nhất là dân tộc Dao thì cảnh cô dâu 15-16 tuổi lấy chồng 8-10 tuổi, hoặc những bé gái 10-13 tuổi đã phải đảm nhiệm chức năng người vợ là một chuyện bình thường. Ngày nay sự chênh lệch tuổi tác giữa đôi bạn trẻ ít hơn và tuổi của cô dâu cũng thấp hơn tuổi của chú rể, duy chỉ có tuổi kết hôn của cả đôi nam nữ vẫn thấp hơn so với tuổi luật pháp qui định. Nhận xét về vấn đề này một cán bộ xã ở Lai Châu phân nân:

“Tình hình tao hôn nhiều, không phải nguyên nhân do không đi học mà theo phong trào nhiều hơn so với 10 năm trước. 17 khoảng 15-16 tuổi đi chơi với nhau, quen nhau, dẫn về nhà thì bố mẹ phải vác gà vịt đi hỏi thôi”.

Thậm chí

“Nếu bố mẹ thấy bé quá không đồng ý, bắt buộc nó thì nó phải bỏ, nhưng rồi lại không bỏ, có gia đình không ăn hỏi cho nó, nó vẫn sống như vậy, một vài ngày bố mẹ lại phải đi hỏi cho”.

Tảo hôn trước đây thường rất sớm 10 đến 13 tuổi, ở độ tuổi này, tình cảm, tình yêu và trách nhiệm còn là những khái niệm mơ hồ, tuy nhiên đối với hai dân tộc Hmông và Dao thì yêu thương nhau và nghe lời bố mẹ từ lâu đã trở thành bản năng và là truyền thống đối nhân xử thế của các thành viên trong gia đình, do đó những đứa con dâu hoặc con rể thường chỉ biết sống với nhau và có hiếu với gia đình, bố mẹ.

Đánh giá về tình trạng hôn nhân sớm ở người Hmông, các cán bộ địa phương đã giải thích:

“Người Hmông thường kết hôn ở tuổi 16-17, Hmông không suy nghĩ như Dao lấy dâu về làm việc” (phụ nữ huyện, CB). Bên cạnh đó, nam nữ người

Hmông cũng dường như được tự do và nhiều cơ hội tiếp xúc, tìm hiểu nhau hơn.

Như phân tích về khả năng đưa ra quyết định theo suy nghĩ tình cảm của bản thân, trai gái người Hmông thường đi đến hôn nhân do tình yêu ở lứa tuổi muộn hơn

“Hmông không tao hôn sớm như Dao vì người Hmông đến tuổi lớn mới biết đi chợ. Hmông không do bố mẹ hỏi đâu.....Đi chợ kiểu nam nữ trai gái được phép gặp nhau, hiểu nhau, hợp nhau dắt nhau về báo cáo bố mẹ. Cũng có trường hợp bố mẹ đi hỏi nhưng ít hơn, yêu nhau nhiều hơn”
(Cán bộ phụ nữ huyện, Cao Bằng)

Cùng với sự đổi mới chung của đất nước, đồng bào dân tộc Hmông và Dao ở hai tỉnh Cao Bằng và Lai Châu cũng đang được hưởng các chính sách ưu tiên của nhà nước, sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh về phát triển kinh tế gia đình, giáo dục phổ cập, xoá xā trắng về trường mầm non, cũng như tìm hiểu pháp luật, xây dựng hương ước, qui ước về nếp sống mới....để cuộc sống người dân tộc ngày càng cải thiện hơn. Có thể thấy rõ những thay đổi đó đang tác động tích cực đến quan niệm về tuổi kết hôn của đồng bào dân tộc.

Tuy nhiên sự phát triển của các yếu tố kinh tế xã hội với đồng bào Hmông và Dao chưa thực sự gây được những chuyển biến sâu sắc trong cuộc sống người dân. Trong đó hai yếu tố quan trọng hàng đầu là điều kiện kinh tế và điều kiện nâng cao trình độ văn hoá còn nhiều hạn chế. Đây là hai yếu tố có mối quan hệ biện chứng, tương tác qua lại lẫn nhau và cùng gây cản trở tới hiệu quả tuyên truyền các chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước

Một thực tế được chứng minh qua số liệu cũng như theo nhận xét của chính đồng bào dân tộc là độ tuổi kết hôn lần đầu của nam nữ dân tộc đã tăng lên nhiều so với trước đây. Tuy vậy, để đi sâu phân tích cụ thể sự thay đổi của các yếu tố tác động đến tảo hôn của hai dân tộc cần một nghiên cứu chuyên sâu khác. Trong khuôn khổ nội dung của nghiên cứu này, có thể chỉ ra một số nét đáng lưu ý như sau: .

- Thứ nhất là sự khác biệt trong vấn đề tảo hôn giữa người Hmông và người Dao. Tỷ lệ tảo hôn của người Hmông tuy cao hơn người Dao nhưng độ tuổi kết hôn của người Hmông lại cao hơn người Dao. Có hai nguyên nhân có thể giải thích cho sự khác biệt này. Nhu cầu cần thêm lao động trong gia đình người Dao là động cơ chủ yếu và chiếm phần lớn trong các đám cưới tảo hôn, do đó các gia đình người Dao muốn cưới con dâu sớm ngay khi họ có thể làm nương rẫy và các công việc gia đình.

- Thứ hai, dưới tác động của phong tục, tập quán nên quan niệm tuổi hôn nhân cũng có nhiều chiều hướng thay đổi, song trong mấy năm gần đây, tảo hôn của người Dao lại tăng lên so với thời gian trước và trở thành vấn đề được nhiều người quan tâm. Mặc dù các cán bộ lãnh đạo địa phương nhận xét rằng tảo hôn của người Dao hiện nay có phần tăng theo “phong trào” chứ không vì bất cứ nguyên nhân nào, nhưng họ không thể lý giải được tại sao lại có “phong trào” đó. Thậm chí có nhiều gia đình cán bộ địa phương cũng cho con em cưới sớm. Như vậy có thể nhận định rằng tập quán kết hôn sớm của người Dao vẫn còn tồn tại dai dẳng và chỉ giảm đi trong một thời gian nhất định rồi trở lại như nhận xét của một cán bộ huyện “*Vấn đề tảo hôn cách đây 3-4 năm huyện đã giải quyết khá ổn, nhưng một hai năm gần đây vấn đề tảo hôn lại tăng lên*”. như vậy xét về mặt xã hội thì hiện tượng tảo hôn có vẻ như bức xúc nhiều hơn ở dân tộc Dao, vì như đã nêu ở phần trên tuổi kết hôn lần đầu của người Dao thấp hơn người Hmông và ở lứa tuổi nhỏ nên có bề nổi hơn. Bên cạnh đó hiện tượng này mới chỉ xảy ra trong thời gian gần đây nên chưa làm thay đổi cục diện ở nguồn số liệu khảo sát nghiên cứu và tảo hôn của dân tộc Dao có xu hướng quay trở lại thời kỳ của các thế hệ trước. Vấn đề đặt ra là cần phải xác định rõ hơn nguyên nhân và có những biện pháp giải quyết. Không thể phủ nhận việc tảo hôn đã và đang là bức xúc của cả hai dân tộc Hmông và Dao.

Điểm khác nhau nổi bật giữa tảo hôn của dân tộc Hmông và Dao trước đây và hiện nay là: Tảo hôn trước đây thường do bố mẹ sắp đặt và ở tuổi rất

sớm. Còn ngày nay, tảo hôn ngoài vai trò của bố mẹ thì một phần đã do chính nam, nữ dân tộc từ tình yêu đến đám cưới và tuổi kết hôn cũng muộn hơn.

Trong nghiên cứu này, có đến 46,71% số người được phỏng vấn tỏ thái độ bình thường đối với tảo hôn. Có lẽ đây là một quan niệm nhận thức đã ăn sâu từ lâu đối với đồng bào dân tộc và trở thành một yếu tố văn hoá truyền thống của đồng bào, hơn nữa học vấn thấp, sống ở vùng sâu vùng xa, sống bằng nghề nương rẫy là chính và cách xa những trung tâm văn hóa, kinh tế và xã hội nên rất khó thay đổi trong nhận thức.

Thực trạng về hôn nhân của người Hmông và người Dao ở Lai Châu và Cao Bằng đã phản ánh rõ nét những tồn tại và ảnh hưởng của phong tục tập quán đến vấn đề hôn nhân. Mặc dù Đảng và chính quyền địa phương các cấp đã đưa ra khá nhiều biện pháp hữu hiệu để giải quyết tình trạng tảo hôn nhưng trên thực tế hiện tượng này mới chỉ giảm được trong một bộ phận dân cư và ở những thời điểm nhất định. Vấn đề then chốt quan trọng là trong quan niệm và nhận thức của đồng bào cho đến nay vẫn còn những tư tưởng bảo thủ, trì trệ ngay cả trong tầng lớp thanh niên nên sự chuyển đổi trong nhận thức diễn ra khá chậm. Điều này cũng phản ánh việc tác động của các chính sách và Luật Hôn nhân và Gia đình tới ý thức và hành vi của người dân còn có những mặt hạn chế nhất định. Thêm vào đó là những ảnh hưởng trong phong tục tập quán còn khá nặng nề đối với mọi người trong cộng đồng. Nhận thức của người dân về Luật Hôn nhân và Gia đình còn rất mơ hồ. Khi phỏng vấn hiểu biết về Luật Hôn nhân và Gia đình, có tới 37% số người được hỏi cho biết họ chưa từng nghe thấy nói đến từ Luật Hôn nhân và Gia đình bao giờ, 63% số người đã từng nghe nói đến Luật nhưng đều trả lời là không hiểu nội dung của Luật đó quy định.

Do vậy vai trò của việc tuyên truyền nâng cao nhận thức đối với người dân có vị trí hết sức quan trọng.

“Nhìn chung, tảo hôn của người Hmông và Dao ở địa bàn hai tỉnh Cao Bằng và Lai Châu đều giảm hơn trước đây. Để đạt được điều đó phải kể đến sự nỗ lực vượt bậc của cán bộ địa phương trong việc tuyên truyền

luật hôn nhân cũng như các qui ước về nếp sống mới thông qua các hoạt động văn hoá tại cơ sở”...

“...Hướng dẫn cho các cơ sở thực hiện theo các qui ước làng xóm đề ra, gia đình nào không thực hiện lần đầu thì nhắc nhở, lần thứ 2 đưa ra chính quyền, lần thứ 3 phạt hành chính, tiến tới tuyên truyền đường lối của Đảng cho dân thông qua (đội lưu động) ở cơ sở, mời cơ sở tham gia, đưa những tiêu phẩm lên sân khấu phê bình những tội xấu của bà con mình” (Cán bộ tư pháp huyện Nguyên Bình, Cao Bằng)

Hình thức tuyên truyền này tỏ khá phù hợp và có hiệu quả trong việc tác động đến cách suy nghĩ của người dân:

“...hội phụ nữ, đoàn thanh niên có tham gia bằng cách thường xuyên về đây tham gia văn nghệ, một năm một lần, hay như chiếu phim và được người dân tham gia tích cực” (Trương ban, Tam Đường, Lai Châu)

Biện pháp khắc phục của chính quyền địa phương với tảo hôn tuy đã có nhưng còn kém hiệu quả, mới chỉ bằng phương pháp tuyên truyền vận động bà con không cho con em mình kết hôn sớm lý giải cho vấn đề này: Thứ nhất, pháp luật nhà nước về tuổi kết hôn là một điều gì đó rất xa lạ đối với đồng bào dân tộc. Họ chỉ biết đến những điều được cán bộ địa phương phổ biến chứ không hề biết đó là luật về hôn nhân gia đình, thậm chí cả những cán bộ địa phương cũng không nắm rõ vấn đề này.

“...nhà nước ta ép hệ thống tuyên truyền pháp luật xuống xã, nhưng pháp luật xuống tới dân kém vì trình độ tư pháp xã còn kém cho nên anh hỏi vấn đề hôn nhân thì không biết nhưng qui định cụ thể thì biết” (thảo luận nhóm cán bộ huyện, CB).

Đề cụ thể hoá những điều qui định trong luật pháp và chính lý cho phù hợp với điều kiện văn hoá đặc trưng từng dân tộc, tỉnh Cao Bằng và Lai Châu đã hướng dẫn cho đồng bào xây dựng hương ước, qui ước về nếp sống mới, bao gồm tuổi kết hôn. Nhưng việc thực hiện những qui ước do chính người dân tham gia xây dựng lại chưa thực sự nghiêm túc. Muốn phát huy hết hiệu quả của các

qui ước làng bản, phai tuyên, vận động để người dân thực hiện các qui định này trên cơ sở tự nguyện làm theo chứ không thể cưỡng chế và điều cốt lõi phai làm sao để dân làm, dân kiểm tra vì rất khó thực hiện hành vi xử phạt nếu người dân không thực hiện đúng qui ước.

“...qua nghị quyết này nọ nhưng mà nó không theo, nếu ra nghị quyết xử phạt hành chính thì người ta không có cái gì cả” (cán bộ xã, LC).

Với một số người dân thì việc kết hôn là việc tự lựa chọn của đôi trai gái, bố mẹ cũng không cấm được và chính quyền địa phương cũng không can thiệp được.

“..Nhà nước mình lúc nào cũng bao không được tạo hôn, nên có xã họ cứ dẫu đi, gia đình cưới tạo hôn thì không báo” (Cán bộ phụ nữ huyện, CB).

Thực trạng trên cho thấy, trình độ hiểu biết của người Hmông và người Dao về Luật Hôn nhân và Gia đình đang còn nhiều hạn chế. Những thông tin mà đồng bào có thể tiếp nhận được thường trực tiếp bằng hình thức tuyên truyền của đội ngũ cộng tác viên, các bộ các hội, ban ngành của địa phương. Tuy nhiên trình độ nhận thức của lực lượng cộng tác viên, cán bộ ban ngành địa phương cũng rất thấp, do vậy hiệu quả của công tác tuyên truyền nhận thức chưa cao. Trong những năm gần đây, kết quả của công tác tuyên truyền đã có những kết quả nhất định, nhận thức của đồng bào trong việc lấy vợ lấy chồng cho con cái sớm đã có thay đổi, qui định trong Luật Hôn nhân và Gia đình người dân đã phần nào biết được những chi tiết cụ thể thông qua các quy định của hương ước làng xã. Đây là một hướng đi đúng đắn trong công tác tuyên truyền vận động đồng bào Hmông, Dao xóa bỏ hủ tục, chống lại tệ tảo hôn và thực hiện đúng theo quy định, pháp luật của Nhà nước. Đồng thời với các chương trình đầu tư như xóa đói giảm nghèo, xóa mù chữ cho đồng bào dân tộc, chính sách định canh định cư v.v...vấn đề tảo hôn sẽ có tương lai tốt đẹp hơn trong những năm về sau này.

* Ly hôn

+ *Hiện trạng ly hôn của hai dân tộc*

Ly hôn là một hiện tượng xã hội xuất hiện từ khi có gia đình. Cũng như nhiều nước trên thế giới, ở nước ta tình trạng ly hôn đã xuất hiện từ rất lâu. Tuy nhiên trong từng giai đoạn lịch sử xã hội, hiện tượng ly hôn có những diễn biến khác nhau. Sau khi Việt Nam chuyển đổi nền kinh tế thị trường, những thay đổi về giá trị xã hội đã gây không ít rạn nứt và ảnh hưởng đến sự ổn định của nhiều gia đình. Theo số liệu thống kê của Toà án Nhân dân Tối cao, trong 10 năm (từ 1992-2001), toà án đã thụ lý 422.015 vụ xin ly hôn⁴, tức là trung bình mỗi năm có khoảng 42.200 vụ xin ly hôn. Tỷ lệ ly hôn ngày càng tăng: nếu như năm 1992 có 28.580 vụ được giải quyết ly hôn thì năm 1993 số vụ tăng lên 31.185 vụ và con số này của năm 2001 là 46.799 vụ, tăng gần gấp đôi so với năm 1992.

Ở dân tộc Hmông và Dao cũng như ở nhiều dân tộc khác hôn nhân rất bền vững. Khi người con dâu về nhà chồng, họ của cô gái cũng được đổi theo họ nhà chồng để xác định rằng cô gái đó đã là thành viên chính thức của gia đình. Thậm chí sự ràng buộc về thân phận của cô gái với nhà chồng còn được củng cố bởi tục lệ lấy anh em chồng khi người chồng cô gái mất. Một lý do nữa khiến tỷ lệ ly hôn trước đây ở đồng bào dân tộc ít là việc trả lại lễ vật cưới khi ly hôn. Nếu người chồng chủ động ly hôn thì nhà trai phải trả hết lễ vật, chi phí đám cưới cho nhà gái và ngược lại nếu người vợ chủ động ly hôn thì nhà gái cũng phải trả hết lễ vật, chi phí đám cưới cho nhà trai. Do không đi đăng ký kết hôn nên những cặp vợ chồng muốn ly hôn không được chính quyền và pháp luật can thiệp, họ chỉ bị chi phối bởi các luật tục.

Trong truyền thống văn hoá của người Hmông và người Dao, ly hôn là một trong những vấn đề mà luôn bị cộng đồng lên án mạnh mẽ. Có nhiều trường hợp bị cưỡng ép trong hôn nhân nhưng các cuộc hôn nhân này vẫn có sức sống bền bỉ. Lý do quan trọng nhất là do sức ép của dư luận trong cộng đồng, đặc biệt là đối với người phụ nữ. Chính vì vậy mà tỷ lệ ly hôn ở vùng đồng bào các dân

tộc nói chung, ở người Hmông và người Dao nói riêng là thấp. Mặc dù tỷ lệ tao hôn ở người Hmông và người Dao tuy rất thấp nhưng trên thực tế số lượng cặp vợ chồng có chiều hướng ly thân và ly hôn đang tăng lên. Nguyên nhân của hiện tượng này theo cách giải thích của cán bộ địa phương là:

“Bọn thanh niên bây giờ không thích bố mẹ đi mua vợ về cho nữa, nhất là những đứa đi học về, chúng nó không chịu sống chung với nhau nên nhiều đứa đã bỏ vợ để lên thị trấn học. Những đứa phải chịu nghe lời bố mẹ là có vợ nhưng lại không ở cùng nhau, vợ để mặc kệ cho bố mẹ”
(Dương Thị Kia, Cao Bằng).

Bên cạnh đó cuộc sống của người Dao hiện nay khá cởi mở trong quan hệ hôn nhân - gia đình nên ly hôn đã được người dân chấp nhận và diễn ra nhiều hơn trước đây. Một nguyên nhân ly hôn được những người trả lời phỏng vấn nhắc tới là hiện tượng ngoại tình của phụ nữ Dao vì tảo hôn với chồng kém tuổi và người chồng cảm thấy chán vợ già *“trước kia con trai đang còn nhỏ mà con gái lớn hơn 10-12 tuổi, khi lớn lên nó thấy vợ nó cảm thấy chán”*(thảo luận nhóm, LC). Cũng chính vì lý do này mà hiện nay việc bố mẹ ép gả con gái lớn tuổi cho một người nhỏ tuổi hơn nhiều đã giảm đáng kể.

Ngày nay, mức độ bền vững của gia đình người Hmông và Dao đã có thay đổi được thể hiện qua đánh giá về việc ly hôn. Theo chị Dương Thị Kia, cán bộ y tế xã Ca Thành:

“Hiện tượng ly hôn hiện nay đang có xu hướng tăng lên ở người Dao vì những người thanh niên đã có những chuyển đổi trong nhận thức, họ thấy cuộc hôn nhân của họ không có tình yêu nên họ đã tìm cách thay đổi. Một số thanh niên đã được đi học khi trở về địa phương thì không muốn sống chung với vợ nữa. Mặc dù vậy hiện tượng ngoại tình rất ít khi xảy ra ở người Hmông và người Dao ở Ca Thành”

⁴ Báo cáo “Tổng kê xét xử sơ thẩm về hôn nhân từ 1992-2001” ngày 8-4/2002 của Tòa án Nhân dân tối cao

Lý do dẫn đến ly hôn thường là do vợ chồng không hợp nhau: 76,3% (ở người Hmông là 80,0%, Dao là 73,0%), do vợ quá già so với chồng: 6,7% trong đó người Hmông có tỷ lệ 9,1% và người Dao 4,8%. Đó là một thực tế cho thấy người Dao chấp nhận vợ già hơn chồng hơn so với người Hmông. Đặc biệt có tới 13,6% ly hôn là do vợ hoặc chồng ngoại tình. Tỷ lệ ly hôn do ngoại tình ở người Dao được nêu lên tới 20,6% (trong khi đó người Hmông chỉ có 5,3%), điều này cũng hoàn toàn phù hợp vì đối với dân tộc Dao, tuổi kết hôn của người chồng thường thấp hơn người Hmông và tuổi ít hơn vợ nhiều. Do vậy nhiều cặp vợ chồng bỏ nhau cũng chỉ vì ông chồng chê vợ già và những trường hợp này người chồng chủ động ly hôn.

Khác với các dân tộc khác, nguyên nhân người vợ không sinh được con, hoặc không sinh được con trai không phải nguyên nhân chính dẫn đến ly hôn của các cặp vợ chồng, bởi vì những cặp không sinh được con họ có thể mua con về nuôi hoặc những cặp vợ chồng đẻ toàn con gái họ có thể mua con trai dưới hình thức ở rể. Giá của những đứa con nuôi này tùy thuộc vào thỏa thuận của hai bên chứ không theo một qui định cụ thể nào.

“Ở đây xưa nay gia đình nào không có con trai thì mua con rể, không có con gái thì mua con gái. Ngày trước thì mua con rể đắt hơn, bây giờ thì bằng nhau” (người dân, CB)

Theo số liệu cuộc Tổng điều tra Dân số năm 1989, tỷ lệ ly hôn của dân tộc Hmông là 0,2%; dân tộc Dao là 0,27%. Sau 10 năm cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999 cho thấy tỷ lệ ly hôn của hai dân tộc Hmông và Dao tăng lên không đáng kể: tỷ lệ ly hôn của dân tộc Hmông là 0,24%, dân tộc Dao là 0,29%. Mặc dù so sánh tỷ lệ ly hôn sau 10 năm của hai dân tộc tăng lên rất ít (Hmông: 0,04%; Dao: 0,02%) nhưng điều này cũng có ý nghĩa cho thấy xu hướng gia tăng ly hôn ở hai dân tộc này.

Theo nhận định của nhiều cán bộ chính quyền và người dân thì số trường hợp ly hôn ngày càng tăng trên địa bàn sinh sống, nhưng số liệu ly hôn chính thức lại không thể hiện điều này và đó cũng là một kết quả tất yếu trong mỗi

quan hệ nhân - quả có được từ quan niệm và hành vi về hôn nhân của hai dân tộc Hmông và Dao. Để giải thích cho hiện tượng này nghiên cứu đã chỉ ra rằng còn một tỷ lệ lớn (gần một nửa) các cặp vợ chồng hiện đang sống với nhau không có đăng ký kết hôn. Điều đó cũng có nghĩa là họ không phải là vợ chồng nếu xét trên phương diện pháp luật. Tuy nhiên trên thực tế họ vẫn là vợ chồng, họ được gia đình và cộng đồng công nhận. Nhưng ở nhóm đối tượng này khi họ không muốn sống với nhau, họ ly hôn họ cũng không được chính quyền công nhận, mà chỉ có cộng đồng người dân xác thực thì không thể thống kê và quản lý được.

Rõ ràng các đối tượng thuộc diện “ly hôn” này khá nhiều, họ có thể thuộc những cặp vợ chồng không muốn đi đăng ký kết hôn, những người tảo hôn nên không thể đăng ký và những cặp nam nữ vẫn đang sống với nhau mà chưa tổ chức lễ cưới vì điều kiện kinh tế gia đình chưa cho phép. Từ đó sẽ có nhiều trường hợp

“sống cảm thấy hợp thì ở, không thì bỏ, xã không giải quyết vì gia đình họ không đề nghị” (cán bộ xã, LC),

Nếu có đề nghị thì cũng không có cơ sở luật pháp để công nhận nguyện vọng ly hôn của hai người. Mặc dù trên thực tế cuộc chia ly nào cũng có thể giải quyết trong khuôn khổ gia đình và cộng đồng:

“Có những cặp vợ chồng bỏ nhau không cần gia đình, chính quyền mà chỉ cần hàng xóm chứng kiến là được rồi. Nhưng kể từ năm 90 trở lại đây, trong làng nhiều vụ không giải quyết được phải mang lên xã giải quyết” (người dân, CB).

Đây chính là một yếu tố thiết thực làm cơ sở và minh chứng thực tế trong việc tuyên truyền, vận động người dân tại địa phương hiểu rõ quyền lợi của họ sẽ được pháp luật bảo vệ khi đi đăng ký kết hôn.

Tỷ lệ ly hôn được xác định trong nhóm đối tượng nghiên cứu là 0,33%. Tìm hiểu về quan niệm của người Hmông và Dao về việc ly hôn cho thấy: có 52,33% trả lời rằng theo phong tục, tục lệ của dân tộc Hmông và Dao thì người

vợ, người chồng đều có quyền ly hôn và phải trả lễ vật cho gia đình nhà trai, nhà gái, có lễ trình làng và phải cúng ma: 47% số người trả lời không được ly hôn. Tỷ lệ ít chênh lệch về có quyền và điều kiện để được ly hôn và không có quyền ly hôn trên một lần nữa làm sáng tỏ việc ly hôn ở hai dân tộc Hmông và Dao vẫn còn nặng nề, nó phản ánh đúng về tác động ảnh hưởng của phong tục tập quán xưa và trình độ nhận thức còn thấp của người dân về mặt pháp luật hiện hành.

+ Quyền và nghĩa vụ của phụ nữ sau ly hôn

Nghiên cứu về quyền lợi của phụ nữ khi ly hôn đã đưa ra: trong 192 người trả lời về người phụ nữ được và không được phân chia tài sản sau ly hôn thì có 81,7% cho rằng người vợ được phân chia tài sản sau ly hôn, họ cho rằng: *"không có lý do gì để người vợ không được phân chia tài sản"*. Vẫn còn 18,3% số người trả lời không được phân chia, trong đó 51,4% đưa ra lý do tục lệ của dân tộc quy định, 40% vì người vợ không có quyền quyết định tài sản trong gia đình.

Thông thường việc chia tài sản đều theo tục lệ, phong tục dân tộc và chỉ khi hai bên không chấp thuận thì mới nhờ đến sự can thiệp của chính quyền.

"Những đôi không đi đến toà án thì nó sẽ theo phong tục của nó. Khi ly hôn nếu hai vợ chồng sống riêng thì chia đều tài sản, còn ở chung với bố mẹ thì những gì con dâu làm ra mới được chia nên nói chung ít lắm" (cán bộ xã, LC)

"Nếu con dâu không sai trái, không có lỗi gì mà tự bỏ thì lúc đấy bên nhà trai phải trả những cái công con dâu đến nhà làm được bao nhiêu, tính ngày công bấy nhiêu, tính của cái lúc cho nhà gái, nhà trai sẽ trả hết" (cán bộ phụ nữ huyện, CB),

và *"...lúc này làm giấy chia đôi tài sản, không được gây sự với nhau nữa, nếu người nào gây sự thì phải hoàn toàn chịu trách nhiệm. Lúc toà án đã phân chia thì không còn theo tục lệ dân tộc nữa"*. (người dân, CB).

" Còn đối với những trường hợp vợ lớn tuổi ngoại tình trong những cặp tào hôn thì việc phân chia tài sản cũng được mọi người qui định "Chồng

không quan được, bố mẹ quan... cũng không cho ly hôn nhưng nếu bao mà con dâu đi nhiều, không ở nhà mà đi tán trai là gia đình sẽ bỏ. Bỏ như vậy thì con dâu lại lo vì nếu con dâu mà bỏ con trai do tội con dâu làm ra trước thì bao nhiêu lễ vật nhà trai cho con dâu phải trả từ đầu đến cuối”
(cán bộ phụ nữ huyện, CB).

*** Gái goá**

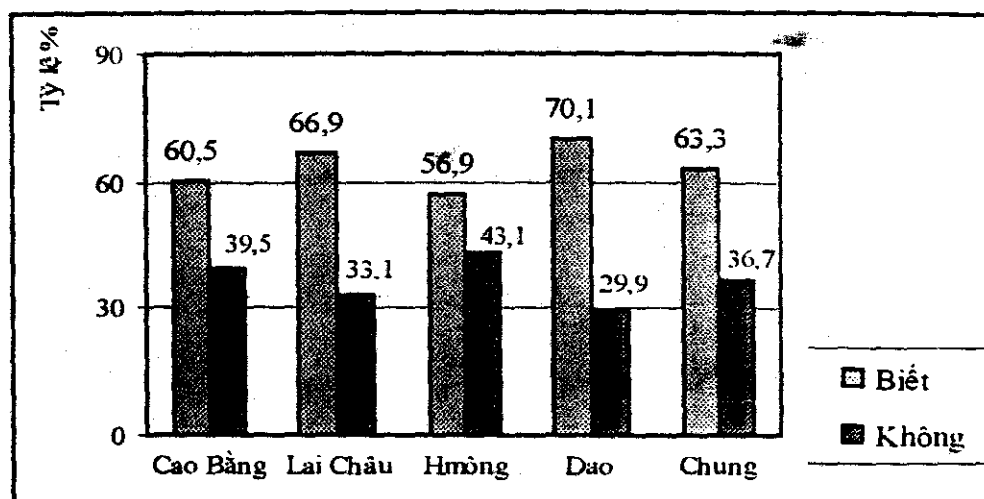
Ngày nay, nhiều phong tục, tục lệ lạc hậu của các dân tộc thiểu số nói chung và của dân tộc Hmông và Dao nói riêng đã dần dần được xoá bỏ hoặc thay đổi cho phù hợp, trong đó có thân phận của những người phụ nữ goá chồng của hai dân tộc Hmông và Dao.

Khi được hỏi người phụ nữ goá chồng muốn đi bước nữa được không 93,3% số người được hỏi trả lời là "được" và 6,7% cho là "không". Vẫn có 3,1% người đưa ra : "người đó phải lấy anh, em người chồng đã mất". Mặc dù vậy đã có tới 96,3% số người tham gia nghiên cứu trả lời rằng những người phụ nữ goá chồng được quyền lấy chồng khác mà không phải lấy anh, em của người chồng đã chết. Như vậy, tập tục người phụ nữ goá chồng phải lấy anh, em chồng khi chồng mất trước đây phổ biến nay đã dần không còn, gái goá được phép tái hôn và chỉ cần sau 12 tháng thì có thể tái giá. Đây là một tiến bộ rõ rệt trong hôn nhân của đồng bào dân tộc và cũng phù hợp với luật pháp Việt Nam hiện hành về “hôn nhân tự nguyện”.

*** Sự hiểu biết về Luật Hôn nhân và Gia đình và Độ tuổi kết hôn**

Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam mới nhất được ban hành và sửa đổi bổ sung vào năm 2000, qui định nam đủ 20 tuổi, nữ đủ 18 tuổi mới được phép kết hôn và được áp dụng cho mọi dân tộc của Việt Nam. Điều qui định này không mới vì trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 cũng đã qui định độ tuổi trên mới được phép kết hôn.

Biểu đồ 4: Hiểu biết về độ tuổi kết hôn theo dân tộc và tỉnh



Đối với người dân tộc Dao và Hmông, Khi được hỏi “Anh/chị đã bao giờ nghe, biết Luật Hôn nhân và Gia đình chưa?” hầu hết họ không trả lời, chỉ cười và lắc đầu vì họ không biết có luật đó. Nhưng khi chuyển sang hỏi câu “Anh/chị đã bao giờ nghe, biết về qui định độ tuổi kết hôn của nam, nữ thanh niên chưa?” thì có 63,8% số người được hỏi đã nghe và biết qui định độ tuổi kết hôn của nam, nữ thanh niên.

Số liệu cho thấy chỉ có 60,5% số người được hỏi ở tỉnh Cao Bằng biết về qui định về độ tuổi kết hôn, còn ở Lai Châu tỷ lệ này có cao hơn 66,9%. Tỷ lệ này cũng có sự khác nhau giữa hai dân tộc Hmông và Dao: 70,1% so với 56,9%. Một điều dễ hiểu khi người dân chỉ biết về qui định độ tuổi kết hôn mà không biết đến Luật Hôn nhân và Gia đình, bởi vì đối với người dân tộc do trình độ văn hoá thấp nên để truyền đạt cho họ hiểu và nhớ Luật Hôn nhân và Gia đình rất khó khăn mà các cán bộ địa phương chỉ lựa chọn những vấn đề cốt lõi tuyên truyền cho họ biết và thực hiện. Qui định về độ tuổi kết hôn là điều bắt buộc đối với mỗi người dân nên hầu như ở xã nào cũng được đưa vào qui ước (hương ước) của địa phương.

Mặc dù tỷ lệ người dân trả lời là biết về qui định độ tuổi kết hôn cao như trên, nhưng khi hỏi cụ thể độ tuổi qui định của nam, nữ thì chỉ có 52% trả lời đúng qui định tuổi kết hôn của nam là 20, và 55,67% trả lời đúng qui định độ tuổi kết hôn của nữ là 18. Hay nói cách khác chỉ có một nửa số đối tượng điều

tra biết về qui định độ tuổi kết hôn trả lời đúng độ tuổi qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam. Tỷ lệ này nếu tính trong toàn cộng đồng người Hmông và Dao thì sẽ thấp hơn nhiều.

Cũng trong nghiên cứu về “nguyên nhân và ảnh hưởng của tảo hôn đến việc chăm sóc, giáo dục con cái ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên” của Trung tâm Thông tin năm 2002 cho thấy chỉ có 43,8% đối tượng tảo hôn trả lời đúng về độ tuổi kết hôn được Luật qui định đối với nữ; 39,4% đối tượng tảo hôn trả lời đúng về độ tuổi kết hôn được Luật qui định đối với nam. Tỷ lệ hiểu biết về độ tuổi kết hôn như trên là quá thấp bởi vì Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam từ năm 1959 đã qui định độ tuổi kết hôn của nam là 20 và nữ là 18, có nghĩa là đã sau 44 năm mà vẫn còn gần nửa người dân tộc Dao và Hmông tham gia trong nghiên cứu không biết chính xác về qui định độ tuổi kết hôn của người Việt Nam.

Dù tỷ lệ hiểu biết về độ tuổi kết hôn do Luật qui định của người Hmông và Dao còn thấp như vậy, nhưng để có kết quả trên, cán bộ địa phương đã phải nỗ lực cố gắng rất nhiều trong việc tuyên truyền đến người dân, bởi vì tục lệ cưới vợ, cưới chồng sớm đã ăn sâu vào suy nghĩ của từng người, trong khi trình độ văn hoá của người dân vẫn rất thấp, tục lệ vẫn tồn tại ít nhiều trong mỗi dân tộc và địa bàn cư trú lại thuộc vùng sâu, vùng núi cao, xa các trung tâm văn hóa nên thay đổi cách suy nghĩ của họ phải kết hợp nhiều hình thức. 82% những người biết chính xác qui định về độ tuổi kết hôn của nam, nữ thanh niên hiện nay trong nghiên cứu này (tương ứng với 52% tổng đối tượng nghiên cứu) thấy độ tuổi này phù hợp với mọi dân tộc của Việt Nam. Song vẫn có một số người dân cho rằng đối với dân tộc họ thì độ tuổi qui định có thể ít hơn, hoặc nhiều hơn Luật qui định.

Bảng 14: Độ tuổi kết hôn phù hợp đối với dân tộc Dao, Hmông

Nhóm tuổi	Nam			Nữ		
	Chung	Dao	Hmông	Chung	Dao	Hmông

13-17	7.67	2.03	13.16	9.67	4.73	14.47
18	8.33	4.05	12.50	27.33	36.49	18.42
19	1.67	2.70	0.66	0.67	0.00	1.32
20	22.00	33.11	11.18	3.67	2.03	5.26
Từ 21-25	2.00	1.35	2.63	0.33	0.00	0.66
KB, KTL	58.33	56.76	59.87	58.33	56.76	59.87
Tổng cộng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

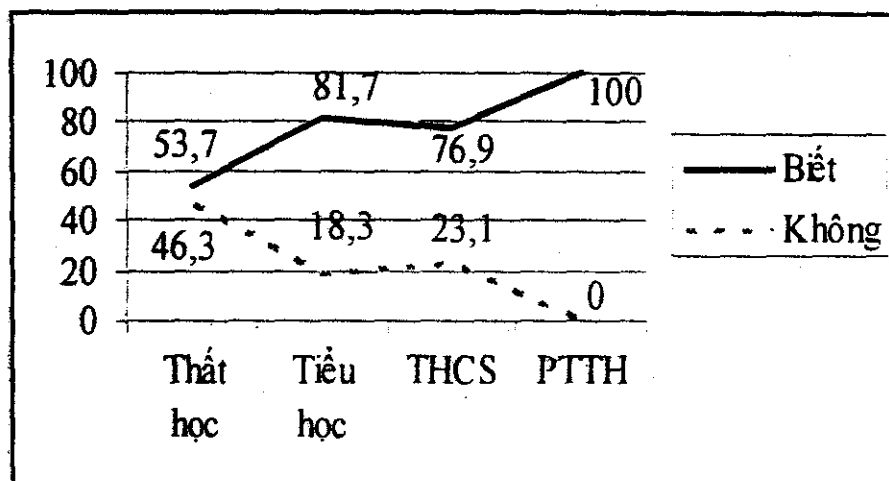
Như vậy có 22% số người cho rằng độ tuổi nam phù hợp với dân tộc Dao và Hmông là 20 tuổi; dân tộc Dao nói chung nam giới thường lấy vợ ở độ tuổi thấp nhưng lại có tới 33,11% người trả lời trong khi dân tộc Hmông chỉ có 11,8% người có nhận định trên. Đối với độ tuổi phù hợp của nữ: 27,33% người trả lời phỏng vấn cho rằng độ tuổi nữ phù hợp với dân tộc Dao và Hmông là 18 tuổi như Luật đã qui định. Đánh giá nhận định này theo dân tộc thì tỷ lệ cho tuổi 18 phù hợp để xây dựng gia đình vẫn cao hơn ở dân tộc Dao với tỷ lệ tương ứng là 36,49% so với 18,42% của người Hmông.

Điều ghi nhận trong nghiên cứu này là quá nửa số người tham gia nghiên cứu không biết và không trả lời câu hỏi ở lứa tuổi nào thì phù hợp với dân tộc họ và vẫn có 17,67% số người trả lời cho rằng độ tuổi phù hợp cho người dân tộc là dưới 19 tuổi đối với nam, đặc biệt có 7,67% cho rằng nam giới có thể lấy vợ ở độ tuổi từ 13 đến 17 tuổi. Xem xét quan điểm cho là độ tuổi phù hợp với dân tộc ở nhóm tuổi 13-17 đối với nam thì tỷ lệ này ở người Hmông cao lên 13,16% trong khi đó ở người Dao chỉ có 2,03% và đối với nữ trong độ tuổi này là 9,67% và vẫn cao hơn ở người Hmông (14,47%) so với người Dao (4,73%). Đây là một bằng chứng cho thấy mức độ tảo hôn cao của hai dân tộc được xuất phát từ tập tục, quan niệm từ lâu vẫn còn tồn tại và lấy vợ, lấy chồng sớm ở độ tuổi nhỏ là chuyện bình thường của hai dân tộc, nhất là đối với người Hmông và vấn đề đưa

những chính sách, quy định của Đảng, Nhà nước vẫn còn những hạn chế nhất định.

+ *Mối quan hệ biện chứng giữa trình độ học vấn và sự hiểu biết về luật, qui định tuổi kết hôn của đối tượng nghiên cứu.*

Biểu đồ 5 : *Hiểu biết về độ tuổi kết hôn theo trình độ văn hóa*



Rõ ràng, sự hiểu biết về Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam và độ tuổi quy định tỷ lệ thuận với trình độ văn hóa. Theo kết quả nghiên cứu, 100% người có trình độ PTTH biết về qui định độ tuổi kết hôn và tỷ lệ hiểu biết này giảm dần theo cấp học; 76,9% số người học THCS và người học tiểu học là 81,72%, trong khi những người mù chữ chỉ có 53,68%. Như vậy trình độ văn hoá không chỉ tác động đến tuổi kết hôn trung bình lần đầu như phân tích phần trên mà nó còn là một nhân tố quan trọng tăng sự hiểu biết về luật pháp. Đó cũng là quan hệ nhân quả và càng nêu đậm nét vai trò của học vấn đã tác động tích cực tới mọi mặt đời sống của con người. Từ đó cũng đặt ra cho các cấp phải đầu tư hơn nữa cho chương trình xoá mù chữ, nâng cao dân trí cho người dân.

*** Đăng ký kết hôn**

+ *Thực trạng đăng ký kết hôn của đối tượng nghiên cứu*

Đăng ký kết hôn như là một khái niệm khá mới mẻ đối với đồng bào dân tộc Hmông và Dao ở những năm 1990 trở về trước. Khi đó những đôi trai gái chỉ biết lấy nhau, thực hiện đầy đủ các nghi lễ truyền thống và coi đó là thủ tục đầy đủ để hôn nhân của họ được gia đình và cộng đồng công nhận. Người Hmông, Dao không biết rằng đăng ký kết hôn tại cơ quan chính quyền địa phương mới được pháp lý công nhận chính thức, trên cơ sở đó hôn nhân của họ mới được pháp luật bảo vệ. Trên thực tế, những đôi trai gái đã được cộng đồng dân tộc và gia đình công nhận là vợ chồng khi họ làm đám cưới theo phong tục của dân tộc.

Bảng 15: Tình trạng đăng ký kết hôn theo tỉnh và dân tộc (%)

Chỉ số	Chung N=298	Đã đăng ký	Chưa đăng ký
Chung	100.00	52,7	47,3
<i>Theo tỉnh</i>			
Cao Bằng	100.00	57,8	42,2
Lai Châu	100.00	47,7	52,3
<i>Theo dân tộc</i>			
Dao	100.00	54,2	45,8
Hmông	100.00	51,3	48,7

Thủ tục đăng ký kết hôn luôn được coi là những nghi thức rườm rà và phức tạp bởi lẽ trong số họ có tới 63% số người là mù chữ. Việc khai báo và làm thủ tục đăng ký kết hôn là việc làm hết sức khó khăn và nguy hại hơn khi họ cho rằng việc đăng ký kết hôn là “không cần thiết”.

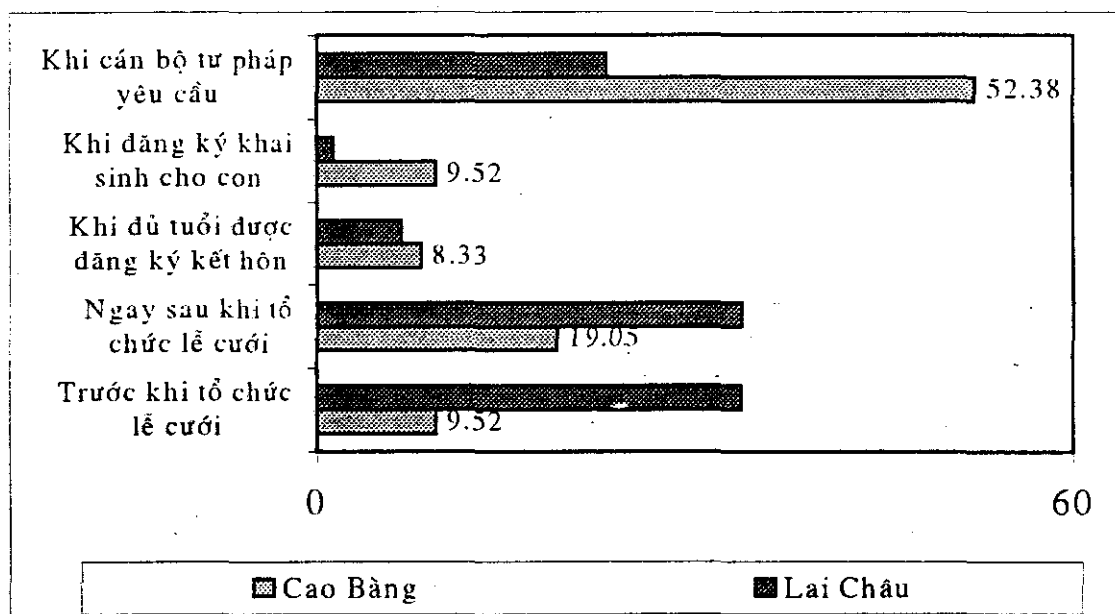
Số liệu cho thấy chỉ có 52,7% số người trả lời phỏng vấn đã đi đăng ký kết hôn, điều này có nghĩa là xấp xỉ một nửa số người được hỏi trong nghiên cứu không đăng ký kết hôn. Tỷ lệ đăng ký kết hôn ở tỉnh Cao Bằng cao hơn tỉnh Lai

Châu (57,8% so với 47,7%) và người Hmông đi đăng ký thấp hơn một ít so với người Dao (51,3% so với 54,2%).

Trong nghiên cứu về “nguyên nhân và ảnh hưởng của tảo hôn đến việc chăm sóc, giáo dục con cái ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên” của Trung tâm Thông tin 2002, cũng cho thấy có 18% cặp vợ chồng tảo hôn chưa đăng ký kết hôn và tỷ lệ này tỷ lệ thuận với số con họ có: 31,30% đối với những cặp có một con; 45,50% đối với những cặp có 2 con và 54,90% đối với những cặp có 3 con.

+ Thời điểm đăng ký kết hôn.

Nhìn chung chỉ có 20,9% số đối tượng nghiên cứu đăng ký kết hôn trước khi tổ chức cưới, tỷ lệ này ở Lai Châu cao gấp hơn 3 lần so với Cao Bằng (33,8% và 9,5%). Đăng ký ngay sau khi tổ chức cưới cũng đạt 25,9% và ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng có các tỷ lệ tương ứng với 33,8% và 19,0% và đăng ký ở những trường hợp tảo hôn khi họ đủ tuổi đăng ký chỉ có 7,6%, vai trò của cán bộ tư pháp cũng làm 38,6% số người đã đăng ký kết hôn và phải đăng ký khai sinh cho con là 5,7%.



Biểu đồ 6: Thời điểm đăng ký kết hôn Cao Bằng và Lai Châu

Đánh giá thời điểm đăng ký kết hôn theo dân tộc cho thấy, ở các thời điểm như đã nêu đối với tỉnh thì không có sự khác biệt nhiều giữa hai dân tộc Hmông và Dao, chỉ có một chú ý là đối tượng tảo hôn khi đủ tuổi đến đăng ký ở người Hmông cao gấp hai lần so với người Dao (10,3% và 5,0%), điều này lại một lần nữa khẳng định số trường hợp tảo hôn ở người Hmông thuộc địa bàn nghiên cứu cao hơn so với người Dao là một thực tế.

+ Nguyên nhân không đăng ký kết hôn của đối tượng nghiên cứu.

Việc đăng ký kết hôn là một quy định bắt buộc đối với mọi công dân Việt Nam khi xây dựng gia đình, nó đảm bảo về mặt pháp lý, các quyền và nghĩa vụ của hai vợ chồng đối với nhau, với gia đình và xã hội song trong nghiên cứu này, khi hỏi lý do tại sao chưa đi đăng ký? thì có tới 40,6% số người trả lời là “*thấy không cần thiết*” và 31,2% “*không biết có quy định đó*”. Hai lý do trên cho thấy các chính sách của Đảng và Nhà nước và nhất là Luật Hôn nhân và Gia đình còn chưa tiếp cận được nhiều tới đồng bào dân tộc. Đó cũng là một cơ sở đầy đủ để xem xét bổ sung các biện pháp có hiệu quả hơn trong việc tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc nhằm tạo sự hiểu biết và tiến tới thay đổi hành vi chấp hành các quy chế và chính sách hiện hành. Không có sự khác nhau trong nguyên nhân dẫn đến việc không đăng ký kết hôn của những người tham gia nghiên cứu ở hai dân tộc Hmông và Dao.

+ Nguyên nhân tạo ra những chuyển biến tích cực trong đăng ký kết hôn.

Mặc dù chỉ có 52,7% đối tượng nghiên cứu đã đăng ký kết hôn nhưng đó lại là một kết quả rất to lớn nếu so với trước kia của đồng bào Hmông và Dao. Nguyên nhân có vai trò quan trọng góp phần làm tăng số người đăng ký kết hôn trên toàn quốc nói chung và người Hmông và Dao nói riêng đó là Nghị định số 83/1998/NĐ-CP của Chính phủ và thông tư số 12/TT-BTP của Bộ Tư pháp lấy năm 2001 là “*Năm khai sinh cho trẻ em*”. Để làm giấy khai sinh cho trẻ việc trước tiên là làm giấy đăng ký kết hôn cho bố mẹ chúng, do vậy số người đã đăng ký kết hôn tăng lên đáng kể từ Nghị định này.

Để thực hiện theo Nghị định của Chính phủ, cán bộ tư pháp là người có trách nhiệm phải lập hồ sơ và khai báo đăng ký kết hôn, do đó lực lượng cán bộ này đã phải tìm mọi cách để lên danh sách đủ số người cần thiết trong hồ sơ và dựa vào đó để cấp lại đăng ký kết hôn cho người dân.

“Người Hmông ở đây chẳng ai biết là phải đi đăng ký rồi mới được kết hôn. Mặc dù đã được tuyên truyền nhiều lần nhưng họ thích thì cứ bắt nhau về làm vợ làm chồng. Khi chúng tôi đến hỏi thì họ bảo là đã cưới nhau rồi cần gì phải đăng ký. Chính vì vậy mà khi lập sổ hồ sơ này chúng tôi cứ phải ghi đầy đủ tất cả những ai đã có vợ có chồng để cấp đăng ký kết hôn cho họ. Có nhiều người đã cưới nhau hơn 10 năm rồi, bây giờ chúng tôi mới lập danh sách để cấp đăng ký kết hôn. Và lại chúng tôi cũng phải báo cáo lên cấp trên là đã khai báo đăng ký kết hôn đầy đủ rồi”
(Cán bộ tư pháp xã Sùng Phài) .

Dưới tác động của các chủ trương chính sách và sự tác động của nền kinh tế thị trường, sự phát triển của văn hóa, xã hội, nhận thức của nhiều đồng bào các dân tộc Hmông, Dao đặc biệt là đối với những người làm cán bộ tại địa phương và những người đã được đi học đã có những thay đổi rõ rệt. Họ nhận thức được trình độ văn hóa có vị trí và vai trò to lớn giúp con cái họ, đồng bào và dân tộc họ thoát khỏi cảnh đói nghèo nên đã nhiều người cho con đi học. Việc thay đổi đó cũng làm một bộ phận đồng bào phải làm thủ tục khai sinh và thủ tục nhập học cho con cái mình, từ đó họ biết cần phải đăng ký kết hôn và biết được nhiều vấn đề liên quan khác.

“Bây giờ chúng tôi muốn cho con cái đi học phải làm nhiều giấy, nhà trường yêu cầu phải có giấy khai sinh, rồi lên xã lại phải có đăng ký kết hôn. Tôi phải nhờ cán bộ tư pháp xã làm cho thì mới có đủ giấy cho cháu đi học được” (Triệu Văn Mùi, Cao Bằng).

Như vậy, việc đăng ký kết hôn ở vùng người Hmông và người Dao trong địa bàn nghiên cứu trong một chứng mực nào đó vẫn có thể đang là hiện tượng giả. Đăng ký để đối phó hoặc là yêu cầu bắt buộc chứ chưa phải là sự nhận thức

chấp hành pháp luật. Bởi do những hạn chế trong trình độ nhận thức, do thói quen trong phong tục tập quán nên người dân chưa có ý thức về thực hành pháp luật. Những tuyên truyền giác ngộ về pháp luật chưa thực sự đi sâu vào nếp nghĩ, thói quen trong đời sống sinh hoạt của người dân.

*** Các nghi lễ trong hôn nhân và những thay đổi hiện nay.**

+ Các nghi lễ trong hôn nhân

Trong đời sống sinh hoạt cổ truyền, người Hmông và người Dao luôn phải chịu những gánh nặng về kinh tế cũng như tinh thần trong các nghi lễ trong hôn nhân. Trước đây, các nghi lễ thường được tổ chức rất rườm rà và tốn kém.

Đối với người Hmông thì “từ khi đặt vấn đề ăn hỏi đến khi cưới xong là cả một quá trình với các nghi lễ phức tạp” (Cư Hoà Vần, 1994). Các nghi lễ buộc phải trải qua là lễ dạm hỏi và so tuổi, lễ xin cưới và nộp lễ vật và cuối cùng là lễ cưới. Đối với người Hmông trắng ở Hà Giang, lễ cưới phải trải qua tới 7 nghi lễ và kéo dài trong 4 ngày (Phạm Quang Hoan, 2001).

Đối với người Dao sự phức tạp trong nghi lễ đám cưới cũng khá nặng nề. Mỗi cuộc hôn nhân phải được tiến hành qua các bước nghi lễ như: Lễ xin tuổi, so tuổi; lễ dạm hỏi; lễ thách cưới; lễ nộp đồ thách cưới; lễ xin ngày đón dâu; lễ đón dâu; lễ trả ơn ông mối; lễ lại mặt... Để thực hiện được các nghi lễ này gia đình và họ hàng phải tiêu tốn một khối lượng thời gian và tiền bạc đáng kể. Lễ cưới của người Dao ở Thái Nguyên tuy đã có phần đơn giản so với trước đây nhưng vẫn phải trải qua 5 nghi lễ bắt buộc, đó là lễ xin tuổi, lễ thông báo kết quả so tuổi, lễ dạm cưới, lễ cưới và lễ lại mặt (Nguyễn Thị Quế Loan, 2003).

Ngày nay lễ cưới của dân tộc Hmông cũng như dân tộc Dao vẫn gồm 3 nghi lễ chính: lễ dạm hỏi, lễ đưa đồ cưới và lễ cưới, nhưng đã đơn giản hơn trước đây: 65,67% số người trả lời các nghi lễ tổ chức cưới xin đơn giản hơn trước đây, chỉ có 0,67% số người trả lời cho rằng các nghi lễ vẫn còn tổ chức rườm rà.

+ Quan niệm về việc xem tuổi trước khi kết hôn

Cũng như các dân tộc khác, kết hôn là việc quan trọng của đôi trai gái và gia đình nên việc chuẩn bị các nghi lễ, thủ tục cưới xin được gia đình chuẩn bị khá chu đáo. Trong lễ dạm ngõ, ngoài việc ông mối hoặc bà mối mang lễ vật một đôi gà trống mái và một trai rệu sang nói chuyện với nhà gái, một việc làm quan trọng khác là lễ xem tuổi cho đôi trai gái. Quan niệm xem lá số trước khi kết hôn trước đây là một việc làm không thể thiếu ở bất kỳ một đám cưới nào của dân tộc Hmông và Dao. Xem lá số được diễn ra sau khi bên nhà trai sang nói chuyện lần đầu tiên với bên nhà gái. Trong lá số đó sẽ có tuổi của đôi trai gái, thầy mo, thầy cúng hoặc già làng là những người được chọn xem tuổi cho đôi trai gái. Nếu tuổi của đôi trai gái hợp nhau nhà trai sẽ tiến hành lễ ăn hỏi để sang nhà gái nói chuyện, trong lần nói chuyện này nhà gái sẽ được quyền thách cưới nhà trai.

Ngày nay đã có sự thay đổi trong quan niệm xem lá số trước khi kết hôn của đôi nam, nữ. Không riêng gì đối với dân tộc Hmông và Dao mà ở các dân tộc gần gũi như Tày, Nùng và Thái cũng có sự thay đổi trong quan niệm này. Theo với xu hướng chung của xã hội và các dân tộc anh em trong vùng, quan niệm về lấy lá số trước khi kết hôn không còn phải là một thủ tục bắt buộc nữa: *"Cái lá số với người Hmông không quan trọng. Bây giờ người ta bỏ hết rồi"* (chủ tịch xã, LC). Việc lấy lá số dường như chỉ còn là một thủ tục mà thế hệ trước vẫn quen làm chứ không mang vai trò quyết định số phận đôi trai gái như trước đây. Nếu đôi trai gái khi lấy lá số không hợp tuổi nhau thì quyết định chính vẫn là ở đôi trai gái có tiến tới hôn nhân hay không. Việc này tương tự như ở nhiều đôi trai gái người Kinh vẫn đi xem tuổi trước khi cưới.

"Trong lễ dạm hỏi người ta hỏi cả ngày tháng tuổi con dâu xem có hợp không. Thường do bố mẹ con trai đi hỏi. Nếu không hợp tuổi thì không cho lấy, nhưng bây giờ lại cho lấy vì hai bên đã tìm hiểu nhau rồi " (phụ nữ xã, LC)

+ Thách cưới

Chính những thay đổi trong nghi lễ, thủ tục cưới xin nên việc thách cưới cũng đã thay đổi và không còn là gánh nặng cho nhà trai cũng như nhà gái khi tổ chức đám cưới cho con. Trước đây thách cưới của người Hmông có thể lên đến 60-120 đồng bạc trắng; 60-120 cân rượu và 60-120 cân thịt lợn⁵. Thách cưới của người Dao có khi tới 1 con lợn khoảng 40-50 cân; 20 con gà thiến; 10-50 đồng bạc trắng; tiền sắm sửa đồ phục sức cho cô dâu bằng 20 đồng bạc trắng; 20 chai rượu.

Hiện nay, việc thách cưới không còn quan trọng như trước nữa, tùy thuộc vào khả năng kinh tế của gia đình nhà trai để nhà gái thách cưới cho thích hợp. Việc thách cưới cũng được chính quyền địa phương đưa ra bàn luận lấy ý kiến thống nhất của tất cả người dân và được ghi vào qui ước/hương ước thôn bản. Do đó việc thách cưới đều tuân theo qui ước này.

"Thách cưới cách đây 3 năm thì rất cao, theo phong tục tập quán chúng tôi (người Mông) con gái đi lấy chồng nhà chồng phải lo bạc trắng ít nhất 40 đồng, còn đồ trang sức nhà có điều kiện thì 2 dây xà tích bằng vàng, bạc 5 cái ghép lại....thách cưới được một thời gian thì thách cưới chỉ cần 5 đồng bạc trắng, còn tiền lấy khoảng 5 ngàn tiền giấy....vấn đề đó bây giờ mai một dần" (cán bộ huyện, LC).

Nhờ có những tác động tích cực từ nhiều phía như luật pháp, chính quyền và cả nhận thức của người dân nên vấn đề thách cưới đã được giảm nhẹ và được nhân dân ủng hộ thông qua tỷ lệ 89,7% và chỉ có 8,5% cho rằng ở một vài nơi vẫn như trước đây. Như vậy người dân đã nhận thức được rằng việc thách cưới trước đây lạc hậu làm khổ đôi trai gái.

Không giống như các qui định khác về tuổi kết hôn, dù đã được đưa vào hương ước, người Dao và người Hmông nhận thức rõ được lợi ích của việc tiết kiệm trong thách cưới nên trong nhận thức và hành vi của họ có sự chuyển biến rõ rệt. Hầu như những người được phỏng vấn đều biết đến qui định của làng, xã về vấn đề này.

⁵ Nhiều tác giả, Phong tục tập quán các dân tộc Việt Nam, Nhà xuất bản văn hoá dân tộc, 1999 tr406

“...ngày nay giam ải nhiều. Giam do chính quyền một phần nhưng chủ yếu là do hiểu biết của hai bên gia đình. Nếu đòi nhiều sau con mình cũng phải trả nên nó ít đi” (người dân, CB) Thách cưới giờ ít hơn, vì thách cưới nhiều làm khổ con cái sau này, chúng phải trả nợ sau khi cưới thì lấy tiền đâu nuôi con cái. (người dân, CB)

Có thể thấy các qui định trong hương ước/ qui ước về thách cưới được người dân hưởng ứng và thực hiện theo khá tốt. Người dân đã tự nhận thức được sự lạc hậu của việc thách cưới, do vậy khi chính quyền đưa ra sự thay đổi của vấn đề này người dân đã đồng tình ủng hộ và làm theo. Qua phỏng vấn sâu các đối tượng nghiên cứu, sự thay đổi này được quan sát rõ ở người Hmông vì nghi lễ ăn hỏi, thách cưới của người Hmông trước đây rất nặng nề. Rõ ràng việc xây dựng hương ước/qui ước tôn trọng phong tục thách cưới của đồng bào dân tộc nhưng tiết kiệm hơn, đảm bảo phù hợp với cuộc sống còn nhiều khó khăn là một điều chỉnh rất kịp thời của Đảng và Nhà nước trong việc chăm lo, quan tâm đến đời sống đồng bào dân tộc.

Khi tìm hiểu về lý do dẫn đến sự thay đổi này, 45% người trả lời dưới ảnh hưởng của các quy định, chính sách của chính quyền, 31,7% cho vì sự nhận thức của người dân đã cao hơn trước và 11,9% thấy đó là lạc hậu, tốn kém không cần thiết. Như vậy có thể nói kể cả tỷ lệ 43,6% của hai lý do sau cũng là kết quả tất yếu từ sự tác động của các chính sách của Nhà nước, nhờ tuyên truyền, vận động bà con dân tộc dẫn đến tăng nhận thức và thay đổi hành vi ứng xử trong cộng đồng.

Bảng 16: Người quyết định sự thay đổi trong vấn đề thách cưới

Người quyết định	Tổng	Dao N=129	Hmông N=93	Cao Bằng N=73	Lai Châu N=128
Bố, mẹ	29,2	32,1	25,8	45,2	20,2
Ông, bà	0,5	0,9	-	-	0,8

Con cái	1,0	1,8	-	2,7	-
Trưởng tộc, trưởng họ	4,5	8,3	-	1,4	6,2
Già làng, trưởng bản	9,9	6,4	14,0	6,8	11,6
Chính quyền địa phương	51,0	43,1	60,2	34,2	60,5
Khác	4,0	7,3	-	9,6	0,8
Tổng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Nhìn nhận lại vai trò của các cá nhân trong thay đổi việc thách cưới: 51% những đối tượng trả lời có sự thay đổi cho biết chủ yếu là chính quyền địa phương. Điều đặc biệt là vai trò của trưởng tộc, trưởng họ chỉ còn 4,5%; già làng, trưởng bản là 9,9%. Đối với người Hmông vai trò của già làng, trưởng bản vẫn nhiều hơn dân tộc Dao (14% so với 6,4%) và tương tự khi xét theo tỉnh thì vai trò của già làng, trưởng bản ở Lai Châu nhiều hơn (11,6% so với 6,8%). Đây cũng là một thực tế được ghi nhận vì điều kiện sống của người Hmông khó khăn hơn, sống ở núi cao và thường rải rác (Nguyễn Bá Thuý, 2003) nên già làng, trưởng bản vẫn có vị trí nhất định trong nhiều việc của cộng đồng người Hmông.

+ Tổ chức lễ cưới

Cùng với sự thay đổi trong lễ dạm hỏi và thách cưới, nói chung việc tổ chức lễ cưới của người Hmông và người Dao hiện nay cũng đơn giản hơn nhiều.

Mặc dù vậy, trong số người được hỏi vẫn có 37,2% vẫn trả lời là phải vay mượn để tổ chức đám cưới, số liệu này cao hơn ở người Hmông với trên một nửa số người được hỏi (52,6%). Để trả hết nợ những người phải vay mượn đã phải làm việc trong vài năm (tỷ lệ chung là 65,8%, trong đó Hmông là 67,9% và Dao 60,0%). Vấn đề được xác nhận lại khi tới thời điểm nghiên cứu vẫn có 11,7% chưa trả hết nợ và ở nhóm người Hmông là 14,8%.

Ngày nay, nghi thức đón dâu cũng không còn phức tạp như trước và thời gian tổ chức đám cưới chỉ diễn ra trong 1 ngày. Chi phí cho một lễ cưới cũng thay đổi theo điều kiện gia đình từng nhà và khá linh hoạt. Ở những nhà kinh tế

khá hơn đã chi tới 12 triệu đồng cho một lễ cưới, theo ý kiến của người dân khi được phỏng vấn họ nói với điều kiện bình thường họ phải mất 2 đến 3 năm để chuẩn bị. Còn những gia đình kinh tế khó khăn hơn “*sẽ được họ hàng giúp đỡ thịt gạo, khi nào họ có việc mình lại trả*” (cán bộ xã, CB)

Cùng với những nguyên nhân đã được nêu trong phần nghi lễ và thách cưới thì để giảm các chi phí tốn kém trong lễ cưới của người Hmông một phần do ảnh hưởng của đạo Tin Lành (Vàng Chứ). Đây cũng là một thực tế khách quan vì hiện tại đạo này cũng có những yếu tố tích cực đối với đời sống của người Hmông ở địa bàn hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng. Đạo này tuyên truyền, vận động bà con bỏ cờ bạc, không uống rượu, không nghiện hút thuốc và không cúng

“Người Hmông ở đây theo đạo nên tổ chức đám cưới cũng đơn giản hơn nhiều, đặc biệt là không có tổ chức uống rượu, ăn uống linh đình nên các gia đình cũng đỡ tốn kém nhiều hơn so với trước đây. Nếu như trước đây chúng tôi phải vay tiền để cưới vợ rồi trả nợ trong nhiều năm trời thì bây giờ chỉ mất ít tiền hơn mà lại được họ hàng, bà con trong ban giúp đỡ nên không mấy ai phải đi vay mượn lo cho đám cưới nữa” (Dương Văn Pá, Cao Bằng)

Sự thay đổi trong quan niệm về hôn nhân của người Hmông và người Dao đã góp phần quan trọng dẫn tới sự thay đổi trong sinh hoạt và các nghi lễ trong hôn nhân của đồng bào. Bên cạnh những tác động từ phía các cơ quan chính quyền, sự nỗ lực của các cấp các ngành nhằm nâng cao dân trí và cải thiện đời sống của người dân thì những thay đổi trong đời sống của người Hmông cũng đã có tác động quan trọng đến hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng, vấn đề tảo hôn và những nghi lễ hủ tục trong phong tục tập quán vẫn đang là vấn đề đặt ra tiếp tục cần được giải quyết. Đây không chỉ là trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương mà cần phải xã hội hoá để trở thành một phong trào rộng khắp trong đồng bào các dân tộc. Có như vậy tình trạng tảo hôn ở các dân tộc Hmông và Dao mới có thể sẽ giảm

nhieu và tiến tới chấm dứt, quan niệm trong hôn nhân và gia đình có thêm những nhận thức tiến bộ hơn

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ GIA ĐÌNH CỦA DÂN TỘC HMÔNG VÀ DAO.

3.1. Hình thái và cấu trúc gia đình của người Hmông và người Dao.

Gia đình là tế bào quan trọng của xã hội. Gia đình là môi trường đầu tiên để hình thành nhân cách cũng như ý tưởng xã hội của con người. Đối với người Hmông và người Dao, gia đình cũng là môi trường đầu tiên để hoàn thiện các kỹ năng của con người như giao tiếp, tri thức trong sản xuất, tri thức trong chăm sóc sức khoẻ.

Hình thái chủ đạo của gia đình dân tộc Hmông và Dao là gia đình phụ hệ, do vậy trong mỗi gia đình tính trực hệ được phản ánh rõ nét. Sau khi kết hôn nơi cư trú thường là bên nội và vai trò của người con trai, đặc biệt là con trai trưởng có vị trí quan trọng trong gia đình. Đối với người Hmông, tính gia trưởng, tự quyết của chủ gia đình (thường là đàn ông) là rất cao, điều này đã trở thành một trong những đặc điểm văn hoá tộc người. Cũng chính vì vậy mà yếu tố dòng họ đã trở thành một trong những yếu tố có ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc sống tinh thần của mỗi thành viên trong gia đình.

Trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, các gia đình dân tộc Hmông và Dao tồn tại nhiều ở loại hình gia đình lớn; gia đình người Hmông và người Dao đều là gia đình phụ quyền. Người cha trong gia đình quyết định mọi việc. Người con trai được toàn quyền thừa kế tài sản⁶. Tất cả các thành viên trong gia đình tính theo họ nội, cùng làm chung, hưởng chung, chi tiêu chung, phân chia từ gia đình lớn thành các gia đình nhỏ sau khi bố mẹ cưới vợ cho người con trai út. Theo phong tục, người con trai cả có trách nhiệm phụng dưỡng cha mẹ khi về già, nhưng cũng có trường hợp bố mẹ có thể sống với bất cứ người con nào mà bố mẹ muốn. Một lý do khác nữa để gia đình lớn phân chia thành các gia đình nhỏ, đó là khi người chủ gia đình qua đời.

Gia đình người Hmông truyền thống là gia đình lớn, trong đó có tới 3 hoặc 4 thế hệ. Đại gia đình phụ hệ có tới 4 thế hệ gồm: ông bà, cha mẹ, vài cặp vợ chồng các

⁶ Hoàng Nam, Đặc trưng văn hoá các dân tộc Việt Nam; Nhà Xuất bản Văn hoá dân tộc, tr64; 152

con trai và các cháu nhỏ. Những đại gia đình phụ hệ này thường đông từ 20 đến 30 người sống trong một mái nhà.

“Gia đình người Hmông, người Dao thường có 3- 4 thế hệ sinh sống. Có nhiều cặp vợ chồng cùng sống trong một mái nhà, vì thế tình trạng mẹ chồng và con dâu cùng sinh con là chuyện bình thường”. (Hoàng Văn Thương, Cao Bằng)

Một hình thái thứ hai ở gia đình người Hmông là tồn tại song song gia đình nhỏ phụ hệ. Gia đình nhỏ này chỉ gồm thế hệ cha mẹ và con cái. Hình thái gia đình nhỏ xuất hiện ngày càng nhiều cùng với sự tăng nhanh của nhân khẩu trong các gia đình. Ngày nay, gia đình lớn thường chiếm tỷ lệ nhỏ hơn so với gia đình nhỏ.

Cũng như người Hmông, gia đình người Dao cũng có hai hình thái chủ yếu là gia đình lớn và gia đình nhỏ phụ hệ. Gia đình lớn của người Dao cũng có từ 3 đến 4 thế hệ cùng chung sống, đặc biệt là những gia đình nhỏ phụ hệ thường được tách ra khỏi gia đình lớn nhưng các hoạt động kinh tế, tài sản được sở hữu chung của đại gia đình. Người cha là người quản lý chung, nắm toàn bộ chỉ tiêu kinh tế trong gia đình, phân công công việc và cũng là người quyết định phân phối các sản phẩm lao động cho các gia đình nhỏ.

“ Gia đình người Dao thường sống thành những gia đình lớn, có tới 3 đến 4 đời cùng chung sống, có gia đình có tới 21 nhân khẩu” và “ Theo phong tục từ xưa, gia đình người Dao chịu ảnh hưởng của Nho giáo, người bố trong gia đình có quyền quyết định công việc, phân chia tài sản.” (Nguyễn Thị Mối, Cao Bằng)

Trong xu thế phát triển thì gia đình lớn phụ hệ có chiều hướng thu hẹp lại trong khi đó gia đình nhỏ, gia đình hạt nhân có chiều hướng tăng lên.

Bang 17. Loại gia đình của người trả lời phỏng vấn (tỷ lệ %)

STT	Tỉnh/dân tộc	Chung	Gia đình 1 thế hệ	Gia đình 2 thế hệ	Gia đình 3 thế hệ	Gia đình 4 thế hệ
1	Lai Châu N=152	100,00	-	73,4	28,3	1,3
2	Cao Bằng N=148	100,00	0,7	54,1	40,5	4,7
	Cộng	100,00	0,3	62,3	34,3	3,0
3	Hmông N=155	100,00	-	52,9	44,5	2,6
4	Dao N=145	100,00	0,7	72,4	23,4	3,4
	Cộng	100,00	0,3	62,3	34,3	3,0

Kết quả chỉ ra, chủ yếu loại gia đình có 2 hoặc 3 thế hệ, loại có 4 thế hệ chỉ còn cao hơn ở Cao Bằng (4,7%) và ở người Dao (3,4%)

*** Hình thức sống sau hôn nhân và quá trình hình thành gia đình mới**

Một trong những nguyên nhân để hình thành và phát triển gia đình nhỏ ở người Hmông là do sự tăng nhanh nhân khẩu trong mỗi gia đình trong khi đó diện tích đất sản xuất ngày càng bị thu hẹp. Lượng lương thực, thực phẩm dự trữ trong mỗi gia đình không còn nhiều do vậy xu thế trong những năm gần đây việc tách hộ gia đình đã trở nên phổ biến ở người Hmông.

Những điều kiện quan trọng để tách hộ gia đình ở người Hmông là: Sau khi kết hôn, các cặp vợ chồng trẻ đã có con, đã có thời gian tích lũy được một số vốn ban đầu cần thiết thì nhu cầu tách hộ càng mạnh mẽ. Những gia đình do không có đủ điều kiện kinh tế, không đủ tiền làm nhà thì việc tách hộ cũng gặp nhiều khó khăn.

“Người Hmông ở đây bây giờ cứ có vợ có chồng, đẻ con là muốn tách hộ. Thanh niên bây giờ chẳng ai muốn ở chung với bố mẹ vì ở riêng thì làm kinh tế thuận lợi hơn, đất ở và đất sản xuất ngày càng thiếu do nhiều người muốn tách hộ” (trưởng bản Cao Lù, Cao Bằng)

Xu thế phát triển của gia đình nhỏ ngày càng tăng cùng với xu thế phát triển của kinh tế hộ gia đình. Đối với người Dao ở Cao Bằng thì việc phân chia gia đình nhỏ mang những đặc điểm của phong tục tập quán tộc người, đó là việc lựa chọn nơi sống chung của cha mẹ với người con út. Đối với những gia đình có đông con trai thì những con trai lớn thường sớm ra ở riêng khi đã có vợ, có con. Những người con trai út thường có trách nhiệm ở chung và chăm sóc bố mẹ già.

“Hiện nay nhiều người đã ra ở riêng, không còn sống chung với bố mẹ nữa. Nếu trong gia đình có nhiều con trai thì các con lớn tự ra ở riêng còn con út thì ở lại với bố mẹ. Trong trường hợp con lớn không có tiền dựng nhà riêng thì bố mẹ phải tạo điều kiện cho con làm nhà, thậm chí cũng phải đi vay mượn thêm để dựng nhà. Xu thế hiện nay thanh niên chúng nó không muốn ở đông người, chúng nó bao như vậy khó làm ăn lắm” (Lý Văn Danh, trưởng thôn, Cao Bằng).

Trong xu thế phát triển hiện nay, việc lựa chọn hình thức sống riêng sau khi kết hôn là hình thức phù hợp đối với gia đình người Hmông và người Dao. Đây cũng là cách mà đa số thanh niên người Hmông và người Dao lựa chọn.

Bảng 18: Lựa chọn hình thức gia đình chia theo dân tộc và nhóm tuổi

	Sống riêng	Sống cùng gia đình	Tổng
Theo dân tộc			
Dao (N= 145)	65,52	34,48	100,00
Hmông (N= 155)	52,26	47,74	100,00
Theo nhóm tuổi			
Dưới 18 tuổi	0,00	100,00	100,00
18-30	52,46	47,54	100,00
31-40	64,65	35,35	100,00
41-49	65,52	34,48	100,00
Từ 50 trở lên	50,00	50,00	100,00

Kết quả điều tra cho thấy số người ở độ tuổi 18 đến 30 tuổi thường lựa chọn hình thức ở riêng hơn là ở chung với bố mẹ. Thậm chí ngay cả ở độ tuổi từ 40 trở lên, tức là họ đã trải qua một thời gian sống chung trong những gia đình lớn phụ hệ có nhiều cặp vợ chồng của các anh em trai cùng chung sống với ông bà, bố mẹ đến bây giờ họ lại có xu hướng muốn tách ra ở riêng.

Việc chia nhỏ gia đình từ một gia đình lớn thành nhiều gia đình nhỏ là một việc tất yếu được phản ánh trong câu phương ngôn của người Hmông “Cây to chia cành; Người đông chia nhà”⁷. Nhưng nếu xét theo nhóm tuổi cho thấy đối với những cặp vợ chồng dưới 18 tuổi thì hoàn toàn ở chung với bố mẹ; nhưng bắt đầu từ nhóm 18-30; 31-40 và 41-49 thì tỷ lệ sống trong gia đình độc lập tăng dần: 52,46%; 64,65% và 65,52%. Đến nhóm tuổi từ 50 trở lên thì tỷ lệ sống trong các gia đình độc lập giảm xuống còn 50% bởi vì lúc đó những cặp vợ chồng này dựng vợ, gả chồng cho con cái nên gia đình độc lập trở thành gia đình lớn.

Ngày nay, tỷ lệ gia đình lớn ở cả hai dân tộc Hmông và Dao đã giảm nhiều và số lượng người trong gia đình cũng ít hơn trước. Nếu như trước đây phải đến khi người con út trong gia đình cưới vợ thì gia đình lớn mới tách thành các gia đình nhỏ thì ngày nay có sự thay đổi trong sự phân chia này. Cặp vợ chồng trẻ muốn sống độc lập chỉ cần trong gia đình có một người em trai xây dựng gia đình và có đủ điều kiện để làm nhà, có kinh tế để sống độc lập, nhưng nhất thiết người em mới cưới vợ đó phải ở chung với cha mẹ sau khi cưới. Họ cho rằng điều đó là hợp lý vì khi mới cưới cặp vợ chồng trẻ chưa có đủ kinh tế, nhà cửa để sống tự lập, nhất là đối với người Dao.

Lựa chọn sống chung với bố mẹ không phải là một phong tục bắt buộc tất cả những người con phải tuân theo mà tùy điều kiện hoàn cảnh từng gia đình cụ thể, họ sẽ sắp xếp con cái có thể ở chung hoặc ở riêng khi xây dựng gia đình và các cặp vợ chồng trẻ có thể tách ra thành một gia đình độc lập nếu có điều kiện. Một trong những điều kiện được những người trả lời phỏng vấn đặt ra khi tách thành một gia đình độc lập là phải có nhà riêng (59,67% số người trả lời):

⁷ Trần Hữu Sơn, Văn Hoá H'Mông, Nhà xuất bản văn hoá dân tộc, 1996, tr 25

“Ở riêng vợ chồng trẻ có ít thôi, người Dao rất ít vì không làm được nhà riêng cho nên phải ở tập trung. Gia đình mà có điều kiện kinh tế mới dựng nhà ở riêng được. Điều kiện ra ở riêng là đủ ăn, có tiền dư mới mua được ngôi, rồi mới dựng nhà cho ở riêng. Còn mới cưới thì không có đôi vợ chồng trẻ nào ra ở ngay đâu, toàn thế thôi, phần đa là ở chung..” (cán bộ phụ nữ huyện, CB)

Các gia đình truyền thống của người Hmông và người Dao đang có xu hướng thu hẹp lại. Số gia đình còn tồn tại 4 thế hệ cùng chung sống trong một mái nhà còn rất ít. Các gia đình nhỏ hạt nhân với 2 thế hệ có xu hướng mở rộng nhiều hơn. Các cặp vợ chồng trẻ thường lựa chọn hình thức ở riêng sau khi cưới. Tuy nhiên trong gia đình người Hmông và người Dao mối quan hệ khăng khít giữa các thành viên vẫn được duy trì. Đây cũng là nguyên nhân quan trọng giúp cho gia đình người Hmông và người Dao có thể tồn tại và bền vững dưới các tác động của xu thế thời đại.

“Dự báo xu thế các gia đình nhỏ, gia đình hạt nhân sẽ xây dựng theo mô hình gia đình văn hoá là rất có hiệu quả. Các gia đình nhỏ này có nhiều yếu tố tích cực như làm kinh tế giỏi, con cái được đi học nhiều hơn. Tuy mới thực hiện trong 3 năm nhưng mô hình này đã chứng minh là có hiệu quả” (Hoàng Văn Thượng, Cao Bằng).

Có thể nói, xu thế gia đình nhỏ, gia đình hạt nhân sẽ chiếm ưu thế chủ đạo trong hình thái gia đình của người Hmông, người Dao nói riêng và các dân tộc thiểu số khác ở nước ta nói chung. Cùng với phong trào vận động xây dựng gia đình văn hoá, xây dựng quy ước mới của làng bản đã có tác động không nhỏ tới việc vận động, tách hộ gia đình từ đại gia đình truyền thống thành các gia đình nhỏ hạt nhân để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, việc tách hộ gia đình hiện nay cũng gặp những khó khăn mới như thiếu đất sản xuất, thiếu vật liệu xây dựng nhà ở,... Đây là những khó khăn mà các chính quyền địa phương và các hộ gia đình trẻ đang phải tìm hướng khắc phục.

3.2. Quy mô hộ gia đình

Gia đình người Hmông và người Dao thường là những gia đình đông con nhất trong số các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc. Mỗi gia đình trung bình có từ 5

đến 7 con. nhiều khi còn bắt gặp những gia đình có tới 12 hay 13 con (Cư Hoà Văn, tr 131.) Theo kết quả Tổng điều tra Dân số năm 1989, số con trung bình của người Hmông lên tới 8,8 con. Kết quả điều tra của Viện khoa học thống kê cho thấy, số con trung bình của người Hmông tại xã Suối Giàng tại thời điểm điều tra chương trình DHS 1997 là 5,67 con. Trong một nghiên cứu khác tại xã Na U, huyện Điện Biên, Lai Châu số con trung bình của người Hmông ở đây là 4,12 con. Tỷ lệ gia đình có từ 5 con trở lên chiếm tới 42%.

Mặc dù loại hình gia đình nhỏ ở trong nghiên cứu này chiếm hơn một nửa (58,67%) như phần trên đã trình bày, song quy mô gia đình nói chung của hai dân tộc tương đối cao: trung bình 6,25 người/gia đình, trong đó qui mô gia đình của dân tộc Dao là 6,41 người và dân tộc Hmông là 6,10 người. Nguyên nhân chính tác động đến qui mô gia đình là qui mô số con của mỗi cặp vợ chồng.

Gia đình Hmông và Dao có số con từ 3 con trở lên là khá lớn: 48.7% số người trả lời phỏng vấn có từ 3 đến 5 con; 37% có từ 1 đến 2 con; 10% có từ 6 đến 10 con và số con trung bình của người trả lời phỏng vấn trong nghiên cứu là 3,22 con. Số con trung bình của dân tộc Hmông là 2,87 và của dân tộc Dao là 3,61 con. Cùng theo kết quả nghiên cứu, số con trung bình tỷ lệ thuận với nhóm tuổi, ở những người nhóm tuổi lớn thì số con trung bình cũng tăng lên: ở nhóm tuổi 18-30 số con trung bình là 2,18 và con số này tăng lên 3,79; 4,11 và 4,47 tương ứng với các nhóm tuổi 31-40; 41-49 và từ 50 trở lên.

Bảng 19: Số con trung bình của người trả lời phỏng vấn theo nhóm tuổi (người)

Nhóm tuổi	Số con trung bình	Số con trai trung bình	Số con gái trung bình
Từ 18-30 tuổi	2,18	1,30	1,45
Từ 31-40 tuổi	3,79	1,90	2,23
Từ 41-49 tuổi	4,11	2,48	1,88
Từ 50 tuổi trở lên	4,47	2,47	2,00
Tổng	3,22	1,82	1,85

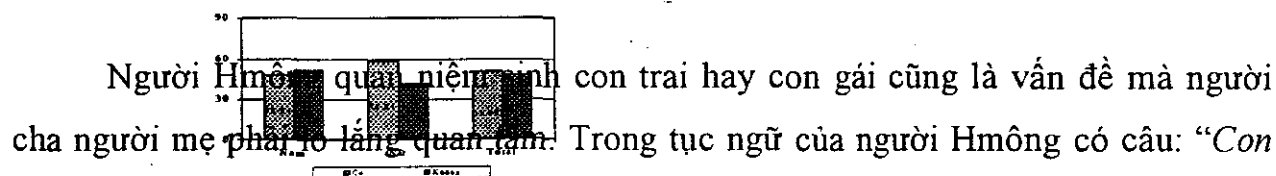
Mặc dù vậy nhưng khi được hỏi “Mỗi cặp vợ chồng nên có bao nhiêu con?” thì có 72,33% số người trả lời nên có 2 con. Họ đều nhận thức được do Nhà nước qui định (52%); hoặc do khả năng của chính mình chỉ nuôi được có 2 con (58%). Nhưng thực tế thì ngược lại số 2 con trong mỗi gia đình chiếm chỉ 37%. Như vậy từ nhận thức đến chuyển đổi hành vi là vô cùng quan trọng. Điều này được thể hiện khi 79% số người được hỏi trả lời được phép sinh hai con, 4% trả lời được sinh con tùy thích, còn lại một số người chỉ cười mà không trả lời câu hỏi này. Những con số mà họ nhận thức được khác xa với số con thực tế của chính họ.

* Quan niệm về sinh con trai

Cũng như nhiều dân tộc khác của Việt Nam, dân tộc Hmông và Dao cũng có những quan niệm khác nhau về việc sinh con trai, tuy nhiên ở mỗi dân tộc, mỗi thời kỳ và giới tính có những quan điểm khác nhau.

Kết quả cho thấy 51% số người trả lời nhất thiết phải sinh con trai, tuy nhiên tỷ lệ nữ trả lời phải sinh con trai nhiều hơn (nữ 58,51%; nam 48,04%). Có nhiều lý do dẫn đến việc người trả lời nhất thiết phải sinh con trai như để nuôi dưỡng cha mẹ lúc về già được nhiều người nhắc đến đối với cả nam hay nữ trả lời (nam 79,59%; nữ 74,55%). Sau đó là việc duy trì giống nòi (nam 67,35%; nữ 63,64%).

Biểu đồ 7: Tỷ lệ người trả lời về việc mong muốn sinh con trai theo giới tính



gái chi giúp nhà một thời, con trai mới giúp cả đời” và “Đàn bà làm chu nhà thì nghèo, gà mái gáy thì gở”.

Do vậy nếu sinh con một bề người phụ nữ đó coi như đã không làm tròn bổn phận làm dâu trong gia đình, phải sinh cho được con trai để nuôi dưỡng cha mẹ khi về già và duy trì nòi giống. Trong trường hợp không thể sinh được con trai thì người chồng có thể đi lấy thêm vợ khác. Trường hợp chồng lấy thêm vợ xuất hiện ở người Hmông khá nhiều. Trong gia đình người Hmông, người chồng có thể chung sống với nhiều người vợ, người vợ cả có quyền phân công công việc cho người vợ bé, giữa hai người vợ thường không có mâu thuẫn lớn và chung sống hoà thuận trong một mái nhà.

Khác với người Hmông, người Dao lại cho rằng việc sinh con gái là điều tốt lành. Nếu sinh được con trai thì gia đình có chỗ dựa, có người nối dõi nhưng nếu sinh toàn con gái thì bố mẹ có thể có được những món tiền lớn khi thực hiện các cuộc hôn nhân gả bán con gái đi làm dâu. Trong trường hợp cần thiết có thể nhận con rể ở đời và thay thế cho con trai nuôi dưỡng cha mẹ khi cha mẹ về già. Chính từ quan niệm này trong gia đình người Dao thường không có sự khác biệt đối xử giữa con trai và con gái.

Bảng 20: Lý do sinh con trai theo giới và dân tộc

Lý do	Giới tính		Dân tộc	
	Nam N=206	Nữ N=94	Dao N=145	Hmông N=155
Để duy trì giống nòi	67,35	63,64	74,39	56,34
Để thờ cúng tổ tiên	66,33	74,55	69,51	69,01
Nuôi dưỡng cha mẹ	79,59	74,55	85,37	69,01
Để lao động	65,31	78,18	69,51	70,42
Để chồng không lấy thêm vợ	3,06	29,09	8,54	16,90

Hai lý do để duy trì nòi giống và nuôi dưỡng cha mẹ, tỷ lệ nam giới trả lời cao hơn nữ giới tuy nhiên đến lý do thờ cúng tổ tiên, có lực lượng lao động và đặc biệt là sợ chồng lấy thêm vợ thì tỷ lệ nữ giới luôn trả lời cao hơn. Trong thực tế, do nghề nghiệp chính của các gia đình là làm nương rẫy, do vậy lực lượng lao động là vấn đề quan trọng và cần thiết trong mỗi gia đình và đặc biệt là lao động nam.

Mặt khác, khi nghiên cứu thực địa, trên địa bàn có một hiện tượng cần ghi nhận là việc lấy thêm vợ xảy ra ở tỉnh Lai Châu. Theo nguồn số liệu thống kê của Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Lai Châu cho thấy, 80% các huyện trong tỉnh có tình trạng lấy vợ hai, thậm chí toàn tỉnh có 3 trường hợp lấy vợ 3. Song bà vợ chính thức không có đơn tố giác chồng nên chính quyền địa phương chưa có cơ sở, chứng cứ để xử lý. Có lẽ từ nhận thức cho rằng không sinh được con trai, chồng sẽ lấy thêm vợ nên có 29,09% nữ giới trả lời sợ chồng lấy vợ khác trong khi tỷ lệ này đối với các ông chồng là 3,06%.

Nếu xét theo dân tộc thì cũng có những lý do khác nhau trong quan niệm phải sinh con trai. Nếu như 85,37% dân tộc Dao cho rằng sinh con trai để nuôi dưỡng cha mẹ lúc về già, thì đối với dân tộc Hmông chỉ là 69,01%; hoặc sinh con trai để duy trì nòi giống có 74,39% dân tộc Dao ghi nhận nhưng con số này đối với dân tộc Hmông chỉ là 56,34%. Nhưng đến nguyên nhân sinh con trai để lấy lực lượng lao động thì tỷ lệ người dân tộc Hmông và Dao là tương đương với 70,42% và 69,51%. Đặc biệt là có sự khác nhau rõ nét trong lý do phải sinh con trai vì sợ chồng lấy vợ khác (Dao 8,54%; Hmông 16,90%).

Mặc dù hơn một nửa số người trả lời nhất thiết phải sinh con trai, tuy nhiên việc đối xử của chồng và nhà chồng vẫn bình thường đối với những người vợ sinh con toàn gái (65%). Có lẽ do người vợ luôn lo lắng và mặc cảm với chính bản thân hoặc sợ gia đình nhà chồng đối xử không tốt nên luôn mong muốn sinh được con trai. Điều đó còn được khẳng định khi số con trong gia đình không ai khác là do cả hai vợ chồng quyết định (84,30%).

Trong phong tục của người Hmông và người Dao, nếu gia đình có ít con thì có thể nhận nuôi con nuôi, thậm chí nhiều gia đình người Dao còn mua con về làm con

nuôi. Con nuôi được làm lễ nhận họ, nhận ma của gia đình. Sau lễ trình ma nhận họ người con nuôi (thường là con trai) có đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm như người con trai trong gia đình.

“Nếu không có con thì mua con để nuôi. Bây giờ người Hmông không quan trọng việc lấy nhiều vợ đẻ đẻ cho được con trai nữa, nếu không có thì mua con của người Tày, người Kinh về để làm con nuôi. Còn người Dao nếu hiếm muộn con thì mua con nuôi không kể là con trai hay con gái. Mua con nuôi thường mua của những nhà nghèo, nếu còn nhỏ thì từ 500 nghìn đồng đến một triệu một đứa, nếu lớn khoảng từ 10 tuổi trở lên thì 2 triệu, cao nhất là 2 triệu một đứa. Nhà chủ thường đưa giá của đứa con, người mua có thể đưa hết tiền ngay, nếu không đủ tiền thì khi nào con lớn khoảng 16 – 18 tuổi làm ăn tốt thì trả tiền cho bố mẹ đẻ cũng được” (Đặng Quỳ Lầy, Cao Bằng)

“Trong trường hợp bán con nuôi cho người Hmông mà tre không thích ừng được thì trả lại tiền cho bố mẹ nuôi rồi đón con về. Nếu đứa tre chịu được thì cũng được phân chia ruộng nương, trâu bò khi lấy vợ ở riêng như những người con trai khác” (trương bản, Cao Bằng).

Con nuôi cũng được nhận trong trường hợp gia đình ly hôn, việc chia con cái cũng là vấn đề quan trọng được cả hai bên gia đình bàn bạc. Việc quyết định ly hôn không chỉ là việc của đôi vợ chồng mà còn là việc của cả hai bên gia đình. Nếu gia đình chỉ có một con thì khi ly hôn người mẹ có thể được nhận nuôi con hoặc phải chia tài sản bằng nhau và bên nào không có con thì phải nhận nuôi con nuôi.

“Do bố mẹ thách đắt lúc cưới nên khi bỏ nhau con cái cũng được chia đều, nếu không có thì phải nuôi con nuôi. Nếu con ở với mẹ thì lại phải mang họ bố để được hưởng ruộng nương của gia đình phía ông bà nội chia cho. Khi chia con chia ruộng có một ông thầy viết giấy bằng chữ nho chứng kiến, nếu có tranh chấp thì lấy tờ giấy đó ra làm chứng, không cần phải đưa lên huyện lên xã để giải quyết.” (trương bản, Cao Bằng)

Như vậy, với quy mô gia đình đông con, người Hmông, người Dao thường phải lo kiếm đủ lượng lương thực cần thiết để đảm bảo cuộc sống của gia đình. Chính

vì áp lực này mà nhu cầu về lực lượng lao động sản xuất trong gia đình càng tăng để mở rộng diện tích làm nương, có đủ nhân công đào ruộng trồng lúa. Đây cũng là một cái vòng lẩn quẩn của đồng bào Hmông, Dao do đẻ nhiều con, phải làm nương để có lương thực, phải cưới vợ sớm cho con để lấy lao động rồi con dâu lại đẻ sớm, đẻ nhiều...

3.3. Quan hệ trong gia đình

Gia đình là một thiết chế xã hội mà ở đó nó bao gồm những chức năng cơ bản như chức năng giáo dục, chức năng kinh tế, chức năng giao tiếp, chức năng tái sản xuất sức lao động... Gia đình của người Hmông và người Dao cũng hội đủ các chức năng đó và nó được biểu hiện trong các mối quan hệ khăng khít giữa các thành viên trong gia đình.

Một trong những nguyên nhân khiến gia đình các dân tộc Hmông, Dao có sức sống lâu bền là do những phong tục tập quán tộc người quy định các mối quan hệ trong gia đình. Các mối quan hệ gia đình thường được biểu hiện ở các mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa ông bà và các cháu, giữa bố mẹ chồng và con dâu, giữa các anh em trai trong gia đình và giữa anh em chồng và em (chị) dâu....

“Trong gia đình thì kính trên nhường dưới, không có sự tranh cãi nhau bao giờ. Khác với các gia đình người Kinh hay dân tộc khác thường có sự cãi vã tranh chấp trong gia đình, còn người Dao ở đây không cãi nhau bao giờ. Mặc dù dân trí của họ thấp nhưng mối quan hệ trong gia đình của người Dao là rất tốt” (Cán bộ văn hoá huyện, Cao Bằng)

Theo kết quả nghiên cứu tại hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng, gia đình người Hmông, Dao theo chế độ phụ hệ, vai trò chủ đạo trong gia đình thuộc về ông bố (thường là người đàn ông làm chủ hộ). Người đó có quyền quyết định mọi công việc kể cả công việc đối nội hay đối ngoại, làm kinh tế hay xây dựng nhà mới. Trong công việc hàng ngày, ông bố cũng là người phân công công việc, đặc biệt là trong thời gian mùa vụ.

Vai trò của bà mẹ được thể hiện chính ở khâu chăm sóc gia đình và nuôi dạy con cái. Người phụ nữ Hmông hầu như không có quyền quyết định những công việc

gia đình, nhiệm vụ chính của họ là làm việc trên nương, đi lấy củi và chăm sóc gia đình. Đối với người phụ nữ người Dao, họ có những quyền được tham gia bàn bạc công việc cùng với chồng và có thể cùng chồng tiếp khách, hay quyết định các công việc trong gia đình.

“ Vai trò của người bố trong gia đình có quyền quyết định tất cả. Khi có việc lớn thì cũng phải bàn bạc với họ hàng, gia đình rồi thống nhất. Trước đây thì người đàn ông chủ gia đình quyết định, còn bây giờ cũng bàn bạc thống nhất giữa vợ và chồng, giữa bố mẹ và con cái ”(Trương bản, Cao Bằng)

Việc dạy dỗ con cái trong gia đình cũng được phân công theo đặc điểm giới tính. Người cha dạy con trai các công việc như cày nương, chặt cây, làm nhà còn người mẹ dạy con gái dệt vải, thêu thùa, nấu ăn. Trong phong tục của người Hmông và người Dao, bố chồng hầu như không được tiếp xúc trực tiếp với con dâu, do vậy khi có vấn đề gì cần trao đổi hoặc dạy bảo con dâu thì phải thông qua mẹ chồng hoặc con trai. Nếu con dâu có điều gì xảy ra như hôn láo, vụng về thì mẹ chồng là người có trách nhiệm dạy bảo.

“ Theo phong tục của người Dao bố thường dạy con trai cách làm ăn, mẹ dạy con gái đi làm nương, dệt vải, thêu thùa. Mẹ chồng cũng phải dạy dỗ con dâu, chỉ bảo công việc hàng ngày kể cả ứng xử, giao tiếp với mọi người. Bố chồng không được dạy bảo con dâu trực tiếp mà phải thông qua chồng hoặc mẹ chồng ”(Đặng Chòi On, Cao Bằng)

Đáng chú ý, trước đây trong gia đình người Hmông và người Dao là vị trí của người con dâu. Đối với gia đình người Hmông, con dâu khi đã bước chân về nhà chồng thì đã trở thành ma của dòng họ nhà chồng, vì vậy người con dâu đó vĩnh viễn không được phép đi lấy chồng của dòng họ khác. Trong trường hợp chồng chết thì có thể lấy anh hoặc em chồng hay một người khác trong dòng họ nhà chồng. Con dâu không được phép ngồi ăn chung mâm với bố chồng hoặc không được ăn chung bát thức ăn, chung nồi với bố chồng. Trong gia đình người Dao, người con dâu luôn có trách nhiệm phải lo lắng chu tất cho bố mẹ chồng những sinh hoạt thiết yếu như nấu cơm, dọn dẹp nhà cửa, bưng nước rửa mặt, rửa tay,... Trong phong tục của người

Dao, hôn nhân mang tính chất gả bán rõ nét, do vậy khi con dâu đã được cưới hỏi về gia đình nhà chồng cũng đồng nghĩa với việc người con dâu đó phải lao động để bù lại số tiền mà gia đình nhà chồng đã phải bỏ ra trong lễ cưới. Trong trường hợp vợ chồng không hợp nhau, người con trai có thể bỏ đi chơi với người khác, thậm chí lấy vợ khác nhưng người phụ nữ đã đi làm dâu thì không được phép quan hệ tình cảm với bất kỳ người khác giới nào. Trong trường hợp vi phạm, cộng đồng làng bản có thể bắt vợ gia đình nhà chồng với mức độ kinh tế khá cao. Chính vì vậy người phụ nữ khi đã đi làm dâu thường phải cam chịu cuộc sống lệ thuộc vào gia đình nhà chồng.

Ở những gia đình không có con trai, bố mẹ có thể tìm con rể và mua về với giá thường cao hơn mua con dâu. Người con rể có trách nhiệm lo lắng xây dựng gia đình nhà vợ, chăm sóc bố mẹ vợ như chính bố mẹ đẻ của mình. Trong một số trường hợp người con rể phải làm thủ tục đổi họ sang họ vợ gọi là tục bán rể đầu. Tuy nhiên con rể nếu không muốn chung sống với gia đình nhà vợ thì được phép ly hôn với điều kiện phải trả lại số tiền mà bố mẹ vợ đã mua cưới với tỷ lệ gấp đôi.

“Trường hợp đòi ly hôn nào cũng phai lo trả tiền cưới, lại bị dân trong bản chê cười nên chẳng ai dám ly hôn. Tuy thế bọn thanh niên hiện nay cũng đã suy nghĩ khác rồi, nhưng đứa đi làm dâu cũng không còn nề hà e ngại tiếp xúc với bố chồng như trước nữa. Nhiều đứa do bố mẹ tìm vợ, ép cưới đến bây giờ thấy không hợp thì cũng tìm mọi cách để cho vợ đi mà không bắt nó phải trả lại tiền cưới như ngày xưa nữa. Nhưng nhìn chung thì vẫn mang tính chất phục tùng là chủ yếu” (Hoàng Văn Thương, UBDS Nguyễn Bình)

Một trong những đặc điểm khác của gia đình người Hmông và người Dao ở địa bàn nghiên cứu là tính hoà thuận. Trong gia đình rất ít khi có chuyện thắc mắc, cãi cọ nhau về lý do kinh tế, mà thường có sự bảo ban giúp đỡ lẫn nhau. Mặc dù các gia đình trẻ tuy được tách ra từ các gia đình lớn bố mẹ nhưng các quan hệ trong gia đình, đặc biệt là quan hệ về kinh tế vẫn còn khá chặt chẽ. Những hoạt động sản xuất thường được tổ chức chung trong các ngày mùa vụ theo sự phân công công việc của người cha. Các cặp vợ chồng trẻ tuy có những mảnh nương riêng, có sinh hoạt kinh tế riêng nhưng trong sản xuất thường có sự phối kết hợp nhịp nhàng giữa các gia đình

thành viên và gia đình bố mẹ. Sự tập trung lao động theo mùa vụ đã tạo được tính cố kết trong gia đình, cũng từ đó đã tạo ra sự phân phối hoa lợi một cách hài hoà và công bằng.

“Thường ở đây người ta không hay thắc mắc, cãi cọ nhau. Trong gia đình nếu anh hoặc em có thiếu đói thì sang nhà anh em của mình lấy lương thực về ăn. Nếu có bị ốm thì cả gia đình chung tiền chung sức lại chạy chữa. Chẳng bao giờ thấy người ta cãi nhau về việc chia tiền của hay làm nhà, vay nợ.” (Triệu Văn Lục, Cao Bằng)

“Nếu người em út có nuôi bố mẹ thì anh cả cũng có trách nhiệm cung cấp thêm lương thực cho em. Anh cả cũng phải có trách nhiệm khi bố mẹ ốm đau hoặc bị chết” (Hoàng Văn Me, Cao Bằng)

Trong các gia đình người Hmông, người Dao tính tương trợ giúp đỡ được thể hiện rất cao. Trong phạm vi gia đình có chung bố, các cặp vợ chồng con trai thành viên có thể lao động chung cùng nhau trong thời gian mùa vụ mà không phải lo tính đến việc trả công. Khi làm nhà, tất cả các anh em trong gia đình góp nhau, có thể là tiền, gạo, lợn hoặc các vật liệu để xây dựng ngôi nhà. Đặc biệt, khi đói kém, những gia đình nhỏ không có đủ lương thực ăn thì có thể đến nhà của anh em mình lấy ngô, lấy thóc gạo về ăn mà không ngại ngần hay phải lo trả nợ.

“ Gia đình người Hmông thường hay giúp nhau, anh em phải cho nhau ăn khi bị đói hay giúp nhau khi làm nhà. Những người Hmông ở đây không bao giờ kê công hay đòi lại cái ăn khi anh em trong nhà mình đến xin ăn. Mình có cái ăn thì phải cho anh em nó ăn chung ” (Dương Văn Phẫu, Cao Bằng)

Gia đình cũng là chỗ dựa về mặt tinh thần khi trong nhà có người bị ốm đau, gặp điều chẳng lành. Sự tương trợ giúp đỡ về mặt tinh thần cũng được coi trọng như về vật chất. Mỗi khi có người bị ốm, gia đình phân công người chăm sóc, giúp đỡ, động viên người ốm. Món quà thường chỉ là con gà, vài quả trứng hay ít gạo cũng đủ để động viên người ốm. Khách đến thăm hay gặp là các bà, các mẹ trong dòng họ, trong gia đình. Sự quan tâm giúp đỡ của các thành viên trong gia đình là yếu tố làm tăng thêm mối quan hệ khăng khít trong gia đình.

Khi hỏi nguyện vọng về khuôn mẫu gia đình mà họ mong muốn, đa số người trả lời phỏng vấn đều mong gia đình có kinh tế ổn định và vợ chồng hoà thuận với nhau. Đặc biệt số người mong muốn con cái được đi học đã đạt 68,7% trong đó số người Hmông mong muốn cho con cái đi học lên tới 72,26%.

Bang 21: Mong muốn về gia đình chia theo dân tộc

Mong muốn	Chung N=300	Dao N=145	Hmông N=155
Gia đình giàu có	50,67	48,28	52,90
Kinh tế ổn định	84,33	91,03	78,06
Có nhiều con	2,67	2,07	3,23
Có nhiều con trai	4,67	3,45	5,81
Có cả trai lẫn gái	49,00	53,10	45,16
Vợ chồng hoà thuận	59,33	53,79	64,52
Sống chung thuy	55,67	57,93	53,55
Con cái được học hành.	68,67	64,83	72,26

Qua nghiên cứu cho thấy ưu tiên hàng đầu của người Hmông và Dao hiện nay là gia đình họ có kinh tế ổn định (Dao: 91,03%; Hmông: 78,06%). Sau đó là mong muốn con được học hành và ngoan ngoãn (Dao: 64,83%; Hmông: 72,26%). Điều này phù hợp với mong muốn chung của mọi gia đình Việt Nam chứ không riêng gì hai dân tộc Hmông và Dao. Mong muốn tiếp theo là vợ chồng hoà thuận, sống chung thuy (59,33% và 55,67%). Nhóm mong muốn có nhiều con và đặc biệt là nhiều con trai chiếm rất ít (2,67% và 4,67%) như nhận định ở trên.

Qua khảo sát tại các địa bàn điều tra cho thấy trong quan hệ gia đình người Hmông và người Dao hiện nay đang có những thay đổi. Những quy định, kiêng kỵ trong gia đình dần được xoá bỏ. Trong nhiều gia đình người Hmông con dâu đã có thể ngồi ăn chung cùng mâm với bố chồng. Vấn đề sinh con trai hay con gái không

còn là quan trọng và xu hướng của nhiều cặp vợ chồng là muốn sinh ít con. Chỉ có 2,07% số người Dao và 3,23% số người Hmông cho rằng gia đình hạnh phúc là gia đình có đông con. Trong khi đó có tới 79% số người được hỏi lựa chọn nguyện vọng chỉ sinh hai con. Quan niệm về việc sinh con gái thì không được chăm sóc, nuôi dưỡng khi về già, cũng giống như xu hướng về vai trò của con gái đối với bố mẹ đẻ sau khi lấy chồng nói chung của người Kinh, người con gái Dao hiện nay “sau khi lấy chồng đã dành nhiều thời gian chăm sóc bố mẹ đẻ hơn các thế hệ trước đây.” (người dân, CB)

*** Vai trò của chồng/vợ trong mối quan hệ gia đình**

+ Trong các vấn đề liên quan đến kinh tế.

Về quyền quyết định giữa vợ và chồng cũng có sự thay đổi. Khác với giả thuyết ban đầu trước khi nghiên cứu cho rằng cả hai vợ chồng hoặc là người chồng có nhiều quyền quyết định hơn trong những vấn đề liên quan đến kinh tế.

Bảng 22: Người quyết định những vấn đề liên quan đến kinh tế trong gia đình

Người quyết định	Dân tộc		Tỉnh	
	Dao N=145	Hmông N=155	Cao Bằng N=148	Lai Châu N=152
Bố mẹ	6,21	5,16	10,81	0,66
Chồng	9,66	12,26	1,35	20,39
Vợ	42,76	44,52	79,73	8,55
Cả hai	40,00	37,42	7,43	69,08
Khác	1,38	0,65	0,68	1,32
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00

Kết quả điều tra cho thấy ở cả hai dân tộc người phụ nữ quyết định nhiều hơn những vấn đề liên quan đến kinh tế gia đình (dân tộc Dao: 42,76%; dân tộc Mông: 44,52%), sau đó là cả hai vợ chồng cùng quyết định (dân tộc Dao: 40%; dân tộc Hmông: 37,42%). Người chồng đóng vai trò khá khiêm tốn trong việc quyết định những vấn đề liên quan đến kinh tế (Dao 9,66%; Hmông: 12,26%).

Nếu xét theo tỉnh thì có sự khác nhau khá rõ rệt vai trò của người vợ, người chồng trong vấn đề quyết định kinh tế gia đình. Nếu như ở Cao Bằng người vợ quyết định những vấn đề liên quan đến kinh tế là 79,73%, thì ở Lai Châu tỷ lệ này rất thấp chỉ là 8,55% và tập trung vào trường hợp cả hai vợ chồng cùng quyết định (69,08%). Bố mẹ quyết định những vấn đề liên quan đến kinh tế trong gia đình ở Cao Bằng cao hơn ở Lai Châu (Cao Bằng: 10,81%; Lai Châu: 0,66%), chứng tỏ trong nghiên cứu này tỷ lệ gia đình sống chung với cha mẹ ở Cao Bằng cao hơn ở Lai Châu.

“Phụ nữ trong gia đình bây giờ có thể quản lý tiền nong, chi tiêu trong gia đình. Phụ nữ không trực tiếp đi mua bán các thứ trong nhà nhưng là người giữ tiền là chính. Bây giờ phụ nữ người Hmông cũng mạnh dạn hơn trong làm kinh tế rồi, không còn phụ thuộc nhiều vào các ông chồng nữa” (người dân, CB)

“Con dâu bây giờ vất vả hơn trước nhiều, ngoài việc dệt vải, thêu thùa, làm nương thì cũng phải biết đi chợ, biết mua bán các thứ trong gia đình. Con dâu phải thường xuyên chăm sóc bố mẹ chồng, phải dậy sớm nấu cơm, lấy nước về nhưng cũng phải biết quản lý tiền nong của hai vợ chồng để riêng” (Đặng Quẩy Lây, Cao Bằng)

+ Sự học hành của con cái.

Trong số các cặp vợ chồng trẻ hiện nay, việc bàn bạc thống nhất giữa hai vợ chồng về việc học hành của con cái chiếm tỷ lệ chủ yếu (69% ở Lai Châu). Sự bình đẳng giới trong gia đình đang có xu hướng được cải thiện. Bên cạnh đó quyền quyết định tới tương lai của con cái giữa bố và mẹ cũng có sự thay đổi.

Xu hướng hiện nay là nhiều gia đình người Hmông và người Dao đều mong muốn cho con cái đi học. Trong nhận thức của người dân đã có nhiều thay đổi, nhiều người cho rằng con cái đi học, biết chữ thì sẽ thuận lợi hơn trong việc làm kinh tế, chính vì vậy mà nhiều người đã quan tâm hơn đến việc cho con cái đến trường.

Bảng 23: Người quyết định việc học hành của con cái trong gia đình

Người quyết định	Dân tộc		Tỉnh	
	Dao N=145	Hmông N=155	Cao Bằng N=148	Lai Châu N=152
Chồng	7,59	8,39	9,46	6,58
Vợ	6,21	8,39	2,03	12,50
Cả hai	55,17	56,13	84,46	27,63
Người khác	31,03	27,09	4,05	53,29
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00

Kết quả trên cho thấy ở hai dân tộc thì cả hai vợ chồng quan tâm đến việc học hành của con cái đều cao (Dao: 55,17%; Hmông: 56,13%). Tỷ lệ chỉ có chồng hoặc vợ quan tâm đến việc học hành của con chiếm tỷ lệ thấp.

Một điều cần lưu ý là nhóm người khác quan tâm đến việc học hành của con cái trong gia đình chỉ đứng sau nhóm cả bố và mẹ (Dao 31,03%; Hmông 27,09%). Đối với người Hmông, đại đa số các ông bố, bà mẹ đều mù chữ nên thường không có ý kiến về việc học hành của con cái. Ý kiến khác được hỏi trong điều tra này là kết quả vận động đi học của các thầy cô giáo và các cấp chính quyền, đoàn thể ở địa phương trong cuộc vận động xoá mù chữ và phổ cập học sinh trong độ tuổi ở bậc tiểu học. Một nguyên nhân khác nữa là do những anh em trong gia đình đã được đi học và có trình độ học vấn cao hơn thường vận động những anh em khác trong gia đình đi học khi bố mẹ chúng không có ý kiến phản đối.

“Cái khó là nhiều cha mẹ đều mù chữ, không quan tâm đến việc học hành của con cái, nhiều người còn bắt con bỏ học đi làm nương, đặc biệt là con gái lớn thường chỉ biết làm nương chứ không được đi học” (Hoàng Văn Thương, Cao Bằng)

“Trường thôn, cán bộ phụ nữ đi vận động cho con em đi học. Các thầy cô giáo cũng tới từng nhà để vận động các cháu đến tuổi đi học” (Cán bộ Phòng văn hoá huyện Nguyên Bình)

Mặc dù trình độ văn hoá không đáp ứng cho việc dạy dỗ, hướng dẫn học hành của con cái hàng ngày, song các ông bố bà mẹ đều nhận thức được tầm quan trọng trong việc hành của con cái: 75% số người trả lời nhất thiết phải cho con đi học; 23% số người cho rằng chỉ cần cho con học để biết đọc, biết viết và số người cho rằng không cần thiết cho con đi học chỉ chiếm có 2%.

“Đời sống văn hoá của người Hmông, người Dao hạn chế lắm, chỉ học đến lớp 5 là cao nhất. Bây giờ phải cho con đi học biết cái chữ, ở nhà làm nương thì cũng phải học, biết chữ mới làm giỏi được. Con trai thì cần được học nhiều hơn con gái, con gái chỉ cần biết làm nương giỏi là được rồi. Trẻ em trong độ tuổi từ 6 đến 13 tuổi đều được đi học hết nhưng chúng nó bỏ học cũng nhiều”
(Triệu Văn Lục, Cao Bằng)

+ Chăm sóc sức khoẻ cho con

Bên cạnh việc quan tâm tới sự học hành của con cái, nhiều bậc cha mẹ người Hmông người Dao đã chú ý hơn đến chăm sóc sức khoẻ cho con. Khác trước đây với quan niệm “trời sinh voi trời sinh cỏ” đồng bào Hmông, Dao thường đề nhiều nhưng dưỡng ít. Việc chăm sóc sức khoẻ cho con không được quan tâm, mỗi khi con cháu bị ốm đau thường dùng cây thuốc trong rừng, cúng ma hay nhờ thầy mo giúp đỡ, hầu như phó mặc cho trời đất và số phận. Hiện nay các ông bố, bà mẹ người Hmông, Dao đã quan tâm nhiều hơn đến việc chăm sóc sức khoẻ cho con cái. Có tới 93,30% số người trả lời khi con ốm thì được cả bố và mẹ chăm sóc. Việc chăm sóc con cái không chỉ còn là việc riêng của “đàn bà” như trong quan niệm trước đây của người Hmông. Bên cạnh việc quan tâm chăm sóc, họ cũng nhận thức được rằng khi con ốm cần đưa lên trạm y tế để khám và bác sĩ cho đơn thuốc....đây cũng là một tiến bộ rõ rệt của cộng đồng người Hmông và Dao.

+ Kế hoạch hoá gia đình.

Trước đây, việc thực hiện các biện pháp kế hoạch hoá gia đình của đồng bào Hmông và Dao hầu như không có, quan niệm người phụ nữ biết đẻ con và đẻ nhiều được cộng đồng coi trọng. Việc sinh con như một lẽ đương nhiên mà không cần phải tránh thai. Chính từ đó nên số con trung bình của người Hmông và Dao rất cao, trong

giai đoạn 1980 – 1985, số con trung bình cho một phụ nữ người Dao trong độ tuổi sinh đẻ là 7 con (Hoàng Bá Trinh và Lê Thị Nhâm Tuyết 1998). Theo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 1989 và 1999, tổng tỷ suất sinh của người Hmông rất cao 9,3 (năm 1989) và 7,06 (năm 1999) và người Dao với các số tương ứng với thời gian nói trên là 6,90 và 3,36. Số con đã sinh bình quân của dân tộc Hmông cao 3,03 và dân tộc Dao là 2,24. Đối với phụ nữ tuổi vị thành niên thì hai dân tộc Hmông và Dao có tỷ lệ lứa tuổi này đã từng làm mẹ cao tới 24,8% đối với dân tộc Hmông và 14,5% đối với dân tộc Dao và có 18,2% nữ vị thành niên lứa tuổi 15-19 tuổi người Hmông đã sinh 1 con và 6,6% đã sinh từ 02 con trở lên, ở lứa tuổi này của người Dao với các tỷ lệ là 11,6% và 2,9%. Rõ ràng nhu cầu sử dụng các biện pháp về kế hoạch hóa gia đình của đồng bào hai dân tộc là rất cao. Vì vậy, công tác kế hoạch hoá gia đình đối với đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Hmông và Dao nói riêng có vị trí vô cùng quan trọng và có tính chiến lược.

Trong nhiều năm gần đây, việc tuyên truyền giáo dục và vận động người Hmông và Dao thực hiện các chính sách về dân số/kế hoạch hoá gia đình đã có những kết quả rất đáng khích lệ. Với nhiều biện pháp và các kênh truyền thông khác nhau, trong đó có việc xây dựng và đưa nội dung các chính sách về dân số/kế hoạch hoá gia đình vào các quy ước, hương ước bản làng văn hoá là một biện pháp hữu hiệu nhất. Quá trình xây dựng nội dung và đưa ra bàn bạc trong bản làng là một phương pháp tiếp cận trực tiếp và có hiệu quả cao, đã tạo ra nhận thức và thay đổi hành vi thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, trong đó có chính sách về kế hoạch hoá gia đình của cộng đồng các dân tộc Hmông và Dao. Do đó ngày nay, sử dụng các biện pháp tránh thai, nhất là những biện pháp tránh thai hiện đại không còn là một điều mới lạ đối với đồng bào Hmông và Dao.

Kết quả nghiên cứu tại địa bàn cho thấy: kế hoạch hoá gia đình cũng là một trong những vấn đề quan trọng được thống nhất ý kiến của cả hai vợ chồng. Hầu hết những người phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ trong nghiên cứu đều sử dụng phương pháp “đặt vòng” (61,30%), các phương pháp khác như uống thuốc tránh thai, triệt sản hoặc dùng bao cao su rất ít người sử dụng. Điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu

khác về sử dụng phương pháp tránh thai. Bởi vì phương pháp đặt vòng tiện dụng và đơn giản, trong khi thuốc tránh thai phải uống hàng ngày, bao cao su cũng phải dùng hàng ngày và được hướng dẫn ...Nhờ ưu điểm nên “đặt vòng” vẫn được nhiều người ở vùng miền núi lựa chọn hơn cả. Tuy nhiên, sự thành công trong việc sử dụng biện pháp tránh thai cao như vậy phải kể đến sự thống nhất của hai vợ chồng: 66,70% số người trả lời có sự thống nhất của hai vợ chồng trong việc sử dụng các biện pháp tránh thai.

“Nếu dịch vụ đến gần với người dân thì tỷ lệ người sử dụng các biện pháp sẽ cao hơn. Nhưng bây giờ nhận thức của người dân đã cao hơn nhiều rồi, đặc biệt là lớp trẻ không muốn đẻ nhiều nữa mà chỉ lo làm kinh tế. Nhất là những gia đình khá giả thường đẻ ít và cho con đi học” (Cán bộ UBDS Cao Bằng)

Tuy nhiên trong công tác KHHGĐ ở vùng người Hmông đang gặp những khó khăn. Số người nghe theo vận động của những người truyền đạo đã đi tháo vòng đang là hiện tượng đặt ra cho các cấp chính quyền địa phương cần có những biện pháp để ngăn chặn. Điều này đã ảnh hưởng tới phong trào chung vận động chị em trong độ tuổi thực hiện các biện pháp KHHGĐ.

Tóm lại: Có thể nói, mối quan hệ gia đình của người Hmông và người Dao mặc dù có những thay đổi so với gia đình truyền thống nhưng tính bền vững trong gia đình vẫn luôn được khẳng định. Mối quan hệ giữa vợ và chồng, con cái với cha mẹ luôn được thể hiện bằng tình cảm gắn bó ruột thịt giữa các thành viên trong gia đình. Gia đình của người Hmông và người Dao đã thể hiện đầy đủ các chức năng của nó trong lĩnh vực giáo dục rèn dưỡng con cái trưởng thành. Là một đơn vị sản xuất kinh tế với sự phân công lao động rõ ràng và sự phân chia hưởng thụ thành quả sản xuất một cách công bằng, gia đình thực sự đã trở thành môi trường xã hội đầu tiên đối với những thành viên mới để từ đó mỗi thành viên có thể khôn lớn, trưởng thành.

3.4. Xây dựng gia đình văn hoá

Sự thay đổi trong gia đình của người Hmông, người Dao cũng phản ánh xu thế phát triển đi lên của đồng bào các dân tộc nói riêng và khu vực miền núi nói chung. Một trong những nguyên nhân dẫn tới sự thay đổi đó là tác động của phong trào xây

dựng gia đình văn hoá đã được phát động tới từng thôn bản, từng xã. Đội ngũ công tác viên dân số, cán bộ hội phụ nữ, đoàn thanh niên đã phát huy được vai trò vận động người dân tham gia xây dựng gia đình văn hoá.

Gia đình văn hoá được đưa vào là một nội dung quan trọng trong phong trào thực hiện quy ước nếp sống mới ở vùng người Hmông, Dao. Tại tỉnh Cao Bằng và Lai Châu, các quy ước được soạn thảo dành riêng cho vùng người Hmông, người Dao và cụ thể hoá ở từng bản, từng khu vực dân cư đã mang lại hiệu quả đáng kể. Nội dung các quy ước có quy định rõ các gia đình văn hoá phải thực hiện theo nếp sống mới, thực hiện theo Luật Hôn nhân và Gia đình, Các nghi lễ trong cưới xin tang ma vẫn giữ theo phong tục tộc người nhưng được gạt bỏ những yếu tố hủ tục. Trong các điều khoản của quy ước cũng quy định rõ những yêu cầu về một gia đình hoà thuận, mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và sự quan tâm chăm sóc của cha mẹ đối với con cái trong việc học hành cũng như chăm sóc sức khoẻ.

“Tiêu chí xây dựng gia đình văn hoá ở người Hmông, người Dao phải là gia đình hoà thuận, bình đẳng giữa vợ, chồng và con cái, gia đình có kinh tế ổn định, con cái không bị thất học, có mối quan hệ tốt với xóm làng, chấp hành các chủ trương của nhà nước và của địa phương...” “Phong trào xây dựng gia đình văn hoá đã phát triển mạnh trong hai năm gần đây. Nhiều địa phương đã làm tốt công tác này, nhờ đó đã khắc phục được tình trạng tào hôn, nhiều gia đình đã đưa con em tới trường và vận động con em không bỏ học” (CB Phòng văn hoá huyện Nguyên Bình)

“Từ khi có quy ước mới này thực hiện mới dễ hơn, những quy định của pháp luật được cụ thể hoá nên chúng tôi giải thích với đồng bào cũng dễ hơn. Nhất là các nghi lễ cưới xin tang ma, trong quy ước đã soạn thảo cụ thể với phong tục của từng dân tộc nên được đồng bào chấp nhận dễ dàng” (Cán bộ, Lai Châu)

Cùng với sự tác động chung của toàn xã hội, lực lượng cán bộ cơ sở đã có đóng góp quan trọng trong việc làm chuyển đổi nhận thức và quan niệm của đồng bào

dần dần xoá bỏ những hủ tục như tảo hôn, nghi lễ trong cưới xin, tang ma và đặc biệt vị thế của người phụ nữ Hmông, Dao trong gia đình ngày càng được nâng lên rõ rệt.

Về định hướng xây dựng mô hình gia đình văn hoá ở vùng dân tộc Hmông và Dao, khi được phỏng vấn đa số các cán bộ địa phương đều cho rằng đây cũng là một trong những việc làm rất khó vì số cán bộ ở địa phương trình độ văn hoá, nhận thức còn rất hạn chế.

“Cán bộ chủ chốt là người dân tộc trong khi đó họ vẫn cho con họ tảo hôn, lấy vợ sớm, con cái của họ không đi học. Mô hình này tuy có kết quả cao nhưng cũng phải mất trong một thời gian dài để vận động họ. Cần phải có những hướng dẫn cụ thể thực hiện các quy ước của từng bản, từng cụm gia đình để thực hiện. Cán bộ đi tuyên truyền phải xuống từng hộ gia đình mà vận động thì mới có hiệu quả. Dân trí thấp nên tuyên truyền pháp luật hay các chủ trương chính sách cũng phải đi từng vào từng gia đình, xuống từng bản mà tuyên truyền thì mới được” (thảo luận nhóm cán bộ tỉnh Lai Châu)

Như vậy, phong trào xây dựng gia đình văn hoá và việc thực hiện các quy ước mới của làng bản văn hoá đã có những tác động tích cực đến các gia đình của người Hmông và người Dao. Mặc dù đang là những bước đi ban đầu nhưng đây là hướng đi đúng trong công cuộc xây dựng nếp sống mới trong gia đình của người Hmông, Dao nói riêng và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta nói chung.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Hôn nhân và gia đình là một thiết chế xã hội mang tính hạt nhân, ở đó đã quy tụ những nét tiêu biểu cho văn hoá của mỗi tộc người và mang tính đặc trưng của một xã hội truyền thống. Những phong tục tập quán trong hôn nhân gia đình không chỉ có những ảnh hưởng đến mỗi thành viên trong gia đình mà còn có tác động không nhỏ tới đời sống văn hoá tinh thần của cả cộng đồng tộc người và xã hội. Hôn nhân và gia đình vừa chịu sự chi phối của các quy luật xã hội vừa có tính độc lập tương đối, có khả năng gạt lọc những tác động của quá trình phát triển kinh tế, văn hoá và xã hội để đảm bảo tính liên tục và phát triển của thiết chế hôn nhân và gia đình trong cơ cấu xã hội ổn định.

Nghiên cứu về hôn nhân và gia đình các dân tộc Hmông, Dao tại hai tỉnh Cao Bằng và Lai Châu đã đưa ra một số đặc điểm sau:

- Đời sống của người Hmông, người Dao hiện nay đang còn rất nhiều khó khăn, địa bàn cư trú chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa do đó tỷ lệ đói nghèo trong vùng đồng bào các dân tộc Hmông, Dao còn khá lớn. Kinh tế chủ yếu vẫn là tự cấp tự túc, 96,67% làm nghề nương rẫy, kinh tế hàng hoá chưa xuất hiện do đó sản xuất lương thực vẫn chiếm ưu thế chủ động trong hoạt động kinh tế của đồng bào. Tiềm năng sinh hoạt trong gia đình hầu như chưa có gì, còn sơ sài, mới chỉ có 16,67% có xe đạp, 22,67% có xe máy và 18,0% có tivi. Số hộ đói nghèo của người Hmông thường cao hơn người Dao và hàng năm vẫn còn khoảng 40% thiếu đói, thậm trí có gia đình còn thiếu đói từ 1 đến 3 tháng.

- Điểm đáng chú ý là trình độ học vấn của đồng bào còn ở mức rất thấp. Tại thời điểm điều tra có tới 63,7% số người tham gia phỏng vấn còn ở tình trạng mù chữ, trong đó số phụ nữ mù chữ lên tới 84,04%. Chỉ có 31,0% số người ở trình độ tiểu học và chỉ có một vài trường hợp học lên đến trình độ trung học cơ sở và phổ thông trung học. Đây là một đặc điểm chung đối với người Hmông và người Dao ở khu vực miền núi phía Bắc nói chung và ở địa bàn nghiên cứu nói riêng.

- Trong hôn nhân, quan niệm của người Hmông và người Dao vẫn còn thể hiện rõ mục đích lấy vợ để bổ sung thêm lực lượng lao động và tái sản xuất sức lao

động cho gia đình. Điều này được phản ánh rõ nét qua hiện tượng tảo hôn và hôn nhân gả bán, vợ thường cao tuổi hơn chồng và việc lấy vợ, lấy chồng được xem là công việc của bố mẹ.

- Trong số đối tượng nghiên cứu, tỷ lệ đang có vợ, có chồng chiếm 97,33%, góa 2,33% và có 0,33% ly hôn.

- Cho tới nay trong đời sống của người Hmông và người Dao những tập tục truyền thống vẫn còn nặng nề ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống sinh hoạt của đồng bào. Tuy nhiên đã có sự thay đổi đáng kể về vai trò và mục tiêu hôn nhân được ghi nhận trong báo cáo. Về hoàn cảnh dẫn đến hôn nhân cho thấy: hôn nhân do hai bên bố mẹ quen biết nhau chỉ còn 38,67%, ở người Dao tỷ lệ này cao hơn người Hmông với tỷ lệ 53,55% so với 22,67%. Hai bên tự tìm hiểu nhau đã đạt 55% chung và người Dao thấp hơn người Hmông với các tỷ lệ tương ứng là 39,35% và 71,72%. Như vậy để quyết định hôn nhân, ý kiến của đôi nam, nữ đã lên tới 75% và ý kiến của bố mẹ cũng đạt 79%. Những tiêu chí lựa chọn bạn đời với hiểu nhau và chung thủy (70,33%), khoẻ mạnh (63%), kinh tế khá giả (39,67% và môn đăng, hộ đối chiếm tỷ lệ khiêm tốn (16,33%) lại một lần nữa là những minh chứng rõ nét khẳng định bước đầu có sự thay đổi về quan niệm và hành vi trong hôn nhân của đồng bào Hmông và Dao và ở cộng đồng người Hmông có những nét khởi sắc hơn. Từ tăng nhu cầu lao động, liên minh kinh tế (mặc dù vẫn còn), chuyện lấy vợ, lấy chồng là của cha mẹ nay nam, nữ đã có quyết định thể hiện hôn nhân tự nguyện và ý kiến của bố mẹ thể hiện nét đẹp truyền thống của dân tộc, Điều đó phù hợp với quy luật và xu thế phát triển chung của xã hội.

- Tuổi kết hôn lần đầu của người Hmông và Dao ở độ tuổi 18-20 mới chỉ có 52%. Điều cần quan tâm là số đối tượng nghiên cứu còn kết hôn ở độ tuổi 13 vẫn còn 2,33%, từ 14-17 cao tới 28%. Điều đó cũng có nghĩa là nhóm người kết hôn ở độ tuổi dưới 18 tuổi là 30,33%. Như vậy nếu phân tích sâu hơn về độ tuổi cho phép trong Luật Hôn nhân và Gia đình của Việt Nam thì tỷ lệ kết hôn dưới luật còn cao hơn nhiều.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ là 18,10 phù hợp với luật nhưng xét cho từng dân tộc thì nhóm phụ nữ Hmông thấp hơn luật định (17,82%) và tuổi kết

hôn trung bình của nam ít hơn luật cho phép (18,76) và đối với cả nam và nữ thì chỉ số này đều thấp hơn rất nhiều so với tuổi kết hôn trung bình lần đầu tính cho toàn quốc trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999 (nam là 25,3 và nữ là 22,7). Đặc biệt nghiên cứu đã nhận thấy tuổi kết hôn trung bình lần đầu tăng tỷ lệ thuận với trình độ văn hoá và so sánh giữa hai thế hệ (nhóm trên 40 tuổi và nhóm dưới 40 tuổi thì ở nhóm trẻ tuổi kết hôn trung bình cũng đã tăng đáng kể, nam tăng từ 16,5 lên 17,99 và nữ từ 16,14 lên 18,59.

- Một bất cập hiện nay được các cấp chính quyền, ban ngành đoàn thể và cộng đồng tại địa bàn điều tra xác nhận là tình trạng tảo hôn ở hai dân tộc này cao và có chiều hướng bùng phát trong mấy năm gần đây. Mặc dù các cấp chính quyền địa phương đã có nhiều biện pháp nhằm hạn chế tỷ lệ tảo hôn nhưng cho đến nay tình trạng tảo hôn vẫn tiếp tục xảy ra. Tỷ lệ tảo hôn của người Hmông cao hơn người Dao, nam là 20,3% so với 17,8% và nữ là 17,9% so với 9,8%. Như vậy tình trạng tảo hôn ở nữ thấp hơn ở nam. Một vấn đề khá nan giải là tảo hôn vẫn xảy ra ngay cả trong những gia đình cán bộ xã. Đây là thói quen nếp nghĩ đã ăn sâu vào quan niệm của đồng bào. Quan niệm lấy vợ cho con trai sớm để có thêm lực lượng lao động trong gia đình (53,95%), do bố mẹ bắt ép (26,32%), do luật tục (16,4%) và lấy của hồi môn là 9,2%. Theo nhận định của một số cán bộ địa phương, tình trạng tảo hôn vẫn tiếp tục xảy ra và có chiều hướng theo phong trào trong khi đó những hiện tượng ép gả trong cộng đồng người Hmông và Dao là không hiếm. Hiện tượng gả con với hình thức mua bán đang còn xảy ra phổ biến trong cộng đồng người Dao, tuy nhiên mức độ mua bán có xu hướng giảm dần so với những năm trước đây.

- Trong hôn nhân của người Hmông và Dao xu hướng tảo hôn có phần giảm bớt, độ tuổi kết hôn lần đầu của hai dân tộc đã tăng lên theo nhóm tuổi trẻ và tăng theo trình độ văn hoá và ở người Hmông đã cao hơn so với người Dao. Nhận thức của cộng đồng hai dân tộc về việc học hành của con cái đã có chuyển biến rõ rệt, trên thực tế số người được đi học đã và đang tăng lên trong chương trình xoá nạn mù chữ hiện nay.

- Hiện tượng ly hôn đã được cộng đồng người Hmông và Dao chấp nhận. Nó đánh dấu sự thay đổi lớn trong đời sống hôn nhân và gia đình của hai dân tộc. Sau ly

hôn người phụ nữ cũng được phân chia tài sản với 81,7% người trả lời và vẫn còn 18,3% không đồng ý phân chia tài sản cho phụ nữ với lý do là tục lệ của dân tộc quy định và người vợ không có quyền quyết định kinh tế trong gia đình.

- 93,3% cho rằng gái góa được quyền lấy chồng khi muốn đi bước nữa và 96,3% số người đồng ý cho gái góa lấy chồng đưa ra ý kiến là gái góa không phải lấy anh, em của người chồng đã mất. Mặc dù vậy vẫn còn 3,1% có ý kiến trái ngược lại là phải lấy anh hoặc em người chồng đã mất.

- Chỉ có 70,1% người Hmông và 56,9% người Dao biết có quy định về độ tuổi kết hôn, nhưng chỉ có gần một nửa số đối tượng nghiên cứu biết chính xác về độ tuổi kết hôn của nam và nữ (52% và 55,6%). Có 13,1% người Hmông và 2,03 người Dao cho rằng độ tuổi phù hợp để lấy vợ của nam giới dân tộc là 13-17 tuổi và với nữ thì tỷ lệ của hai dân tộc trên là 14,7% và 4,73%. Sự hiểu biết về Luật Hôn nhân và Gia đình tỷ lệ thuận với trình độ học của người Hmông và Dao.

- Đến thời điểm điều tra, vẫn còn 47,3% số đối tượng đã xây dựng gia đình chưa đăng ký kết hôn, tỷ lệ này ở người Hmông cao hơn một ít so với người Dao (48,7% so với 45,8%). Trong đó chỉ có 20,9% đăng ký trước khi cưới và 25,9% sau khi cưới. Lý do thấy không cần thiết phải đăng ký kết hôn là 40,6%, không biết có quy định như vậy là 31,2%. Mặc dù vậy điều này cũng được ghi nhận là có sự chuyển biến tích cực của hai dân tộc trong nhận thức về việc phải đăng ký kết hôn khi xây dựng gia đình.

- Các nghi lễ trong hôn nhân mặc dù đã có xu hướng đơn giản hơn (89,7%) nhưng trên thực tế vẫn đang là một gánh nặng đối với các gia đình đặc biệt là đối với người Dao đỏ. Những chi phí cho đám cưới thường để lại những món nợ lớn đối với các gia đình đặc biệt là những gia đình trẻ muốn sống độc lập. Bên cạnh những món tiền lớn phải trả cho nhà gái để mua con dâu thì nhà trai phải tổ chức ăn uống linh đình trong nhiều ngày. Có 37,2% số người trả lời phỏng vấn nói phải vay mượn để tổ chức ăn hỏi và cưới (ở người Hmông là 52,6%) và vẫn còn 11,7% chưa trả hết nợ. Đây là những hủ tục nặng nề trong đời sống của người Dao và người Hmông.

- Nét tiêu biểu trong gia đình người Hmông và người Dao là xu thế hình thành các gia đình nhỏ phụ hệ. Bên cạnh những gia đình truyền thống với nhiều thế

hệ và nhiều người cùng chung sống, các gia đình nhỏ có xu hướng tách ra sống độc lập: gia đình một thế hệ 0,3%; hai thế hệ 62,3%; ba thế hệ là 34,3% và bốn thế hệ là 3%. Tuy nhiên mức độ độc lập trong các gia đình nhỏ thường không rõ ràng về kinh tế vì trên thực tế các hoạt động sản xuất kinh tế vẫn mang tính chất chung của đại gia đình lớn. Việc phân phối tài sản và sản phẩm lao động thường tập trung theo tính chất đại gia đình. Sự tương trợ giúp đỡ nhau giữa các thành viên trong gia đình rất rõ nét.

- Tuy nhiên xu hướng phân chia hộ gia đình nhỏ ở khu vực người Hmông, người Dao đang đặt ra một vấn đề đó là: với quỹ đất trong sản xuất nông nghiệp và đất ở rất hạn chế, xu hướng tách hộ đang đặt ra những khó khăn cho các cấp chính quyền địa phương trong việc phân phối quỹ đất cho các hộ gia đình mới. Mặt khác trong điều kiện kinh tế còn nhiều hạn hẹp, nguồn kinh phí để dựng nhà ở cũng là một vấn đề đang đặt ra đối với các gia đình.

- Cơ cấu gia đình có phần giảm hơn so với các nghiên cứu trước đây. Số con trung bình ở người Hmông đã có phần giảm hơn từ 8,8 con xuống 4,1 con. Số con trung bình của đối tượng nghiên cứu là 3,22 con. Đặc biệt ở lứa tuổi thanh niên thì xu hướng sinh con ít trở nên phổ biến (từ 18-30 tuổi là 2,18 con). Nguyên vọng sinh hai đến ba con là phổ biến phản ánh đúng xu thế đi lên trong nhận thức của người Hmông và người Dao trong công tác dân số - KHHGD.

- Mỗi quan hệ trong gia đình vẫn giữ được những nét truyền thống tiêu biểu, đó là sự đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau trong cuộc sống, *"trong gia đình thì kính trên nhường dưới, không có sự tranh cãi bao giờ"*. Vai trò của người vợ phần nào đã được tôn trọng thông qua việc người vợ hay cả vợ và chồng cùng xem xét quyết định các vấn đề liên quan đến kinh tế, sự học hành, chăm sóc sức khỏe của con cái... Tuy nhiên đối với gia đình người Hmông, sự phân biệt đối xử với phụ nữ nhất là con dâu ở nhiều nơi vẫn còn khá nặng nề. Quan niệm về con gái chỉ là để có thêm sức lao động thậm chí còn là gánh nặng của gia đình khiến cho sự phân biệt đối xử giữa việc sinh con trai, con gái và cho trẻ em gái đến trường là rất hạn chế.

- Đã có những chuyển biến tích cực những vấn đề vẫn được coi là hủ tục, lạc hậu trong hôn nhân và gia đình của người Hmông và Dao, nguyên nhân được ghi nhận là sự tác động của các chủ chương, chính sách của Đảng, Nhà nước (người dân

tộc thường cho là chính quyền) và sự tác động của nền kinh tế thị trường, sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, sự mở rộng giao lưu giữa các dân tộc và sự đầu tư cơ sở hạ tầng, chương trình xoá đói giảm nghèo, xoá mù chữ v.v... Đặc biệt là các chương trình tuyên truyền, vận động việc xây dựng hương ước, quy ước bản làng văn hoá và vai trò của các cán bộ địa phương, các ban ngành đoàn thể ... nên đã làm thay đổi nhận thức và hành vi của người dân về hôn nhân và gia đình để duy trì và củng cố những giá trị tốt đẹp của việc hôn nhân và gia đình truyền thống, tiếp thu những giá trị nhân văn mới, tạo sự hoà nhập giữa các dân tộc Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

- Mặc dù vậy, có thể thấy rõ tâm lý truyền thống vẫn còn những ảnh hưởng khá nặng nề trong đời sống của đồng bào Hmông và Dao trong địa bàn nghiên cứu nói riêng và ở nước ta nói chung. Những ảnh hưởng này không thể giải quyết trong ngày một ngày hai mà trên thực tế các cấp chính quyền địa phương đã có nhiều nỗ lực và sáng tạo trong việc vận động đồng bào thực hiện theo nếp sống văn hoá mới. Tuy nhiên dưới góc độ nghiên cứu của chương trình dân số, gia đình và trẻ em có thể đưa ra một số khuyến nghị sau:

*** Những khuyến nghị chung.**

1. Để tạo được những kết quả trong mọi lĩnh vực trong đó có hôn nhân và gia đình dân tộc Hmông và Dao nói riêng và các dân tộc thiểu số nói chung, cần có chiến lược phát triển chung về kinh tế, văn hoá và xã hội các dân tộc, tạo sự giao lưu, hoà nhập, cần có sự phối hợp của các chương trình đầu tư tích cực hơn nữa nhằm nâng cấp cơ sở hạ tầng, xoá đói giảm nghèo để cải thiện tình trạng kinh tế yếu kém, nâng cao dân trí ... trong vùng đồng bào các dân tộc. Từ đó tạo những biến đổi trong nhận thức sẽ giúp cho đồng bào đặc biệt là thế hệ trẻ sẽ có được sự lựa chọn đúng đắn trong đời sống sinh hoạt của họ và từ đó khắc phục được những hạn chế trong phong tục tập quán lạc hậu của tộc người.

2. Nâng cao hơn nữa vị trí và hiệu quả của công tác tuyên truyền vận động đồng bào thực hiện nếp sống văn hoá. Có những kênh và phương thức truyền thông phù hợp. Đào tạo đội ngũ cán bộ là con em đồng bào dân tộc để có thể thực hiện các nhiệm vụ vận động đồng bào thực hiện tốt các chính sách của Nhà nước và địa

phương. Phối hợp với các ban ngành đoàn thể, các tổ chức xã hội, đoàn thể cùng thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền vận động đồng bào thực hiện nếp sống văn hoá phù hợp với từng địa phương. Vấn đề đặt ra là lực lượng cán bộ làm công tác tuyên truyền phải là những người am hiểu về phong tục tập quán của dân tộc, biết sử dụng ngôn ngữ dân tộc và có điều kiện tiếp xúc với đồng bào.

*** Những khuyến nghị cụ thể:**

Với đặc điểm sống ở vùng núi cao, vùng xa và vùng sâu, trình độ văn hoá thấp, để tăng cường hiệu quả việc đưa các chủ chương, chính sách của Đảng và Nhà nước tới được với đồng bào dân tộc Hmông và Dao, nhằm phát huy bản sắc dân tộc, hạn chế hủ tục trong cưới xin, xây dựng gia đình mới cần có một số giải pháp sau:

○ Vụ Gia đình: phối hợp với Vụ Truyền thông và Giáo dục, với các cấp chính quyền, với các ban ngành đoàn thể như Tư pháp, Văn hoá, Mặt trận Tổ quốc v.v.. để:

+ Tiếp tục và đẩy mạnh hơn nữa hoạt động tổ chức, triển khai thực hiện, kiểm tra giám sát việc xây dựng bản làng văn hoá và đưa các chính sách về dân số, gia đình và trẻ em vào hương ước, quy ước làng bản. Hương ước, quy ước bản làng vừa có tính pháp lý, vừa có tính xã hội cao vì nó được xây dựng trên sự tham gia đóng góp của toàn dân, được dân tự thực hiện và tự kiểm tra giám sát, phù hợp với trình độ dân trí và là biện pháp tốt nhất đối với đồng bào Hmông và Dao hiện nay. Nội dung trong các quy ước, hương ước cần cụ thể hoá những nội dung chính như: tuổi được phép kết hôn (nữ 18 tuổi và nam 20 tuổi), phải đăng ký kết hôn trước khi tổ chức đám cưới, bỏ các hủ tục lạc hậu, không tảo hôn v.v.. có những can thiệp mạnh mẽ đối với nạn tảo hôn hiện nay như những chính sách thưởng phạt rõ ràng, công bằng nhất là đối với những người tham gia chính quyền, đoàn thể phải làm gương cho cộng đồng..

▪ Phối hợp để hỗ trợ, vận động bà con định canh, định cư, đẩy mạnh công tác xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc nhằm nâng cao đời sống cho đồng bào. Bên cạnh việc động viên, khuyến khích các hộ gia đình trẻ sống độc lập và phát triển sản xuất hàng hoá, giảm dần nền kinh tế tự cấp tự túc, cần phải có chính sách cụ thể hỗ trợ cho các đối tượng nhằm tạo điều kiện cho họ phát triển kinh tế hộ gia đình, phát triển trồng rừng, chăn nuôi ... động viên con em đến trường. Sự thích nghi nhanh chóng của các thành viên trẻ trong gia đình sẽ là động lực quan trọng để làm thay đổi những

thói quen truyền thông trong nếp nghĩ, trong sinh hoạt của đồng bào Hmông, Dao nói riêng và đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta nói chung.

- Vụ Truyền thông và Giáo dục: Phối hợp với Vụ Gia đình trong việc đưa nội dung của các quy ước, hương ước làng bản tới người dân:

- Tăng cường đầu tư có chọn lọc các phương pháp truyền thông vận động phù hợp với đồng bào Hmông và Dao. Ưu tiên phương pháp truyền thông trực tiếp theo nhóm nhỏ, những ấn phẩm truyền thông có hình ảnh, lồng ghép tổ chức phổ biến các nội dung đủ lượng về hôn nhân, những tác hại của nạn tảo hôn, sự nguy hại khi mang thai, sinh đẻ ở tuổi vị thành niên và các vấn đề về gia đình v.v...trong các cuộc họp bản, thôn,

- Đặc biệt cần phối hợp chặt chẽ, toàn diện với Hội phụ nữ để có những giải pháp tiếp cận trực tiếp tới chị em người dân tộc một cách có hiệu quả nhất vì chị em người dân tộc thường không biết chữ, không biết tiếng kinh, ít tiếp xúc với xã hội bên ngoài ...

- Tổ chức đào tạo, xây dựng đội ngũ cộng tác viên tại thôn bản, kết hợp với đoàn thanh niên, hội nông dân và nhất là động viên các già làng, trưởng bản tham gia vào các hoạt động này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu. Lịch sử đảng bộ tỉnh Lai Châu, tập I. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 1999.
2. Báo cáo “Thông kê xét sử sơ thẩm về hôn nhân từ 1992-2001” ngày 8/4.2001-Toà án Nhân nhân Tối cao.
3. Báo cáo kết quả khảo sát về tuổi kết hôn lần đầu ở một số xã đồng bằng và miền núi Bắc Bộ.- UBQGDS-KHHGD. - Viện Khoa học thống kê..
4. Báo cáo của Sở Văn hoá - Thông tin Lai Châu 2003
5. Báo cáo kết quả cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư. 2002.-Phòng Văn hoá - Thông tin huyện Nguyên Bình.
6. Báo cáo tình hình thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi và dân tộc. 5.2002.-Ban Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Cao Bằng.
7. Báo cáo “nguyên nhân và ảnh hưởng của tảo hôn đến chăm sóc, giáo dục con cái ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên”. 2002. Trung tâm Thông tin -Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em.
8. Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc), Nxb Khoa học xã hội. H. 1978.-Viện Dân tộc học
9. Địa chí Cao Bằng.- Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng
- 10.Điều tra nhân khẩu học và sức khoẻ 1997. Cấu trúc hộ gia đình và sức khoẻ trẻ em.; Sức khoẻ sinh sản của nhóm dân tộc vùng sâu, vùng xa.. 2000-Ủy ban Quốc gia dân số - KHHGD.
- 11.Niên giám thống kê 2000
- 12.Quy ước nếp sống văn hoá người Dao ở tỉnh Cao Bằng.-Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng.
- 13.Quy ước nếp sống văn hoá người Mông ở tỉnh Cao Bằng.- Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng.

14. Quy ước chính sách dân số và nếp sống văn hoá bản Hua Sa A, Bản Lồng, xã Tủa Tình.- Ủy ban Nhân dân huyện Tuần Giáo, Lai Châu.
15. Quy ước chính sách dân số và nếp sống văn hoá bản Tủa Thàng, Làng Vùa 2.- Ủy ban Nhân dân huyện Tủa Chùa, Lai Châu.
16. Quy ước cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư trên địa bàn thị trấn huyện Nguyên Bình.-Phòng Văn hoá - Thông tin huyện Nguyên Bình.
17. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1999. Tổng cục Thống kê.
18. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1999. Chuyên khảo về hôn nhân, sinh đẻ và tử vong ở Việt nam-Tổng cục Thống kê.
19. Từ điển xã hội học-Nhà xuất bản Thế giới 1994. Nguyễn Khắc Viện chủ biên
20. Phí Văn Ba. Sự biến đổi của các truyền thống gia đình nông thôn trong quá trình hiện đại hoá: phác thảo theo các kết quả điều tra xã hội học gần đây. Xã hội học, số 3(31),1990.
21. Trịnh Bá Bảo. Kinh tế xã hội người Dao Việt Nam thời kỳ 1970-1995. Sự phát triển văn hoá xã hội của người Dao: Hiện tại và tương lai. Trung tâm KHXH&NVQG, 1998.
22. Đỗ Thuý Bình. Hôn nhân và gia đình các dân tộc Tày, Nùng và Thái ở Việt Nam. NXB Khoa học xã hội, Hà nội, 1994.
23. Đỗ Thuý Bình. Gia đình Hmông trong bối cảnh kinh tế-xã hội hiện nay. Tạp chí Dân tộc học, số 2, 1992.
24. Đỗ Thuý Bình. Thực trạng hôn nhân ở các dân tộc miền núi phía Bắc. Dân tộc học, số 2.1991.
25. Đỗ Thuý Bình. Truyền thống và hiện đại trong nếp sống gia đình các dân tộc một tỉnh miền núi phía Bắc. Tạp chí Dân tộc học, số 4, 1990.

26. Đỗ Thuý Bình. Về cơ cấu gia đình các dân tộc ở miền Bắc (theo tài liệu xã hội học tộc người trong cư dân Tày, Nùng, Thái, Mường, Việt). Tạp chí Dân tộc học, số 3, 1986.
27. Trần Bình. Một số vấn đề về quan hệ hôn nhân Xin Mun- Thái. Tạp chí Dân tộc học, số 4, 1998.
28. Trần Thuý Dương, Tạp chí Dân tộc học, số 25 trang 27
29. Bé Viết Đăng. Người Dao ở Việt Nam- Những truyền thống thời hiện đại. Sự phát triển văn hoá xã hội của người Dao: Hiện tại và tương lai. Trung tâm KHXH&NVQG, 1998
30. Bé Viết Đăng (chủ biên). Người Dao ở Việt Nam Nxb KHXH. 1971.
31. Phan Đại Doãn. Tìm hiểu chức năng và đặc điểm của gia đình người Việt - dưới góc độ xã hội học lịch sử. Xã hội học số 2(46), 1994.
32. Trần Thuý Dương. Đặc điểm văn hoá dân tộc người Hmông với truyền thống dân số - kế hoạch hoá gia đình. Tạp chí Dân tộc học, số 1. 1997.
33. Diệp Đình Hoa. Người Dao ở xóm Yên. Sự phát triển văn hoá xã hội của người Dao: Hiện tại và tương lai. Trung tâm KHXH&NVQG, 1998
34. Diệp Đình Hoa. Người Dao ở Trung Quốc. NXB KHXH, 2002.
35. Lý Tùng Hiếu. Hôn nhân và thân phận lệ thuộc của người phụ nữ Bru-Vân Kiều. Tạp chí Dân tộc học, số 4, 1997.
36. Phạm Quang Hoan. Gia đình các dân tộc thiểu số ở nước ta (Thực trạng và các vấn đề). Tạp chí Dân tộc học, số 3. 1990.
37. Phạm Quang Hoan. Lễ cưới của người Hmông trắng huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Tạp chí Dân tộc học, số 6. 2001.
38. Trần Đình Hượu. Hiểu gia đình truyền thống - đổi mới chứ không phải phục cổ. Xã hội học, số 3(31), 1990
39. Nguyễn Hữu Minh. Một số cách tiếp cận nghiên cứu về hôn nhân. Xã hội học, số 4(76), 2001

40. Nguyễn Thị Quế Loan. Lễ cưới của người Dao Lô Gang (Xóm Ba nhất, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, Thái Nguyên). Tạp chí Dân tộc học, số 3.2003.
41. Vũ Đình Lợi. Các nguyên tắc và hình thức hôn nhân truyền thống ở các tộc người Malayô-polynêxia vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Tạp chí dân tộc học, số 4, 1992.
42. Hoàng Lương. Một số kiêng kỵ và tục lệ liên quan đến sinh đẻ chăm sóc trẻ sơ sinh của người Dao Tả Pán và Dao Áo Dài ở Hà Giang. Sự phát triển văn hoá xã hội của người Dao: Hiện tại và tương lai. Trung tâm KHXH&NVQG, 1998.
43. Đặng Phúc Lương. Tìm hiểu một số khía cạnh về truyền thống văn hoá-phong tục tập quán và đời sống sản xuất của người Dao ở tỉnh Bắc Thái. Sự phát triển văn hoá xã hội của người Dao: Hiện tại và tương lai. Trung tâm KHXH&NVQG, 1998.
44. Trần Hữu Sơn. Văn hoá người Hmông, NXB Văn hoá dân tộc, H. 1996.
45. Bàn Thị Tư. Sơ đồ phân loại các ngành Dao Việt Nam. Sự phát triển văn hoá xã hội của người Dao: Hiện tại và tương lai. Trung tâm KHXH&NVQG, 1998
46. Nguyễn Khánh Toàn. Hôn nhân và gia đình trong lịch sử. Xã hội học, số 4, 1983.
47. Lê Thị Nhâm Tuyết. Một tàn dư của hôn nhân trong thời kỳ chế độ mẫu quyền trong xã hội người Việt - Tạp chí Dân tộc học, số 3, 1974.
48. Lê Ngọc Thắng. Môi trường văn hoá Hmông nhân tố thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng. Tạp chí Dân tộc học, số 2, 1998.
49. Nguyễn Hữu Thấu. Quan hệ hôn nhân gia đình ở người Paco, Pahi và Catu ở Tây Thừa Thiên Quảng Nam. Tạp chí Dân tộc học, số 1, 1976
50. Ngô Đức Thịnh. Quá trình tan rã trong gia đình lớn của người Mảng hiện nay. Tạp chí dân tộc học, số 2, 1974.

51. Nguyễn Bá Thuý: Di dân tự do của các dân tộc Tày, Nùng, Hmông và Dao từ Cao Bằng, Lạng Sơn vào Đắc Lắc giai đoạn 1986-2000, Luận văn tiến sỹ khoa học lịch sử 2003. Viện Dân tộc học.
52. Hoàng Bá Thịnh & Lê Thị Nhâm Tuyết. Một số vấn đề về giới trong đời sống của người Dao. Sự phát triển văn hoá xã hội của người Dao: Hiện tại và tương lai. Trung tâm KHXH&NVQG, 1998.
53. Cư Hoà Văn – Hoàng Nam. Dân tộc Mông ở Việt Nam. Nxb Văn hoá dân tộc. H, 1994.
54. La Công Ý. Sự chuyển đổi giá trị người Dao ở xã Tân Dân, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh - Tạp chí Dân tộc học, số 3, 1994.
55. David R. Marce. Những vấn đề đương đại của hôn nhân. Xã hội học, số 3(63), 1998.
56. Serena Nanda. Arranging a marriage in India. The naked Anthropologist. Wadsworth, 1992, pp 34-45.

----- (000) -----

Thôn (Xóm):.....

Xã:

Huyện..... Họ tên người phỏng vấn:.....

Tỉnh..... Ngày phỏng vấn...../...../2003

PHIẾU HỎI CÁ NHÂN

(Dùng hỏi đối tượng là người dân tộc H'Mông và Dao đã kết hôn)

MỤC I: THÔNG TIN CHUNG

1. Họ tên người trả lời:.....	
2. Giới tính:	
1. Nam	☐
2. Nữ	☐
3. Anh/chị sinh ngày/tháng/năm nào? NẾU KHÔNG NHỚ GHI NĂM SINH HOẶC TUỔI DƯƠNG LỊCH	
4. Vợ/chồng của Anh/chị sinh ngày/tháng/năm nào? NẾU KHÔNG NHỚ GHI NĂM SINH HOẶC TUỔI DƯƠNG LỊCH	
5. Lớp học cao nhất của Anh/chị? Ghi rõ lớp học cao nhất đã hoàn thành Nếu: Chưa bao giờ đi học ghi 0 Trung cấp, cao đẳng, đại học ghi 13	
6. Tên dân tộc của Anh/chị?	
7. Tên dân tộc vợ/chồng của Anh/chị?	
8. Anh/chị có theo tôn giáo không?	
1. Không.....	☐
2. Phật giáo.....	☐
3. Thiên chúa giáo.....	☐
4. Khác (ghi rõ).....	☐
9. Nghề nghiệp của Anh/chị?	
1. Làm nương, rẫy, làm ruộng.....	☐
2. Buôn bán.....	☐
3. Ở nhà.....	☐
4. Khác (ghi rõ).....	☐
10. Tình trạng hôn nhân hiện nay của Anh/chị?	

1. Đang cơ vợ/chồng..... ☐
2. Ly thân/ly hôn..... ☐
3. Goá..... ☐
4. Khác(ghi rõ)..... ☐

11. Hỏi và ghi danh sách lần lượt từng người trong gia đình.

(Là những người hiện đang sống trong hộ gia đình)

TT	Họ tên	Giới tính	Năm sinh	Quan hệ với người trả lời	Nghề nghiệp	Tình trạng hôn nhân	Tuổi khi kết hôn (chỉ hỏi những người đã kết hôn)
1.							
2.							
3.							
4.							
5.							
6.							
7.							
8.							
9.							
10.							
11.							
12.							
13.							
14.							
15.							
16.							
17.							

Lưu ý qui định gán mã:

Giới tính:	Quan hệ với người trả lời	Nghề nghiệp	Tình trạng hôn nhân
1. Nam	1. Cha, mẹ	1. Làm nương, rẫy, làm ruộng	1. Đang có vợ/chồng
2. Nữ	2. Vợ/chồng	2. Buôn bán	2. Ly hôn/ly thân
	3. Con	3. Ở nhà	3. Goá
	4. Anh, chị, em	4. Khác	4. Chưa lấy vợ/chồng
	5. Khác		

12. Số con hiện có của Anh/chị: (Số con còn sống)

Trong đó: Số con trai:

Số con gái:

Anh/chị có con nuôi không?

Có.....☐

Bao nhiêu con nuôi

Không.....☐

MỤC 2: HÔN NHÂN

13. Khi kết hôn (lần đầu) Anh/chị bao nhiêu tuổi ?

Tính theo tuổi dương lịch khi kết hôn

Nếu không nhớ ghi 99

14. Khi đó, vợ/chồng của Anh/chị bao nhiêu tuổi?

Tính theo tuổi dương lịch khi kết hôn

Nếu không nhớ ghi 99

15. Theo Anh/chị kết hôn ở độ tuổi đó có phù hợp không?

1. Phù hợp.....☐

2. Hơi sớm.....☐

3. Hơi muộn.....☐

4. Khác (ghi rõ).....☐

16. Ở dân tộc Anh/chị trước đây và hiện nay nam, nữ thường kết hôn ở độ tuổi nào?

Trước đây

Hiện nay

1. Nam.....

2. Nữ.....

17. Anh/chị cho biết trường hợp kết hôn sớm nhất mà anh chị biết là bao nhiêu tuổi?

.....

18. Lý do gì khiến trường hợp này kết hôn sớm như vậy?

1. Do bố mẹ ép buộc.....☐

2. Do quan hệ dẫn đến có thai.....☐

3. Do luật tục qui định.....☐

4. Khác.....☐

19. Thái độ của mọi người đối với trường hợp kết hôn sớm này thế nào?

1. Bình thường.....☐

2. Không đồng tình.....	☐	
3. Khác.....	☐	
.....		
20. Anh/chị đã bao giờ nghe, biết đến Luật Hôn nhân và Gia đình chưa?		
1. Rồi.....	☐	
2. Chưa.....	☐	→ CÂU 19
21. Theo Anh/chị Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam qui định, nam, nữ bao nhiêu tuổi thì được kết hôn?		
1. Nam.....		
2. Nữ.....		
3. Không biết ghi 99		
22. Theo Anh/chị độ tuổi kết hôn theo Luật qui định có phù hợp với dân tộc của Anh/chị không?		
1. Phù hợp.....	☐	→ CAU 20
2. Chưa phù hợp.....	☐	
3. Không biết.....	☐	
23. Theo Anh/chị nam, nữ kết hôn ở độ tuổi nào là phù hợp với dân tộc của Anh/chị?		
1. Nam		
2. Nữ.....		
24. Trước khi kết hôn Anh/chị đã quen nhau trong hoàn cảnh nào?		
1. Do bạn bè giới thiệu.....	☐	
2. Do cha mẹ hai bên quen biết.....	☐	
3. Do thầy cúng, thầy mo lựa chọn.....	☐	
4. Hai bên tự tìm hiểu nhau.....	☐	
5. Khác (ghi rõ).....	☐	
25. Thời gian từ khi tìm hiểu đến khi cưới là bao lâu? (ghi số tháng)		
.....		
26. Ai là người quyết định Anh/chị kết hôn?		
1. Đôi trai gái tự quyết định.....	☐	
2. Đôi trai gái quyết định rồi xin ý kiến bố mẹ.....	☐	
3. Bố mẹ quyết định rồi hỏi ý kiến con cái.....	☐	
4. Bố mẹ tự quyết định.....	☐	
5. Họ hàng quyết định.....	☐	

6. Người khác (ghi rõ).....	☐	
27. Theo Anh/chị để chọn vợ/chồng cần các yếu tố gì?		
1. Môn đăng, hộ đối.....	☐	CHẤP NHẬN NHIỀU PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI
2. Khoẻ mạnh/tháo vát.....	☐	
3. Xinh đẹp/đẹp trai.....	☐	
4. Biết dệt vải, xe tơ.....	☐	
5. Biết cưỡi ngựa, bắn cung.....	☐	
6. Đàm đang, nữ tính.....	☐	
7. Nghề nghiệp ổn định.....	☐	
8. Hiểu nhau, chung thủy.....	☐	
9. Kinh tế gia đình khá giả.....	☐	
10. Khác.....	☐	
28. Trước khi tổ chức kết hôn Anh/chị phải trải qua những nghi lễ, thủ tục gì?		
1. Lễ dạm hỏi.....	☐	
2. Lễ cúng chân giò, chân gà.....	☐	
3. Lễ cúng tổ tiên và thách cưới.....	☐	
4. Khác.....	☐	
29. Các nghi lễ, thủ tục này có khác trước đây không?		
1. Như trước.....	☐	————→ CÂU
2. Có khác.....	☐	
3. Không biết, không trả lời.....	☐	
30. Các nghi lễ, thủ tục khác so với trước đây thế nào?		
1. Đơn giản hơn.....	☐	
2. Rườm rà hơn.....	☐	
3. Khác.....	☐	
31. Anh/chị đã đi đăng ký kết hôn tại UBND xã chưa?		
1. Rồi.....	☐	
2. Chưa.....	☐	————→ CAU 31
32. Anh/chị đăng ký kết hôn vào khi nào?		
1. Trước khi tổ chức lễ cưới.....	☐	
2. Ngay sau khi tổ chức lễ cưới.....	☐	
3. Khi đủ tuổi được đăng ký kết hôn.....	☐	HỎI
4. Khi đăng ký khai sinh cho con.....	☐	XONG

5. Khi con đi học văn hoá.....	☐	CHUYÊN SANG CAU 32
6. Không nhớ.....	☐	
33. Tại sao Anh/chị vẫn chưa đi đăng ký kết hôn?		
1. Chưa đủ tuổi đăng ký.....	☐	
2. Không thấy cần thiết.....	☐	
3. Không có thời gian.....	☐	
4. Không biết có qui định phải đi đăng ký kết hôn.....	☐	
5. UBND quá xa nơi sinh sống.....	☐	
6. Khác (ghi rõ).....	☐	
34. Khi tổ chức kết hôn, nhà gái có thách cưới nhà trai không?		
1. Có.....	☐	
2. Không.....	☐	→ CAU 27
35. Nhà gái thách cưới những gì?		
1. Bạc trắng.....	☐	
2. Rượu.....	☐	
3. Gạo.....	☐	
4. Trâu bò, lợn, gà.....	☐	
5. Khác (ghi rõ).....	☐	
36. Gia đình nhà chồng có đáp ứng được yêu cầu của nhà gái không?		
1. Có.....	☐	
2. Có nhưng phải vay mượn thêm.....	☐	
3. Không.....	☐	
4. Không biết.....	☐	CÂU
37. Tại sao nhà chồng không đáp ứng yêu cầu thách cưới của nhà gái?		
1. Do thách cưới quá cao.....	☐	
2. Do nhà nghèo không đáp ứng nổi.....	☐	
3. Do bố mẹ không ưng con dâu.....	☐	
4. Khác.....	☐	
38. Việc thách cưới hiện nay có khác so với ngày xưa không?		
1. Như trước đây.....	☐	
2. Thách cưới ít hơn trước.....	☐	

3. Khác (ghi rõ).....	☐
39. Theo Anh/chị tại sao lại có sự thay đổi trong việc thách cưới?	
1. Do tục lệ thách cưới trước đây lạc hậu.....	☐
2. Do nhận thức của người dân cao hơn.....	☐
3. Do ảnh hưởng của các chính sách của Nhà nước.....	☐
4. Khác.....	☐
40. Ai là người quyết định sự thay đổi trong việc thách cưới này?	
1. Bố mẹ,	☐
2. Ông bà.....	☐
3. Con cái.....	☐
4. Trưởng tộc	☐
5. Già làng, trưởng bản	☐
6. Chính quyền địa phương	☐
7. Khác (ghi rõ).....	☐
41. Theo Anh/chị tục lệ thách cưới có nên duy trì không?	
1. Có.....	☐
2. Có nhưng phải thay đổi cho phù hợp.....	☐
3. Không.....	☐
4. Không biết.....	☐
42. Anh/chị hoặc gia đình có phải vay mượn thêm khi tổ chức lễ cưới không?	
1. Có.....	☐
2. Không.....	☐
3. Không biết.....	☐
43. Sau bao lâu thì Anh/chị hoặc gia đình trả hết nợ?	
1. Trả hết ngay trong năm đó.....	☐
2. Vài năm sau mới trả hết.....	☐
3. Đến nay vẫn chưa trả hết.....	☐
4. Khác (ghi rõ).....	☐
44. Theo Anh/chị thanh niên hiện nay kết hôn sớm hơn hay muộn hơn thế hệ cha mẹ trước kia?	
1. Sớm hơn.....	☐
2. Muộn hơn.....	☐

→ CAU 29

3. Cũng như trước đây.....	☐	CÂU
45. Tại sao lại có sự thay đổi này?		
1. Tâm sinh lý sớm hơn trước đây.....	☐	
2. Trình độ văn hoá của nam, nữ thanh niên cao hơn.....	☐	
3. Tác động của chính sách, Luật của Nhà nước.....	☐	
4. Do sinh con ít hơn trước đây.....	☐	
5. Khác (ghi rõ).....	☐	
46. Theo phong tục, tục lệ của dân tộc, nếu người vợ/chồng đề nghị ly hôn thì có được chấp nhận không?		
1. Có	☐	
2. Không.....	☐	→ CAU 37
47. Đề được ly hôn người vợ/chồng phải làm những việc gì?		
1. Phải trả hết lễ vật cho gia đình nhà trai/gái.....	☐	CHẤP NHẬN NHIỀU CÂU TRẢ LỜI
2. Phải có lễ trình già làng, trưởng tộc.....	☐	
3. Phải cúng ma.....	☐	
4. Khác (ghi rõ).....	☐	
48. Người vợ có được phân chia tài sản không?		
1. Có.....	☐	
2. Không.....	☐	
49. Tại sao vợ lại không được chia tài sản sau ly hôn?		
1. Tục lệ dân tộc qui định.....	☐	
2. Vợ không có quyền quyết định tài sản trong gia đình...	☐	
3. Khác (ghi rõ).....	☐	
50. Theo Anh/chị tập tục đó có nên duy trì không?		
1. Có.....	☐	
2. Không.....	☐	
3. Không biết.....	☐	
51. Theo phong tục, tục lệ dân tộc người phụ nữ góa chồng có được phép kết hôn lại không?		
1. Có.....	☐	
2. Không.....	☐	→ CAU 39
3. Không biết.....	☐	
52. Sau bao lâu thì được phép tái hôn (ghi rõ số tháng)		
53. Theo phong tục, tục lệ dân tộc phụ nữ góa có phải lấy anh		

(chị) em người đã mất không?

1. Có..... ☐
2. Không..... ☐ → CAU 41
3. Không biết..... ☐
-

54. Theo Anh/chị có nên duy trì phong tục phải lấy anh (chị) em người đã mất không?

1. Có..... ☐
2. Không..... ☐
-

MỤC 3: GIA ĐÌNH

55. Anh/chị hiện đang sống chung hay riêng với bố mẹ?

1. Sống riêng, độc lập..... ☐
2. Sống chung với gia đình nhà chồng..... ☐
3. Sống chung với gia đình nhà vợ..... ☐
4. Sống cùng các con đã xây dựng gia đình..... ☐
5. Khác (ghi rõ)..... ☐
-

56. Theo Anh/chị vợ chồng mới cưới nên sống ở đâu sau khi cưới?

1. Sống riêng, độc lập..... ☐
2. Sống chung với gia đình nhà chồng..... ☐
3. Sống chung với gia đình nhà vợ..... ☐
4. Khác (ghi rõ)..... ☐
-

57. Tại sao Anh/chị lại chọn cách sống trên?

1. Muốn tự lập ngay từ đầu về kinh tế..... ☐
2. Tránh những mâu thuẫn nảy sinh khi sống chung..... ☐
3. Được chia tài sản nếu sống riêng..... ☐
4. Nhờ được sự giúp đỡ của bố mẹ khi sống chung..... ☐
5. Sống chung để chăm sóc cha mẹ..... ☐
6. Do phong tục, tục lệ qui định..... ☐
7. Khác (ghi rõ)..... ☐
-

58. Mong muốn của Anh/chị về gia đình mình như thế nào?

1. Giàu có..... ☐
-

2. Kinh tế gia đình ổn định.....	☐	CHẤP NHẬN NHIỀU CÂU TRẢ LỜI
3. Có nhiều con.....	☐	
4. Có nhiều con trai.....	☐	
5. Có cả trai lẫn gái.....	☐	
6. Vợ chồng hoà thuận.....	☐	
7. Sống chung thủy.....	☐	
8. Con cái được học hành, ngoan ngoãn.....	☐	
9. Khác (ghi rõ).....	☐	
59. Gia đình Anh/chị đã được như mong muốn hay chưa?		
1. Rồi.....	☐	→ CAU 49
2. Chưa.....	☐	
3. Không biết.....	☐	
60. Lý do gì Anh/chị cho rằng gia đình ta chưa đạt được như mong muốn?		
1. Kinh tế còn khó khăn.....	☐	CHẤP NHẬN NHIỀU CÂU TRẢ LỜI
2. Chưa có con.....	☐	
3. Không thể có con.....	☐	
4. Không có con trai.....	☐	
5. Hay ốm đau.....	☐	
6. Vợ chồng hay mâu thuẫn nhau.....	☐	
7. Mâu thuẫn với hai bên gia đình.....	☐	
8. Không chung thủy.....	☐	
9. Khác.....	☐	
61. Theo Anh/chị yếu tố nào là quan trọng trong cuộc sống gia đình?		
1. Tiền bạc.....	☐	
2. Con cái.....	☐	
3. Sức khoẻ.....	☐	
4. Cả ba.....	☐	
5. Khác.....	☐	
62. Theo Anh/chị một người con dâu tốt cần có những điều gì?		
1. Tuân thủ theo mọi ý kiến nhà chồng.....		
2. Tuân thủ mọi ý kiến chồng đưa ra.....	☐	
3. Sinh được con trai.....	☐	

4. Biết dệt vải, nấu ăn.....	☐	
5. Biết chăm sóc con cái.....	☐	
6. Khác.....	☐	
63. Theo Anh/chị một cặp vợ/chồng nên có bao nhiêu con?		
64. Tại sao anh/chị lại chọn số con này?		
1. Do Luật tục qui định.....	☐	
2. Do khả năng mình chỉ nuôi được như vậy.....	☐	
3. Do Nhà nước, địa phương qui định.....	☐	
4. Do nghe trên đài, ti vi nói như vậy.....	☐	
5. Khác (ghi rõ).....	☐	
65. Anh/chị có biết mình được quyền sinh bao nhiêu con không?		
1. Sinh hai con.....	☐	
2. Sinh tùy thích.....	☐	
3. Khác.....	☐	
66. Ai nói cho anh/chị biết điều này?		
1. Chính quyền địa phương.....	☐	
2. Đài, ti vi, pa nô, áp phích.....	☐	
3. Qua người thân, bạn bè.....	☐	
4. Khác.....	☐	
67. Theo Anh/chị có nhất thiết phải sinh con trai không?		
1. Có.....	☐	
2. Không.....	☐	CAU 52
68. Lý do nào phải có con trai?		CHẤP NHẬN NHIỀU CÂU TRẢ LỜI
1. Để duy trì nòi giống.....	☐	
2. Để thờ cúng tổ tiên.....	☐	
3. Để nuôi dưỡng cha mẹ lúc về già.....	☐	
4. Để lao động.....	☐	
5. Để chồng không lấy thêm vợ.....	☐	
6. Khác.....	☐	
69. Nếu sau cưới người vợ không sinh đẻ được hoặc không sinh được con trai thì gia đình nhà chồng đối xử		

ra sao?

- 1. Không có vấn đề gì..... ☐
- 2. Buộc phải lấy vợ lẽ cho chồng..... ☐
- 3. Khác..... ☐

70. Ai là người quyết định số con trong gia đình?

- 1. Ông bà..... ☐
- 2. Cha mẹ..... ☐
- 3. Chồng..... ☐
- 4. Vợ..... ☐
- 5. Cả hai vợ chồng..... ☐
- 6. Khác..... ☐

71. Ai là người quyết định những vấn đề liên quan đến kinh tế?

- 1. Chồng..... ☐
- 2. Vợ..... ☐
- 3. Cả hai vợ chồng..... ☐

72. Trong gia đình Anh/chị ai là người quyết định việc học hành của con cái?

- 1. Chồng..... ☐
- 2. Vợ..... ☐
- 3. Cả hai..... ☐
- 4. Khác..... ☐

73. Theo Anh/chị việc học hành của con cái có quan trọng không?

- 1. Nhất thiết phải học..... ☐
- 2. Chỉ cần học để biết đọc, biết viết..... ☐
- 3. Không cần thiết..... ☐
- 4. Không trả lời..... ☐

74. Hiện nay Anh/chị đang sử dụng biện pháp tránh thai nào?

- 1. Không sử dụng..... ☐
 - 2. Biện pháp tính vòng kinh..... ☐
 - 3. Đặt vòng..... ☐
 - 4. Uống thuốc tránh thai..... ☐
-

-
- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| 5. Triệt sản..... | ☐ |
| 6. Bao cao su..... | ☐ |
| 7. Khác (ghi rõ)..... | ☐ |
-

75. Ai là người quyết định sử dụng biện pháp tránh thai?

- | | |
|-------------------------|--------------------------|
| 1. Vợ..... | |
| 2. Chồng..... | ☐ |
| 3. Cả hai vợ chồng..... | ☐ |
| 4. Người khác..... | ☐ |
| | ☐ |
-

Xin cảm ơn Anh/chị!